



ISSN 1859-4794

TẠP CHÍ

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ Việt Nam

**Vietnam Journal of
Science and Technology - MOST**

B

Tập 58 - Số 5 - Tháng 5 năm 2016

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Nguyễn Văn Hiệu - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Nguyễn Việt Anh - Trường Đại học Xây dựng
Bùi Chí Bửu - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Miền Nam
Vũ Dũng - Hội Tâm lý học Việt Nam
Trần Thọ Đạt - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Nguyễn Đình Đức - Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội
Vũ Minh Giang - Đại học Quốc gia Hà Nội
Trương Nam Hải - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Từ Quang Hiến - Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên
Phạm Huy Khang - Trường Đại học Giao thông Vận tải
Phạm Gia Khánh - Chủ tịch Hội Ghép tạng Việt Nam
Hồ Đắc Lộc - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TP Hồ Chí Minh
Nguyễn Thị Mỹ Lộc - Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
Bành Tiến Long - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
Lê Quan Nghiệm - Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh
Mai Trọng Nhuận - Đại học Quốc gia Hà Nội
Nguyễn Thanh Phương - Trường Đại học Cần Thơ
Nguyễn Thanh Thủy - Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội
Phạm Hùng Việt - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội

TỔNG BIÊN TẬP

Đặng Ngọc Bảo

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thị Hải Hằng
Nguyễn Thị Hương Giang

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP

Phạm Thị Minh Nguyệt

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

Lương Ngọc Quang Hưng

TRÌNH BÀY

Đinh Thị Luận

EDITORIAL COUNCIL

Nguyen Van Hieu - Vietnam Academy of Science and Technology
Nguyen Viet Anh - National University of Civil Engineering
Bui Chi Bui - Institute of Agricultural Science for Southern Vietnam
Vu Dung - Vietnam Association of Social Psychology
Tran Tho Dat - National Economics University
Nguyen Dinh Duc - University of Engineering and Technology - Vietnam National University, Hanoi
Vu Minh Giang - Vietnam National University, Hanoi
Truong Nam Hai - Vietnam Academy of Science and Technology
Tu Quang Hien - Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry
Pham Huy Khang - University of Transport and Communications
Pham Gia Khanh - President of Vietnam Society of Organ Transplantation
Ho Duc Loc - Ho Chi Minh City University of Technology
Nguyen Thi My Loc - University of Education, Vietnam National University, Hanoi
Banh Tien Long - Hanoi University of Science and Technology
Le Quan Nghiem - University of Medicine and Pharmacy of Ho Chi Minh City
Mai Trong Nhuan - Vietnam National University, Hanoi
Nguyen Thanh Phuong - Can Tho University
Nguyen Thanh Thuy - University of Engineering and Technology - Vietnam National University, Hanoi
Pham Hung Viet - VNU University of Science

EDITOR-IN-CHIEF

Dang Ngoc Bao

DEPUTY EDITORS

Nguyen Thi Hai Hang
Nguyen Thi Huong Giang

HEAD OF EDITORIAL BOARD

Pham Thi Minh Nguyet

HEAD OF ADMINISTRATION

Luong Ngoc Quang Hung

ART DIRECTOR

Dinh Thi Luan

TÒA SOẠN

113 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khcnvn@most.gov.vn
Tạp chí điện tử: b.vjst.vn

EDITORIAL OFFICE

113 Tran Duy Hung Str. - Cau Giay Dist. - Hanoi
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khcnvn@most.gov.vn
E-journal: b.vjst.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1153/GP-BTTTT ngày 26/7/2011
Số 2528/GP-BTTTT ngày 26/12/2012

Giá: 18000^d

PUBLICATION LICENCE

No.1153/GP-BTTTT 26th July 2011
No.2528/GP-BTTTT 26th December 2012

Thâu tóm doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay

Tăng Thị Thanh Thủy¹, Bùi Tuấn Thành^{2*}

¹Trường Đại học Ngoại thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo

²Vụ Kế hoạch - Tổng hợp, Bộ Khoa học và Công nghệ

Ngày nhận bài 19.1.2016, ngày chuyển phản biện 28.1.2016, ngày nhận phản biện 14.3.2016, ngày chấp nhận đăng 17.3.2016

Hoạt động mua bán và sáp nhập (M&A) ở Việt Nam đang là một hiện tượng được nhiều người quan tâm và trong các hình thức kết hợp thì hợp nhất - thâu tóm doanh nghiệp đang là xu hướng trong giai đoạn hiện nay. Quá trình cạnh tranh góp phần thúc đẩy các hoạt động M&A phát triển và ngược lại, chính các hoạt động này phát triển càng khiến các cuộc cạnh tranh diễn ra sôi động hơn. Bài viết nêu lên một số phương pháp, hoạt động M&A liên quan đến thâu tóm doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay ở Việt Nam và một số kiến nghị nhằm chống thâu tóm doanh nghiệp dưới dạng thù địch.

Từ khóa: M&A, thâu tóm, thù địch, viên thuốc độc.

Chỉ số phân loại 5.2

Takeover in the current years

Summary

In Vietnam, mergers and acquisitions are new raising phenomena which receives much public attentia, and merging-acquiring in comparison with other business combination models is the most popular current trend. Competition stimulates mergers and acquisitions, and in return they make competition become more exciting. This article will present some basic information of merging and acquiring activities relating to current business acquisitions.

Keywords: acquisition, hostile takeover, M&A, poison pill.

Classification number 5.2

Mở đầu

M&A là thuật ngữ để chỉ sự mua bán hay sáp nhập giữa hai hay nhiều công ty với nhau. Sáp nhập được hiểu là việc kết hợp giữa hai hay nhiều công ty và cho ra đời một pháp nhân mới. Ngược lại, mua bán được hiểu là việc một công ty mua lại hoặc thôn tính một công ty khác và không làm ra đời một pháp nhân mới. Nói cách khác, hai công ty sáp nhập cùng nhau sẽ có giá trị lớn hơn hai công ty đang hoạt động riêng lẻ. Vì vậy, mục đích sáp nhập của các doanh nghiệp là nhằm tăng tính hiệu quả, mở rộng thị trường hoặc tăng trưởng nguồn lực sẵn có. Đây cũng chính là lý do dẫn đến các hoạt động M&A giữa các công ty.

Nhiều công ty cho rằng M&A là một phần không thể thiếu của chiến lược phát triển công ty của họ [1, 2], 30% tăng trưởng của các tập đoàn lớn là do hoạt động M&A. Khi ngày càng nhiều công ty chuyển sang M&A trong cuộc chinh phục tăng trưởng, số lượng và giá trị của M&A trên toàn thế giới sẽ tiếp tục tăng. Trước đó, M&A được xem như là một hiện tượng tại các doanh nghiệp ở Bắc Mỹ. Tuy nhiên, theo thống kê của Black [3], Gaughan [4], vào những năm 1990, xu hướng này phát triển mạnh mẽ ở khu vực khác như châu Âu và châu Á - Thái Bình Dương. Một số thương vụ M&A có giá trị cao cũng được báo cáo từ các nền kinh tế mới nổi [5-7] và cho thấy, M&A như một hiện tượng lan toả trên toàn thế giới.

Các phương pháp M&A và thâu tóm thù địch

Ngày nay, M&A là một phần không thể thiếu trong chiến lược của nhiều công ty. Khi các công ty đạt được thỏa thuận trên cơ sở tình nguyện, cùng có lợi, trước khi quá trình M&A diễn ra, được xem là sáp nhập “thân thiện” (friendly takeover). Nhưng khi một

*Tác giả liên hệ: Email: btthanh@most.gov.vn

công ty có chủ ý thôn tóm một công ty khác theo kiểu “thôn tính” (không được ban lãnh đạo, hội đồng quản trị công ty bị thôn tóm tán thành và ủng hộ) được gọi là thôn tóm “thù địch” (hostile takeover). Không phải tất cả các vụ sáp nhập và mua lại là thân thiện và các mối đe dọa của việc thôn tính thù địch dẫn đến sự phát triển của rất nhiều hoạt động phòng thủ trong các công ty, xin nêu 7 phương pháp thường gặp sau đây:

Phương pháp Poison pill (viên thuốc độc)

Đây là các điều khoản đặt ra để làm nản lòng các công ty có ý định thôn tóm (poison pill là viên thuốc độc được trang bị cho các điệp viên sử dụng trong trường hợp bị bại lộ). Poison pill hiện nay là biện pháp phòng thủ phổ biến nhất.

Martin Lipton của hãng luật Wachtell, Lipton, Rozen và Katz được ghi nhận với việc phát minh ra phương pháp viên thuốc độc [8, 9]. Lipton phát triển các ý tưởng từ hai cuộc chiến thôn tính - đó là của Hiệp hội dầu của Mỹ và El Paso khi nỗ lực chống lại sự chào mua từ các doanh nghiệp muốn thôn tính [9]. The Speculative Debauch [10] cho thấy một ví dụ là Công ty Brown - Forman (nhà sản xuất của Jack Daniels) tiếp cận và muốn sáp nhập thân thiện với Lenox nhưng bị từ chối. Lipton đã được thuê bởi Lenox để giúp phòng vệ. Hội đồng quản trị của Lenox trong khi từ chối đề nghị từ Brown Forman (BF) cũng đã ban hành một ‘cổ tức tích lũy đặc biệt’ cho các cổ đông của Lenox. Khi đó, cổ đông có thể mua cổ phần của BF với giá giảm sâu trong trường hợp BF và Lenox sáp nhập. Điều này buộc BF tăng lời đề nghị của mình và nhập vào một thỏa thuận thương lượng để có được Lenox [11]. Sau khi sử dụng thành công phương pháp viên thuốc độc bởi Lenox, các công ty khác bắt đầu thông qua phương án đó như là một sự phòng vệ nhằm chống lại việc thôn tính thù địch. Bên cạnh đó, có 5 loại “thuốc độc” khác cũng được hình thành gồm:

Cổ phiếu ưu đãi: phát hành cổ phiếu ưu đãi, trong đó có điều khoản cho phép chuyển đổi sang cổ phiếu thường khi quá trình sáp nhập hoàn tất. Điều đó dẫn đến tỷ lệ sở hữu của bên thôn tóm bị pha loãng và chi phí của cuộc sáp nhập bị “đội” lên.

Flip-over: điều khoản cho phép cổ đông của công ty cũ được quyền mua cổ phiếu của công ty mới sau khi sáp nhập với giá rất rẻ.

Flip-in: điều khoản cho phép cổ đông hiện hữu được quyền mua thêm cổ phiếu với giá rất ưu đãi khi một cổ đông lớn có tỷ lệ sở hữu quá một tỷ lệ % nhất định.

Back-end: điều khoản cho phép các cổ đông hiện hữu được quyền chuyển đổi cổ phiếu sang tiền mặt với giá được định sẵn khi quá trình thôn tóm xảy ra.

Poison Puts: điều khoản cho phép các nhà đầu tư đang giữ trái phiếu của công ty được quyền nhận tiền trước ngày đáo hạn nếu công ty đang trong quá trình bị “thôn tóm”.

Trong các biến thể của “viên thuốc độc” thì flip-in và flip-over là phổ biến nhất. Ban giám đốc có thể áp dụng các biện pháp đó tại bất kỳ thời điểm nào mà không cần có sự thông qua của đại hội cổ đông.

Phương pháp Staggered Board of Directors (tạo cản trở cho hội đồng quản trị)

Quy định bầu cử hội đồng quản trị so le, trong đó chỉ một phần hội đồng quản trị được bầu lại theo từng năm thay vì bầu đồng loạt một lúc. Điều này dẫn đến tình trạng các thành viên hội đồng quản trị cũ (công ty bị thôn tóm) tiếp tục đấu tranh trong một thời gian nhất định, ngăn không để công ty thôn tóm đạt được mục đích của mình. Phương pháp này kết hợp với “viên thuốc độc” tạo nên một hệ thống phòng thủ chống bị thôn tóm rất hiệu quả.

Phương pháp Treasury Stock (mua cổ phiếu quỹ)

Đây là cách phòng thủ khá phổ biến khi doanh nghiệp đang bị thôn tóm tung tiền ra để mua chính cổ phiếu của mình nhằm tăng tỷ lệ nắm giữ chi phối.

Phương pháp White Knight (tìm hiệp sỹ)

Công ty bị thôn tóm sẽ chào mời một đối tác khác có thiện chí hơn để mua mình, thay vì sáp nhập với công ty “thù địch” ban đầu. Năm 2006, Công ty Dược Bayern của Đức đã trở thành “hiệp sỹ áo trắng” của Công ty Dược Schering AG trước mối nguy cơ bị Merck thôn tính. Kết quả là, Schering AG sáp nhập với Bayern và Công ty Bayer Schering Pharma ra đời.

Phương pháp Crown Jewel (vương miện)

Công ty bị thôn tóm nêu ý định bán đi bộ phận hoặc tài sản có giá trị nhất của mình nếu bị thôn tóm, nhằm làm giảm tính hấp dẫn của lợi thế đang có. Bên bị mua sẽ tìm cách bán đi những tài sản có giá trị để bên đi mua không thấy lợi ích từ việc mua lại. Tuy nhiên, cách này luôn có hai mặt vì nếu thất bại sẽ gây thiệt hại cho bên bị mua và làm giảm giá trị công ty.

Phương pháp Pac-Man Defense (phản công)

Công ty bị thôn tóm quay lại thôn tóm chính công ty

muốn thu tóm mình. Phương pháp này hiếm khi được sử dụng do tính khả thi không cao. Năm 1982, Công ty Martin Marietta đứng trước nguy cơ bị Tập đoàn Bendix thu tóm, đã bán đi tất cả các bộ phận phụ của mình để gây vốn mua ngược lại cổ phiếu Bendix.

Phương pháp Jonestown Defense (phòng thủ tiêu cực)

Đây là phương pháp phòng thủ tiêu cực nhất, được đặt tên theo một thảm kịch xảy ra tại Jonestown, Guyana khi một nhóm giáo phái tự tử để duy trì quyền tự trị của mình. Với phương pháp này, công ty đưa ra những phiên bản tiêu cực nhất của các phương pháp nêu trên như bán tài sản có giá trị của mình với giá rẻ cho tất cả mọi người (trừ công ty đang muốn thu tóm) hay vay những khoản nợ lớn, đất không cần thiết. Phương pháp Jonestown, nếu thực hiện thành công, cũng sẽ đẩy công ty tới bờ vực phá sản hoặc để lại những di chứng xấu lâu dài cho công ty.

Như vậy, có thể nói việc sáp nhập công ty theo kiểu “thu tóm” sẽ để lại hậu quả chẳng thể tốt đẹp nếu phía bị thu tóm chống trả quyết liệt bằng mọi biện pháp có thể. Người chịu nhiều thiệt hại nhất sau cuộc chiến này không ai khác là các cổ đông nhỏ, lẻ. Vì vậy, nếu có thể được thì các doanh nghiệp nên có thiện chí sáp nhập để có được các vụ sáp nhập êm đẹp nhất, tránh gây thiệt hại chung cho các cổ đông. Tuy nhiên, cán bộ quản lý trong doanh nghiệp thường chống lại việc thôn tính vì 3 lý do chính: (1) họ tin các công ty có giá trị ẩn; (2) họ tin rằng làm tăng sự kháng cự sẽ tăng giá chào bán; và (3) họ muốn giữ lại vị trí của họ.

Các thương vụ thôn tính thù địch ở Việt Nam

Hiện nay, M&A ở Việt Nam đang là một hiện tượng được nhiều người nói đến và trong các hình thức kết hợp thì hợp nhất - thu tóm doanh nghiệp là xu hướng trong giai đoạn hiện nay. Quá trình cạnh tranh thúc đẩy hoạt động M&A phát triển và ngược lại chính hoạt động M&A càng khiến các cuộc cạnh tranh diễn ra sôi động hơn; thông thường, ở nước ta tồn tại 4 cách thức thu tóm chính, cụ thể như sau:

Thứ nhất, chia nhỏ tỷ lệ sở hữu cho từng nhóm nhà đầu tư có liên quan một cách âm thầm, khi đã nắm được số lượng cổ phiếu theo kế hoạch thì sẽ chào mua công khai. Hình thức thu tóm này có thể dễ nhận thấy trong thương vụ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín (STB). Bên cạnh đó là các thương vụ như Công ty Cổ phần vàng bạc đá quý Phú Nhuận

(PNJ) mua Công ty Cổ phần nhiên liệu Sài Gòn (SFC) nâng tỷ lệ sở hữu lên 39%, trường hợp của Công ty Cổ phần Hùng Vương (HVG) và Công ty Cổ phần đầu tư địa ốc (FDC).

Thứ hai, cách thức liên kết, lôi kéo các cổ đông lớn và nhỏ của công ty nhằm nắm quyền kiểm soát công ty. Cách thức này đánh vào tính thiếu minh bạch và kém hiệu quả của công ty. Đây cũng là cách thu tóm khá phổ biến ở nước ngoài.

Thứ ba, cũng là cách ít và khó thành công nhất, là chào mua công khai khi đã xác định được doanh nghiệp mục tiêu. Đối với cách thức này, tỷ lệ thất bại lên đến 99% như trong trường hợp của Mekong chào mua Công ty Cổ phần Traphaco (Traphaco) hay Tổng Công ty dầu Việt Nam (PVOil) chào mua Công ty Cổ phần vật tư xăng dầu (COM).

Thứ tư, cách thức loại bỏ đối thủ cạnh tranh, thuyết phục đối thủ thực hiện giao công cho mình như trường hợp của Công ty Unilever (Unilever) và Công ty Cổ phần hóa mỹ phẩm Mỹ Hào (Mỹ Hào).

Thực tế tại Việt Nam, thu tóm xuất hiện như là một nét mới cho giai đoạn 2010-2011 và trở thành những sự kiện trong giai đoạn 2011-2012. M&A được thực hiện giữa các doanh nghiệp nhằm mục đích mua tài sản với cơ hội đầu tư giá rẻ. Điển hình là thương vụ nhóm cổ đông nắm quyền phủ quyết tham gia Hội đồng quản trị và chi phối hoạt động của Công ty Cổ phần ngoại thương và phát triển đầu tư TP Hồ Chí Minh (HOSE: FDC). Bên cạnh đó là việc gia tăng hiệu quả hoạt động công ty mục tiêu sau khi thu tóm. Thương vụ Unilever mua lại nhãn hàng Mỹ Hào cũng là một hình thức thu tóm theo động cơ tiêu diệt đối thủ cạnh tranh, bảo vệ và phát triển thị phần.

Hoạt động M&A được tiến hành không nằm ngoài mục đích mở rộng và phát triển quy mô hoạt động, ngành kinh doanh. Tiêu biểu cho động cơ thu tóm này là thương vụ sáp nhập giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) và Ngân hàng Thương mại cổ phần nhà Hà Nội (HBB).

Đặc biệt, M&A giúp tích hợp chuỗi giá trị gia tăng hiệu quả hoạt động, nổi bật là thương vụ HVG mua 3,75 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang (AGF), nâng tỷ lệ sở hữu lên 51,08% và PVOil chào mua 1,5 triệu cổ phiếu COM, nâng tỷ lệ sở hữu lên 34,62%. Các động cơ thu tóm trên có thể thực hiện theo kiểu thân thiện hoặc thù địch.

Đối với hình thức đầu tư thân thiện, khi các doanh nghiệp đạt được thỏa thuận trên cơ sở tình nguyện thì có thể thực hiện chào mua công khai. Ngược lại, khi một công ty có chủ ý đầu tư một công ty khác nhưng không được ban lãnh đạo của công ty bị đầu tư tán thành thì bên đầu tư sẽ mua cổ phiếu để khống chế các quyết định của doanh nghiệp, đây là hình thức đầu tư theo kiểu thù địch.

Ngoài ra, cũng có trường hợp các công ty có ý định đầu tư các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) bằng cách mua tài sản của SME; sau đó tìm cách bán lại một phần tài sản để giảm bớt gánh nặng tài chính cho việc đầu tư SME. Trong trường hợp này, nếu doanh nghiệp bị đầu tư vẫn giữ được tỷ lệ trên 30% thì hoàn toàn có thể ngăn chặn quyết định bán tài sản của người đầu tư. Hành động này có thể gia tăng gánh nặng tài chính đối với bên đầu tư khiến bên này có nguy cơ thất bại rất cao.

Tại Việt Nam, từ ngày 1.1.2012 đã áp dụng quy định hình sự hóa đối với thị trường chứng khoán, đây là một công cụ chống đầu tư hiệu quả dựa theo pháp luật (trường hợp của Công ty Cổ phần dược Viễn Đông - DVD). Năm 2009 xuất hiện mâu thuẫn diễn ra giữa Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần dược Hà Tây (DHT) và cổ đông lớn là DVD, khi DVD đang nắm giữ 24,71% DHT và có ý định tăng tỷ lệ sở hữu lên 30%. Theo quy định (Thông tư 194/2009/TT-BTC), để tăng tỷ lệ sở hữu lên trên 25%, bắt buộc DVD phải chào mua công khai. Gần như trong khoảng thời gian đó, DHT đăng ký mua 400.000 cổ phiếu quỹ (tương đương với 9,7% tổng lượng cổ phiếu đang lưu hành) với lý do để tăng EPS (thu nhập trên cổ phần). Rõ ràng, đây là một vụ sáp nhập mang tính đầu tư “thù địch” và Ban lãnh đạo DHT đang sử dụng việc mua cổ phiếu quỹ như một cách phòng thủ. Việc DHT mua cổ phiếu quỹ sẽ tạo ra hai yếu tố: (1) giảm số lượng cổ phiếu lưu hành và (2) nâng giá cổ phiếu, gây khó dễ cho việc DVD mua thêm cổ phiếu DHT. Hơn nữa, việc cổ phiếu bất ngờ tăng giá quá cao có thể khiến các cổ đông hiện hữu có thỏa thuận với DVD hiện thực hóa lợi nhuận, thay vì bán lại cổ phiếu DHT cho DVD với giá “mềm” như thỏa thuận.

Tháng 8.2014, thị trường tài chính xôn xao trước thương vụ Công ty Cổ phần Vicostone (VCS) bị đối thủ Phương Hoàng Xanh A&A (Phenika) đầu tư 58% vốn cổ phần. Đến cuối tháng 1.2015, mọi chuyện trở nên phức tạp hơn khi Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc VCS - ông Hồ Xuân Năng mua lại 90% cổ phần tại

Phenika, tương ứng 54 triệu cổ phần. Và đây là thương vụ M&A thù địch duy nhất diễn ra êm thấm và không hề căng thẳng khi chủ tịch của 2 công ty là một.

Gần đây, Nghị định số 60/2015/NĐ-CP có hiệu lực kể từ ngày 1.9.2015 với nội dung cho phép nhà đầu tư nước ngoài mua tối đa 100% cổ phần tại các công ty đại chúng trong ngành nghề, lĩnh vực cho phép. Điều này có thể khiến việc đầu tư các doanh nghiệp trong nước trở nên dễ dàng hơn với các nhà đầu tư nước ngoài, nảy sinh một số ý kiến trái chiều về khả năng chống đỡ nguy cơ đầu tư và ứng phó với hậu M&A đối với nhiều ngành nghề của Việt Nam. Đặc biệt, trong những năm gần đây, thị trường bán lẻ Việt Nam - một thị trường được đánh giá là thị trường tiềm năng liên tiếp chứng kiến sự gia nhập của hàng loạt các tên tuổi lớn trong ngành bán lẻ toàn cầu. Sự gia nhập này dự kiến sẽ còn tăng lên khi Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu từ năm 2016 với hàng loạt hiệp định thương mại tự do có hiệu lực. Trong bối cảnh đó, với thực tế phát triển còn non nớt của doanh nghiệp phân phối Việt, không ít chuyên gia lo ngại thị trường bán lẻ Việt Nam sẽ rơi vào tay các nhà đầu tư ngoại.

Một số kiến nghị nhằm chống đầu tư doanh nghiệp ở Việt Nam

Xuất phát từ hạn chế vốn có của nền kinh tế Việt Nam, hệ thống pháp luật chưa đầy đủ, đội ngũ doanh nhân thiếu kinh nghiệm từ quản lý vĩ mô đến vi mô thì các vụ M&A diễn ra lâu nay tiềm ẩn nhiều nguy cơ đầu tư thị trường, dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh. Bởi lẽ một thực tế là, cạnh tranh đòi hỏi giảm chi phí kinh doanh, gia tăng uy tín doanh nghiệp nhằm nâng cao vị thế trên thương trường, đồng thời phải mở rộng phạm vi hoạt động doanh nghiệp cả trong lẫn ngoài nước, và muốn vậy, xu thế M&A là đương nhiên, chỉ là diễn ra khi nào mà thôi vì doanh nghiệp Việt Nam hầu hết là quy mô nhỏ, vốn ít mà đầu tư lại dàn trải, kinh nghiệm thương trường thua xa các doanh nghiệp nước ngoài sừng sỏ, dày dạn kinh nghiệm “chiến chinh”.

Để bảo đảm tính ổn định cho hoạt động kinh doanh, ổn định thị trường, pháp luật một số nước đã có những quy định nhằm tạo ra cơ chế pháp lý cho các công ty mục tiêu tìm kiếm các giải pháp phù hợp để chống lại các cuộc đầu tư thù địch không mong muốn. Mặc dù chưa thành một hành lang pháp lý cụ thể về chống đầu tư doanh nghiệp, nhưng với các quy định hiện tại trong hệ thống pháp luật điều chỉnh doanh nghiệp ở

Việt Nam, có đủ cơ sở cho phép các công ty tìm kiếm giải pháp chống đầu độc hiệu quả thông qua nhiều giải pháp khác nhau.

Một trong những giải pháp pháp lý khá đơn giản là Luật Doanh nghiệp 2005 cho phép các công ty tự chủ trong việc xây dựng một bản điều lệ công ty trên cơ sở đáp ứng các điều khoản cơ bản theo quy định của pháp luật, kể cả công ty niêm yết cũng chỉ phải xây dựng trên cơ sở mẫu với 21 mục khung. Điều lệ công ty về mặt pháp lý chính là “luật kéo dài”, nên để chống lại các cuộc đầu độc thù địch không mong muốn xảy ra, việc xây dựng, chỉnh sửa điều lệ với các quy định trực tiếp, hoặc gián tiếp với mục tiêu bảo vệ/tạo ra các quyền ưu tiên cho cổ đông/nhóm cổ đông chi phối, cổ đông hiện hữu nhằm làm nản lòng bên mua có ý định đầu độc thù địch là một trong những điều cần thiết. Như chúng ta biết, không phải bên đầu độc nào ngay từ đầu cũng đạt tỷ lệ sở hữu để quyết định mọi vấn đề của công ty mục tiêu, vì vậy, một trong những hành động ngay sau khi đầu độc là yêu cầu triệu tập đại hội đồng cổ đông để chỉnh sửa bản điều lệ theo hướng có lợi cho mình, do đó, việc đưa ra các điều khoản ngay trong điều lệ cản trở việc sửa đổi, bổ sung điều lệ cũng là một giải pháp.

Ngoài ra, các cổ đông sáng lập, cổ đông hiện hữu cũng có thể cân nhắc nâng số lượng các vấn đề cần biểu quyết phải qua cuộc họp của đại hội đồng cổ đông nhiều hơn các vấn đề bắt buộc như luật quy định hiện nay ngay trong điều lệ công ty. Theo đó, các vấn đề liên quan đến việc trả cổ tức (kể cả tạm ứng), phê chuẩn các chức danh trong hội đồng quản trị, tổng giám đốc... phải được đại hội thông qua tại phiên họp cũng làm nản lòng bên mua khi có ý định đầu độc nhanh.

Kết luận

Hoạt động M&A nếu phát triển đúng hướng sẽ mang lại lợi ích cho thị trường và doanh nghiệp nếu Nhà nước tạo sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp trong nước cũng như ngoài nước thông qua những quy định pháp lý chặt chẽ và rõ ràng. Đầu năm 2016, hãng tin Bloomberg đưa ra dự báo năm nay hoạt động M&A ở Việt Nam sẽ tiếp tục lập kỷ lục vì nhà đầu

tư nước ngoài rất quan tâm đến ngành tiêu dùng đang tăng trưởng nhanh. Bởi sự hội nhập ngày càng sâu và rộng hơn vào kinh tế thế giới của Việt Nam đang đem đến cho cuộc đua M&A nhiều cơ hội mới. Do vậy, các doanh nghiệp Việt Nam cần trang bị cho mình sức cạnh tranh trước cuộc đua này và tránh bị đầu độc là những doanh nghiệp nước ngoài.

Tài liệu tham khảo

- [1] Harding D, Shankar S, Jackson R (2013), “The renaissance in mergers and acquisitions: The surprising lessons of the 2000”, *Bain & Company*, retrieved from <http://www.bain.com/publications/articles/therenaissance-in-mergers-and-acquisitions.aspx>.
- [2] Lovaglio D, Viguerie P, Uhlaner R, Horn J (2007), “Deals Without Delusions”, *Harvard Business Review*, **9**, pp.92-99.
- [3] Black B.S (2000), “The First International Merger Wave” (and the Fifth and Last U.S. Wave), *University of Miami Law Review*, **54**, pp.799-818.
- [4] Gaughan P.A (2011), *Mergers, acquisitions, and corporate restructurings*, John Wiley & Sons.
- [5] Anandan R, Kumar A, Kumra G, Padhi A (1998), “M&A in Asia”, *The McKinsey Quarterly*, **2**, pp.64-75.
- [6] Chakravarti P (2013), “India 2007: Indian M&A Powers Ahead. IFR India Special Report”, *International Financial Review*, retrieved from <http://www.ifre.com/india-2007-indian-mapowersahead/552000.article>.
- [7] Kumar N (2009), “How emerging giants are rewriting the rules of M&A”, *Harvard Business Review*, **5**, pp.115- 121.
- [8] Futrelle D (2012), “Corporate Raiders Beware: A Short History of the “Poison Pill” Takeover Defense”, *Time*, retrieved from <http://business.time.com/2012/11/07/corporate-raiders-beware-a-short-history-of-the-poison-pill-takeover-defense>.
- [9] Wharton Alumni Magazine (2007), “A Tough and Inventive Corporate Lawyer”, retrieved from <http://www.wharton.upenn.edu/125anniversaryissue/lipton.html>.
- [10] The Speculative Debauch (2009), “Securities Law Explainifier #A: Poison-Pill”, retrieved from <http://speculativedebauch.blogspot.in/2009/01/securities-law-explainifier-poison-pill.html>.
- [11] The Kentucky New Era (1983), “Lenox, Brown-Forman merge after many purchase clashes”.

Khởi sự kinh doanh ở Việt Nam năm 2014: nhìn nhận qua nghiên cứu chỉ số khởi sự kinh doanh toàn cầu

Lương Minh Huân*, Nguyễn Thị Thùy Dương²

¹Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

²Trường Đại học Thương mại

Ngày nhận bài 21.8.2015, ngày chuyển phân biên 24.8.2015, ngày nhận phân biên 17.9.2015, ngày chấp nhận đăng 28.10.2015

Tìm hiểu về các cơ hội kinh doanh, khả năng nắm bắt các cơ hội này để khởi sự kinh doanh tại các quốc gia chính là mục đích của nghiên cứu chỉ số khởi sự kinh doanh toàn cầu (Global Entrepreneurship Monitor - GEM). Được bắt đầu từ năm 1999, đến năm 2014 nghiên cứu GEM đã thu hút được 73 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia, chiếm 72,4% dân số và 90% GDP của thế giới. Năm 2014 là năm thứ hai liên tiếp Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đại diện cho Việt Nam tham gia nghiên cứu GEM. Dựa trên dữ liệu thu thập được từ cuộc khảo sát người trưởng thành ở Việt Nam, VCCI đã xây dựng báo cáo GEM Việt Nam 2014. Báo cáo đã cho thấy bức tranh về khởi sự kinh doanh ở Việt Nam năm 2014. Những so sánh với các quốc gia khác, nhất là các quốc gia cùng trình độ phát triển với Việt Nam đã cho thấy tình hình kinh doanh ở Việt Nam năm 2014 đã khả quan hơn so với năm 2013, tuy nhiên vẫn còn nhiều bất cập ảnh hưởng tới quá trình khởi sự. Báo cáo cũng chỉ ra rằng, để khởi sự thành công, một trong những chìa khóa là cần sự đổi mới sáng tạo.

Từ khóa: cơ hội kinh doanh, đổi mới, động lực khởi sự, GEM, khởi sự kinh doanh.

Chỉ số phân loại 5.2

Giới thiệu về nghiên cứu GEM

Lịch sử hình thành và phát triển của nghiên cứu GEM

Ý tưởng xây dựng chỉ số GEM được triển khai lần đầu vào năm 1999 với sự tham gia của 10 nước phát triển, trong đó có 7 nước thuộc nhóm G7 (Canada, Pháp, Đức, Ý, Nhật Bản, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ) và 3 nước khác là Đan Mạch, Phần Lan và Israel. Sau 16 năm thành lập, nghiên cứu GEM đã được thực hiện tại 73 quốc gia và vùng lãnh thổ, trở thành nghiên cứu có quy mô lớn nhất về kinh doanh trên toàn cầu. Với phương pháp nghiên cứu thống nhất được điều hành bởi các nhà nghiên cứu kinh tế hàng đầu, GEM có thể thu thập được bộ cơ sở dữ liệu đồng bộ tại quốc gia thành viên, từ đó có thể giúp so sánh sự phát triển kinh doanh và các yếu tố tác động đến sự phát triển kinh doanh giữa các quốc gia, khu vực một cách chính xác.

Trên thế giới hiện cũng có nhiều nghiên cứu về khởi sự và phát triển kinh doanh, tuy nhiên nghiên cứu GEM có những điểm khác biệt chiếm ưu thế. Không chỉ nghiên cứu các hoạt động kinh doanh mới thành lập hoặc đã ổn định, thông qua việc khảo sát người trưởng thành, GEM còn tập trung nghiên cứu hoạt động của các doanh nhân từ giai đoạn khởi sự đến khi hoạt động

kinh doanh đã ổn định. Cách tiếp cận này cung cấp một bức tranh chi tiết về hoạt động kinh doanh hơn là những con số tìm được trong cơ sở dữ liệu của cơ quan đăng ký kinh doanh.

Báo cáo GEM toàn cầu năm 2014 đã dựa trên kết quả phỏng vấn của 206.000 người trưởng thành và 3.936 chuyên gia đại diện cho 73 quốc gia và vùng lãnh thổ, chiếm 72,4% dân số và 90% GDP của thế giới [1]. Những con số này cho thấy vai trò và vị trí của GEM trong số các báo cáo kinh doanh hiện nay trên thế giới. Năm 2014 cũng là năm thứ hai liên tiếp VCCI đại diện cho Việt Nam tham gia dự án GEM.

Trong nghiên cứu GEM, các quốc gia tham dự được phân thành 3 giai đoạn theo trình độ phát triển kinh tế như phân loại của Diễn đàn Kinh tế thế giới [2]. Giai đoạn I - phát triển dựa trên nguồn lực, bao gồm các nước cạnh tranh dựa chủ yếu vào nguồn lực đầu vào là lao động phổ thông và tài nguyên thiên nhiên. Tại các nền kinh tế này, các doanh nghiệp cạnh tranh chủ yếu dựa trên giá bán và kinh doanh các sản phẩm thông dụng, với năng suất thấp phản ánh thông qua mức lương thấp. Giai đoạn II - phát triển dựa trên hiệu quả, gồm các quốc gia cạnh tranh dựa trên các quy trình sản xuất hiệu quả hơn và tăng chất lượng sản phẩm. Tại

*Tác giả liên hệ: Email: luongminhhuan@gmail.com

Entrepreneurship development in Vietnam in 2014: through the approach of the global entrepreneurship monitor

Summary

Learning about entrepreneurial opportunities and the capability to grasp these opportunities to start a business in different nations is the purpose of Global Entrepreneurship Monitor (GEM) research. Starting from 1999, in 2014, the GEM study attracted 73 participating nations and territories, accounting for 72.4% of the world's population and 90% of the world's GDP. 2014 was the second consecutive year when Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI) represented for Vietnam to participate in GEM study. Based on the data collected from the adult population survey in Vietnam, VCCI built GEM Vietnam Report 2014. It provided a picture of characteristics and conditions for business development in Vietnam in 2014. Comparisons among other economies, especially those in the same level of development with Vietnam, showed that business development in Vietnam in 2014 was better than in 2013; however, there were still many inadequacies influencing the process of business start-up and development in Vietnam. The report also showed that the key of success for business start-up was innovation.

Keywords: business start-up, entrepreneurial motivations, entrepreneurial opportunities, GEM, innovation.

Classification number 5.2

thời điểm này, tính cạnh tranh ngày càng được thúc đẩy bởi giáo dục và đào tạo, hiệu quả của các thị trường hàng hóa, hiệu quả của thị trường lao động, sự phát triển của thị trường tài chính, khả năng khai thác các lợi ích của công nghệ hiện có và một thị trường quy mô lớn trong nước hoặc quốc tế. Giai đoạn III - phát triển dựa trên đổi mới, bao gồm các quốc gia cạnh tranh chủ yếu dựa vào các sản phẩm mới và độc đáo. Ở giai đoạn này, các công ty phải cạnh tranh bằng cách sản xuất hàng hóa mới và khác biệt dựa trên việc sử dụng quy trình sản xuất tinh vi nhất và đổi mới. Việt Nam hiện vẫn đang ở giai đoạn I, giai đoạn phát triển dựa trên nguồn lực. Trong số các nước ASEAN tham gia GEM có Philippines cùng trình độ phát triển với Việt Nam, trong khi Indonesia, Thái Lan và Malaysia thuộc giai đoạn II, còn Singapore phát triển ở giai đoạn III.

Phương pháp nghiên cứu của GEM

Để phân tích được theo mô hình nghiên cứu của GEM, các quốc gia thành viên phải thực hiện cuộc điều tra người trưởng thành (*Adult Population Surveys - APS*) để thu thập dữ liệu [3]. Cuộc điều tra này được các chuyên gia của GEM thiết kế, hướng dẫn các quốc gia thành viên thực hiện thu thập dữ liệu của quốc gia. Dữ liệu này sau đó được tổng hợp lại cho các chuyên gia phân tích dữ liệu của GEM xử lý, hợp nhất và gửi lại cho các quốc gia thành viên.

Cuộc khảo sát người trưởng thành nhằm mục đích thu thập thông tin về sự tham gia của cá nhân người trưởng thành vào các hoạt động kinh doanh và thái độ, nhận thức của họ về các hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, cuộc khảo sát này cũng cung cấp các thông tin liên quan đến các mối quan hệ trong kinh doanh, xu hướng đổi mới sáng tạo trong kinh doanh và việc đăng ký kinh doanh. Cuộc khảo sát này phải được thực hiện bởi các công ty/tổ chức chuyên thực hiện các cuộc điều tra khảo sát, với mẫu khảo sát ít nhất là 2.000 người trưởng thành, từ 18 đến 64 tuổi. Mẫu khảo sát này phải mang tính đại diện cho mỗi quốc gia, thỏa mãn được các tiêu chí vùng miền, giới tính, độ tuổi và nơi sống (thành thị/nông thôn).

Thực trạng khởi nghiệp ở Việt Nam

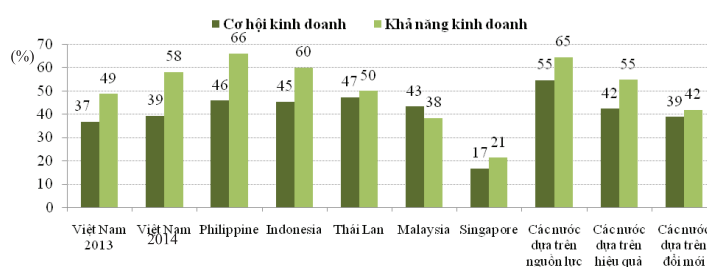
Cơ hội và tiềm năng khởi nghiệp ở Việt Nam năm 2014

Kinh tế Việt Nam năm 2014 tiếp tục có những dấu hiệu của sự phục hồi khi mà tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đạt 5,98%, cao nhất kể từ năm 2011 đến nay. Chính sự phục hồi này đã cải thiện tình hình khởi sự kinh doanh ở Việt Nam năm 2014 dù ở mức vẫn còn thấp. Tỷ lệ người trưởng thành nhận thấy có cơ hội để bắt đầu một việc kinh doanh mới ở Việt Nam đã tăng từ mức 37% năm 2013 lên mức 39% năm 2014. Tuy đã cải thiện, nhưng nhận thức

về cơ hội khởi nghiệp ở Việt Nam vẫn còn thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân 55% của các nước đang ở trong giai đoạn phát triển tương tự như Việt Nam, tăng trưởng kinh tế dựa trên các yếu tố đầu vào.

Nếu so với các nước trong nhóm ASEAN-5, tỷ lệ nhận thức về cơ hội kinh doanh ở Việt Nam chỉ cao hơn so với Singapore (17%), quốc gia đang ở giai đoạn III của sự phát triển - tăng trưởng dựa trên sự đổi mới, còn lại đều thấp hơn so với các nước khác như Malaysia (43%), Thái Lan (47%), Indonesia (45%) và nhất là Philippines (46%), là nước cùng giai đoạn phát triển với Việt Nam [4].

Xét về năng lực kinh doanh, năm 2014, 58% số người trưởng thành được hỏi ở Việt Nam tự đánh giá có đủ kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm cần thiết để bắt đầu kinh doanh, cao hơn nhiều so với mức 49% của năm 2013. Việc tỷ lệ người Việt Nam tự tin về khả năng kinh doanh tăng cao hơn so với năm 2013 chủ yếu do môi trường kinh doanh năm 2014 đã được cải thiện, giúp người dân tự tin hơn vào khả năng kinh doanh của họ. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn thấp hơn so với bình quân của các nước phát triển ở giai đoạn I (65%). So với các nước trong khối ASEAN-5, tỷ lệ người có khả năng kinh doanh ở Việt Nam cao hơn ở Singapore, Malaysia và Thái Lan, nhưng lại thấp hơn ở Indonesia và Philippines. Điều này cho thấy, Việt Nam vẫn cần hoàn thiện hệ thống giáo dục, đào tạo kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp và vận hành hoạt động kinh doanh cho người dân, bắt đầu từ học sinh phổ thông và sinh viên đại học.



Hình 1: nhận thức về cơ hội khởi nghiệp ở Việt Nam so với các nước trên thế giới năm 2014

(Nguồn: khảo sát người trưởng thành trên toàn cầu năm 2014)

Lo sợ thất bại và ý định khởi sự kinh doanh

Lo sợ thất bại là một trong những yếu tố tâm lý quan trọng cản trở sự khởi nghiệp kinh doanh của các cá nhân. Để đánh giá tiêu chí này, GEM đã sử dụng chỉ số đo lường tỷ lệ những người cảm thấy sự lo sợ

thất bại đã cản họ tham gia vào kinh doanh mặc dù họ đã thấy có cơ hội kinh doanh. Lý do khiến người trưởng thành lo sợ thất bại có thể đến từ môi trường bên ngoài và cá nhân họ. Ở Việt Nam, môi trường kinh doanh trong những năm gần đây là một trong những yếu tố khiến người dân cảm thấy lo sợ thất bại trong kinh doanh. Nền kinh tế Việt Nam vẫn chưa lấy lại sự tăng trưởng như trước đây và môi trường kinh doanh vẫn còn nhiều quy định và thủ tục chưa hợp lý, gây lo sợ và phiền hà cho việc kinh doanh. Tình trạng các doanh nghiệp đăng ký thành lập có xu hướng giảm và số lượng doanh nghiệp phải ngừng hoạt động hoặc giải thể tăng lên chính là một minh chứng rõ nét cho thấy sự rủi ro trong kinh doanh ở Việt Nam vẫn còn cao. Trong giai đoạn 2011-2014, mỗi năm có khoảng trên 50 nghìn doanh nghiệp phải ngừng hoạt động hoặc giải thể và con số này có xu hướng ngày càng tăng, cụ thể: năm 2011 là khoảng trên 51 nghìn doanh nghiệp, năm 2012 là 54.261 doanh nghiệp, năm 2013 là 60.737 doanh nghiệp, năm 2014 là 67.823 doanh nghiệp. Trong khi đó, số doanh nghiệp đăng ký thành lập lại có xu hướng giảm, từ 89.187 doanh nghiệp năm 2010, xuống 77.548 doanh nghiệp năm 2011, tiếp tục giảm xuống còn 69.874 doanh nghiệp năm 2012 và tăng trở lại 76.955 doanh nghiệp năm 2013, sau đó lại giảm còn 74.842 doanh nghiệp năm 2014. Nếu xét về các hộ kinh doanh cá thể, tốc độ tăng trưởng về số lượng đã giảm từ 7,4%/năm trong giai đoạn 2002-2007 xuống chỉ còn 4,3%/năm trong giai đoạn 2007-2012. Tính đến thời điểm 1.7.2012, Việt Nam có 4,63 triệu hộ kinh doanh cá thể hoạt động, thu hút 7,9 triệu lao động [5]. Bên cạnh đó, năng lực kinh doanh của người Việt Nam thấp cũng là yếu tố khiến cho người Việt Nam lo sợ thất bại trong kinh doanh. Các chương trình đào tạo về khởi sự kinh doanh dù đã bắt đầu xuất hiện nhưng vẫn tập trung chủ yếu ở các trường khối kinh tế, trong khi kiến thức này cần mở rộng ra ở khắp các trường đại học để sinh viên ra trường có những kiến thức tối thiểu để khởi nghiệp.

Chỉ số lo sợ thất bại của Việt Nam năm 2014 là 50,1%, giảm so với mức 56,7% của năm 2013. Điều này cho thấy những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh của Chính phủ trong năm 2014 đã giúp lấy lại lòng tin của người làm kinh doanh. Năm 2014 cùng với việc thông qua Luật Doanh nghiệp sửa đổi và Luật Đầu tư sửa đổi với những quy định đơn giản hơn về thủ tục gia nhập thị trường, Chính phủ đã quyết liệt thực hiện việc cải thiện môi trường kinh doanh thông qua việc thực thi Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18.3.2014

về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Nghiên cứu GEM toàn cầu 2014 [4] đã chỉ ra rằng, ở các quốc gia càng phát triển, người dân càng cẩn thận hơn khi kinh doanh, chính vì vậy sự lo sợ thất bại gây cản trở nhiều hơn ở các nước này. Tuy nhiên, với một quốc gia đang phát triển ở giai đoạn I, tỷ lệ lo sợ thất bại khi kinh doanh của người Việt Nam năm 2014 dù đã giảm nhưng vẫn ở mức cao so với các quốc gia cùng trình độ phát triển và cao hơn mức trung bình của các nước phát triển ở giai đoạn III.

Ngoại trừ Malaysia, các nước khác ở khu vực ASEAN cũng có tỷ lệ lo sợ thất bại khi kinh doanh cao: Thái Lan (42,2%), Singapore (39,4%), Indonesia (38,1%), Philippines (37,7%). Kết quả này khiến ASEAN trở thành khu vực có tỷ lệ người lo sợ thất bại cao thứ 2 (39,1%), chỉ kém khu vực EU (40,7%) nơi mà các quốc gia vẫn đang chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng nợ khiến lòng tin vào kinh doanh bị suy giảm, điển hình như Hy Lạp (61,6%), Ba Lan (51,1%), Bỉ (49,4%), Italy (49,1%).

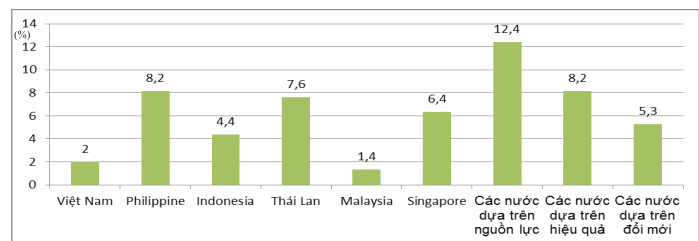
Kết quả nghiên cứu GEM toàn cầu 2014 đã cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa lo sợ về thất bại và ý định khởi sự. Nếu sự lo sợ về thất bại khi kinh doanh tăng dần theo trình độ phát triển của nền kinh tế thì ý định khởi sự kinh doanh lại giảm dần. Các nước phát triển ở giai đoạn I có tỷ lệ người có ý định khởi sự trung bình cao nhất, 40,2%, tiếp đến là các nước phát triển ở giai đoạn II với 22,8% và cuối cùng là các nước ở giai đoạn III, 12,3%. Nghiên cứu GEM 2014 đã chỉ ra rằng, ở các nước, khi mà các sự lựa chọn tìm kiếm công việc mang lại thu nhập bị hạn chế thì người dân có xu hướng khởi sự kinh doanh nhiều hơn. Ngoài ra, nhận thức xã hội và điều kiện kinh doanh cũng là những yếu tố thúc đẩy hoặc cản trở ý định khởi sự kinh doanh. Chỉ số ý định khởi sự kinh doanh được tính toán dựa trên tỷ lệ người trưởng thành hiện tại không tham gia vào hoạt động kinh doanh nhưng dự kiến sẽ khởi sự kinh doanh trong 36 tháng tới. Cũng theo logic này, tỷ lệ người có ý định khởi sự kinh doanh ở Việt Nam năm 2014 chỉ ở mức thấp, 18,2%, giảm so với mức 24,1% của năm 2013 và kém xa so với mức trung bình của các nước cùng trình độ phát triển với Việt Nam.

Ở khu vực Đông Nam Á, tỷ lệ người có ý định khởi sự kinh doanh ở Việt Nam tuy cao hơn so với Malaysia và Singapore, nhưng lại thấp hơn Thái Lan, Indonesia

và nhất là Philippines, nước cùng giai đoạn phát triển với Việt Nam. Cũng cần lưu ý rằng Singapore thuộc nhóm các nước phát triển dựa trên sự đổi mới, còn Malaysia cũng đang trong quá trình chuyển từ nhóm các nước phát triển dựa trên hiệu quả sang nhóm các nước phát triển dựa trên sự đổi mới, chính vì vậy tỷ lệ người có ý định khởi sự ở hai nước này chỉ ở mức thấp, lần lượt là 9,4% và 11,6%. Việc tỷ lệ người có ý định khởi sự kinh doanh ở Việt Nam thấp chủ yếu do kinh tế Việt Nam vẫn đang phục hồi chậm, cơ hội kinh doanh chưa nhiều, năng lực kinh doanh của người dân vẫn hạn chế trong khi mức độ rủi ro trong kinh doanh cao.

Khởi sự kinh doanh ở Việt Nam năm 2014

Báo cáo GEM toàn cầu 2014 đã chỉ ra rằng, thực trạng khởi sự kinh doanh có xu hướng giảm dần, ngược chiều với sự phát triển của nền kinh tế, nghĩa là các nước tăng trưởng dựa trên nguồn lực có tỷ lệ khởi sự kinh doanh sẽ cao nhất, còn các nước phát triển dựa trên đổi mới thì sẽ có tỷ lệ khởi sự thấp nhất. Tuy nhiên, trong trường hợp của Việt Nam, một quốc gia thuộc nhóm các nước phát triển dựa trên nguồn lực, tỷ lệ khởi sự kinh doanh lại thấp hơn cả mức trung bình của các nước ở giai đoạn III (hình 2).



Hình 2: khởi sự kinh doanh ở Việt Nam so với các nước trên thế giới năm 2014

(Nguồn: khảo sát người trưởng thành trên toàn cầu năm 2014)

Như đã dự báo trong báo cáo chỉ số kinh doanh Việt Nam năm 2013, việc Việt Nam là nước có tỷ lệ người lo sợ thất bại trong kinh doanh cao, trong khi tỷ lệ người nhận thấy có cơ hội kinh doanh thấp, tỷ lệ người có ý định khởi sự kinh doanh thấp sẽ dẫn đến tỷ lệ khởi sự kinh doanh ở Việt Nam năm 2014 thấp. Tỷ lệ khởi sự kinh doanh thấp cho thấy, nền kinh tế Việt Nam vẫn chưa lấy lại được sự năng động và phát triển như những năm trước cuộc khủng hoảng tài chính thế giới 2008. Chính tỷ lệ khởi sự kinh doanh rất thấp đã kéo theo tỷ lệ các hoạt động kinh doanh dưới 3,5 năm (TEA) của Việt Nam thấp hơn nhiều so với mức bình quân của các nước trong cùng giai đoạn phát triển. Nghiên cứu GEM 2014 đã cho thấy mối tương quan tỷ lệ thuận chặt chẽ giữa khả năng kinh doanh và chỉ

số TEA. Điều này khẳng định, để phát triển các hoạt động kinh doanh mới, cần tăng cường các hoạt động giáo dục và đào tạo dưới mọi hình thức nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng và tinh thần kinh doanh cho người trưởng thành.

So với các nước khu vực ASEAN, tỷ lệ khởi sự kinh doanh của Việt Nam năm 2014 chỉ cao hơn Malaysia (1,4%) trong khi thấp hơn 4 quốc gia khác là Philippines (8,2%), Indonesia (4,4%), Thái Lan (7,6%) và Singapore (6,4%).

Động cơ khởi sự kinh doanh năm 2014

Tìm hiểu về động cơ khởi sự kinh doanh là một trong những mục tiêu quan trọng khi nghiên cứu kinh doanh. Nghiên cứu GEM phân ra 2 nhóm động cơ thúc đẩy các cá nhân khởi sự kinh doanh. Nhóm thứ nhất là nhóm khởi sự vì nhu cầu thiết yếu của cuộc sống, là những người khởi sự kinh doanh vì họ không có sự lựa chọn công việc nào tốt hơn. Nhóm thứ hai là nhóm khởi sự để tận dụng cơ hội kinh doanh. Theo cách thức phân loại này, tỷ lệ người khởi sự để tận dụng cơ hội khá phổ biến ở các nước trên thế giới, nhất là ở các nước phát triển dựa trên sự đổi mới. Trong khi đó, tỷ lệ người khởi sự vì nhu cầu thiết yếu có xu hướng giảm dần theo trình độ phát triển của nền kinh tế.

Trong số những người tận dụng cơ hội để khởi sự kinh doanh, một số có thể vì mục đích tăng thu nhập, hoặc trở nên độc lập hơn, một số khác đơn giản chỉ là để duy trì mức thu nhập hiện tại. Nghiên cứu GEM tập trung nhiều hơn vào những người tận dụng cơ hội để tăng thu nhập hoặc để độc lập hơn, vì đây là những người mong muốn tận dụng cơ hội để phát triển hoàn thiện hơn. Kết quả khảo sát người trưởng thành năm 2014 tại 73 quốc gia đã cho thấy, khi nền kinh tế càng phát triển, mọi người ngày càng tham gia vào kinh doanh để tận dụng cơ hội hoàn thiện bản thân hơn là vì kiếm sống.

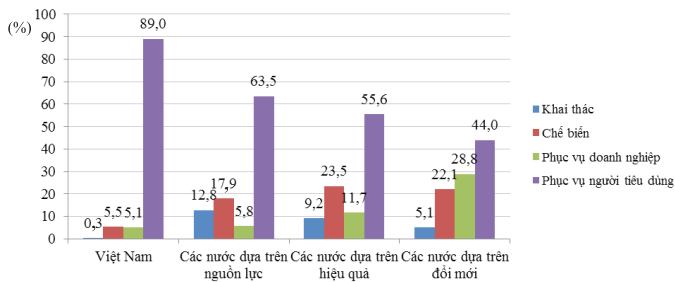
Theo số liệu khảo sát người trưởng thành trên toàn cầu năm 2014, ở Việt Nam, chỉ có 29,7% người khởi sự kinh doanh vì không có sự lựa chọn công việc nào tốt hơn, trong khi có đến 70,3% người khởi sự kinh doanh để tận dụng cơ hội, trong đó 53,3% người khởi sự kinh doanh để tận dụng cơ hội hoàn thiện mình. Tỷ lệ người Việt Nam khởi sự kinh doanh để tận dụng cơ hội hoàn thiện mình cao hơn so với mức trung bình của các nước cùng trình độ phát triển với Việt Nam (47%) và gần bằng mức trung bình của các nước phát triển dựa trên đổi mới (54,9%). Tuy nhiên, nếu xem

xét chi tiết hơn mục đích của việc tận dụng cơ hội thì người Việt Nam khởi sự chủ yếu là để tăng thu nhập, chiếm đến 41,5%, còn để độc lập hơn chỉ là 11,8%. Trong khi đó, tỷ lệ này trung bình ở các nước thuộc giai đoạn I lần lượt là 29,4% và 18,8%, thuộc giai đoạn II là 27,3% và 19,2%, thuộc giai đoạn III là 29,9% và 27,5%. Điều này cho thấy người Việt Nam tham gia vào kinh doanh đa phần để tận dụng cơ hội tăng thu nhập là chính. Điều này hoàn toàn dễ hiểu khi mà GDP bình quân đầu người của Việt Nam chỉ bằng 3,77% của Singapor hay 35,77% của Thái Lan.

Lĩnh vực hoạt động khởi sự kinh doanh năm 2014

Nghiên cứu GEM phân nhóm ngành các hoạt động kinh doanh thành 4 loại: khai thác, chế biến, phục vụ doanh nghiệp và phục vụ người tiêu dùng. Theo cách phân loại này, đa số các hoạt động kinh doanh, dù là ở giai đoạn đầu (dưới 3,5 năm) hay đã ổn định (trên 3,5 năm), đều chủ yếu là hướng tới phục vụ người tiêu dùng. Tỷ lệ các hoạt động kinh doanh phục vụ người tiêu dùng giảm dần khi trình độ phát triển kinh tế cao hơn. Ở các nước phát triển dựa trên đổi mới, tỷ lệ các hoạt động khởi sự kinh doanh trong lĩnh vực khai thác thấp nhất, trong khi đó tỷ lệ các hoạt động phục vụ doanh nghiệp lại khá cao, trung bình chiếm 28,8%, cao hơn tỷ lệ các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chế biến (22,1%). Ở các nền kinh tế dựa trên hiệu quả, các hoạt động khởi sự kinh doanh mang tính chất chế tạo đạt tỷ lệ cao, trung bình 23,5%, chỉ đứng sau các hoạt động phục vụ người tiêu dùng. Kết quả này cho thấy, để một nền kinh tế phát triển, chuyển sang giai đoạn cao hơn, cần có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chế biến và phục vụ doanh nghiệp, giảm tỷ trọng các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khai thác và phục vụ người tiêu dùng.

Ở Việt Nam, tỷ lệ các hoạt động kinh doanh trong giai đoạn đầu hướng tới phục vụ người tiêu dùng chiếm 89%, cao hơn nhiều so với mức trung bình 63,5% của các nước thuộc giai đoạn I. Trong khi đó, tỷ trọng các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chế biến lại thấp hơn nhiều so với mức bình quân của các nước cùng trình độ phát triển (5,5% so với 17,9%). So với cơ cấu các lĩnh vực kinh doanh của các nước thuộc nhóm II, tỷ lệ các hoạt động chế biến và phục vụ doanh nghiệp của Việt Nam còn kém rất xa, vì vậy để tiến gần và dịch chuyển sang nhóm II, Việt Nam cần phải tăng cường các chính sách khuyến khích khởi nghiệp tại các lĩnh vực này.



Hình 3: lĩnh vực của các hoạt động kinh doanh ở giai đoạn đầu
(Nguồn: khảo sát người trưởng thành trên toàn cầu năm 2014)

Định hướng đổi mới của các hoạt động kinh doanh ở Việt Nam

Việc đánh giá định hướng đổi mới của các hoạt động kinh doanh, nghiên cứu GEM dựa vào ba chỉ tiêu:

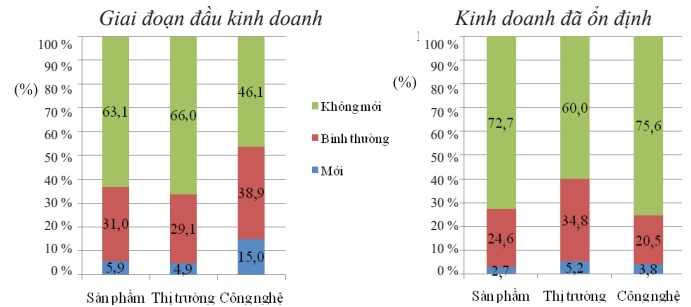
- **Mức độ đổi mới đối với sản phẩm:** đánh giá mức độ mới của sản phẩm/dịch vụ đối với khách hàng tiềm năng. Sản phẩm được coi là mới nếu được nhiều khách hàng công nhận.

- **Mức độ đổi mới đối với thị trường:** đánh giá mức độ cạnh tranh trên thị trường thông qua số lượng đối thủ cạnh tranh kinh doanh cùng loại sản phẩm/dịch vụ đối với nhóm khách hàng tiềm năng. Một hoạt động kinh doanh được coi là mới đối với thị trường nếu hoạt động đó có rất ít hoặc chưa có đối thủ cạnh tranh.

- **Mức độ đổi mới về công nghệ:** đánh giá mức độ cập nhật của các công nghệ/quy trình được sử dụng trong sản xuất kinh doanh. Công nghệ/quy trình được coi là mới nếu chỉ xuất hiện dưới 1 năm ở Việt Nam.

Theo 3 chỉ tiêu này, các hoạt động kinh doanh ở Việt Nam đa phần không mang tính đổi mới, ở cả các hoạt động kinh doanh mới và các hoạt động kinh doanh đã ổn định. Đối với các hoạt động kinh doanh ở giai đoạn đầu, chỉ có 5,9% hoạt động có các sản phẩm mới, 4,9% hoạt động mới đối với thị trường và 15% hoạt động sử dụng công nghệ mới. Ở các hoạt động kinh doanh đã ổn định, tỷ lệ hoạt động kinh doanh mới lần lượt là: 2,7% về sản phẩm, 5,2% về thị trường và 3,8% về công nghệ. Kết quả khảo sát cho thấy, có sự khác biệt giữa các hoạt động kinh doanh ở giai đoạn đầu và đã ổn định. Các hoạt động kinh doanh ở giai đoạn đầu đã có định hướng đổi mới nhiều hơn về sản phẩm và đặc biệt về công nghệ so với các hoạt động kinh doanh đã ổn định. Điều này cho thấy, các hoạt động kinh doanh khi mới bắt đầu đã quan tâm và đầu tư nhiều hơn đến việc áp dụng các công nghệ mới như là chìa khóa cho

sự thành công. Ở chiều ngược lại, các hoạt động kinh doanh đã ổn định lại có định hướng đổi mới về thị trường cao hơn cho thấy mức độ cạnh tranh ngày càng cao đối với các hoạt động kinh doanh mới và việc phát hiện những phân đoạn thị trường không có hoặc có ít đối thủ cạnh tranh là rất khó trong thời kỳ toàn cầu hóa, tự do cạnh tranh và bùng nổ thông tin ngày nay.



Hình 4: định hướng đổi mới trong các hoạt động kinh doanh ở Việt Nam năm 2014

(Nguồn: khảo sát người trưởng thành ở Việt Nam 2014)

Kết luận và khuyến nghị, đề xuất

Cùng với sự hồi phục của nền kinh tế Việt Nam năm 2014, thể hiện qua tốc độ tăng GDP đạt 5,98%, các cơ hội và tiềm năng khởi nghiệp ở Việt Nam đã tăng lên so với năm 2013. Điều này được thể hiện thông qua việc nhận thức về cơ hội kinh doanh và khả năng kinh doanh của người trưởng thành ở Việt Nam đã tăng lên. Trong khi đó, tỷ lệ lo sợ thất bại đã giảm đi so với năm 2013. Tuy nhiên, nếu so với mặt bằng chung của các nước cùng trình độ phát triển với Việt Nam (phát triển dựa chủ yếu vào các nguồn lực đầu vào) thì cơ hội và tiềm năng khởi nghiệp ở Việt Nam vẫn thấp. Kết quả này dẫn đến tỷ lệ người có ý định khởi sự kinh doanh ở Việt Nam chỉ đạt 18%, thấp hơn nhiều so với mức trung bình 40% ở các nước cùng trình độ phát triển. Việc tỷ lệ người có ý định khởi sự thấp sẽ ảnh hưởng đến tính năng động và sự phát triển của nền kinh tế, chính vì vậy cần có những giải pháp để khuyến khích người dân tham gia khởi sự kinh doanh.

Đáng chú ý, thanh niên (18-34 tuổi) nhận thấy có khả năng kinh doanh kém hơn người trung niên (35-64 tuổi), vì thế tỷ lệ thanh niên lo sợ thất bại cao hơn (55% so với 45,3%), tuy nhiên họ lại là đối tượng có ý định khởi sự kinh doanh cao (24,2% so với 10,7%). Tỷ lệ thanh niên khởi sự kinh doanh cũng cao hơn so với người trung niên (2,8% so với 1,2%). Tỷ lệ thanh niên tham gia vào kinh doanh để tận dụng cơ hội cao hơn so với trung niên (58,6% so với 46,2%). Kết quả này cho thấy, cần phải tập trung các chính sách khuyến

khích hỗ trợ khởi nghiệp vào nhóm đối tượng thanh niên nhiều hơn. Một khi thanh niên được trang bị thêm kiến thức và kỹ năng kinh doanh, họ sẽ bớt lo sợ những thất bại trong kinh doanh và tỷ lệ khởi sự kinh doanh sẽ cao hơn nữa.

Ở Việt Nam, các hoạt động kinh doanh chủ yếu là có quy mô siêu nhỏ, mang tính chất cá thể hoặc hộ kinh doanh. Các hoạt động kinh doanh ở Việt Nam chủ yếu trong lĩnh vực phục vụ người tiêu dùng, tỷ lệ các hoạt động trong lĩnh vực chế biến và phục vụ doanh nghiệp còn rất thấp. Hơn nữa, các hoạt động kinh doanh ở Việt Nam đa phần không mang tính đổi mới. Để khắc phục thực trạng này, trong thời gian tới, chúng ta cần tập trung vào một số vấn đề sau:

Thứ nhất, tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, xây dựng lại lòng tin cho người làm kinh doanh

- Nhà nước cần tiếp tục kiên định các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, lấy lại lòng tin cho người kinh doanh. Các chính sách phải dễ dự đoán, dễ tiên liệu để người dân dự kiến được kế hoạch kinh doanh của mình.

- Cần minh bạch hóa các chính sách, tạo điều kiện thuận lợi để người làm kinh doanh có thể tiếp cận các thông tin, sự trợ giúp về kỹ thuật (phi tài chính) cũng như về tài chính. Nhà nước đã ban hành các bộ luật mới sửa đổi nhằm cải thiện môi trường như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, tuy nhiên cần phải sớm ban hành các nghị định để hướng dẫn thi hành các luật này.

- Tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các khu vực kinh tế để người dân không có “mặc cảm” bị phân biệt đối xử trong quá trình tiếp cận các nguồn lực kinh doanh. Nhà nước cần giảm sự can thiệp của các doanh nghiệp nhà nước vào các lĩnh vực và ngành nghề mà khu vực tư nhân đã phát triển.

- Tăng cường phổ biến thông tin để người dân nhận biết được nhu cầu của thị trường vì ý tưởng kinh doanh thường xuất phát từ việc giải quyết nhu cầu của cuộc sống (nhu cầu giải quyết khó khăn, nhu cầu tạo cho cuộc sống của người dân thuận tiện và tốt đẹp hơn). Để thực hiện giải pháp này, công nghệ thông tin là một công cụ quan trọng. Với sự phát triển của công nghệ thông tin, Chính phủ và các bộ ngành, cũng như các hiệp hội ngành nghề có thể cung cấp các thông tin thị trường giúp người dân có những định hướng về sản xuất và kinh doanh. Bài học này đã được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới và bắt đầu được áp dụng ở Việt Nam bởi Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel.

- Tăng cường tuyên truyền các điển hình doanh nhân vượt khó, kiên định với mục tiêu kinh doanh và biết cách khắc phục những khó khăn trong kinh doanh, năng động đổi mới sáng tạo để duy trì công việc kinh doanh. Cần xây dựng nhiều chương trình biểu dương các tấm gương doanh nhân điển hình.

Thứ hai, đổi mới các chương trình đào tạo, khuyến khích người dân, nhất là thanh niên tìm hiểu về công việc kinh doanh, khởi sự kinh doanh và nâng cao năng lực

- Xây dựng các chương trình giảng dạy ở bậc phổ thông theo hướng đào tạo kỹ năng sáng tạo, độc lập, và khả năng làm việc nhóm. Đồng thời có thể đưa dần một số kiến thức về kinh doanh giúp học sinh có thể sớm định hướng nghề nghiệp cho tương lai. Chương trình “Tìm hiểu công việc kinh doanh” đã được thử nghiệm ở Việt Nam và đã được đưa ra thảo luận để lồng ghép vào chương trình đào tạo ở bậc phổ thông. Nghiên cứu GEM Việt Nam 2014 đã minh chứng cho sự cần thiết phải đổi mới chương trình đào tạo ở bậc phổ thông theo hướng “học để làm gì” chứ không phải “học cái gì”. Đây là chương trình có thể phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng. Bộ Giáo dục và Đào tạo cần sớm thí điểm, đưa một số chương trình giảng dạy, cung cấp các kiến thức cơ bản về kinh doanh vào các chương trình ở bậc phổ thông.

- Cần hoàn thiện các chương trình đào tạo doanh nhân ở các trường đại học - cao đẳng; hướng dẫn cho sinh viên các trường kỹ thuật, trường nghề về kỹ năng khởi sự doanh nghiệp, tự tạo việc làm bằng cách sử dụng chuyên môn kỹ thuật của mình khởi sự trong ngành, lĩnh vực mà mình được đào tạo chuyên sâu.

- Cần phổ biến rộng rãi chương trình “Nhận thức về kinh doanh” để các cá nhân có thể tự đánh giá năng lực/điều kiện kinh doanh của mình. Phát triển các khóa đào tạo kỹ năng khởi sự doanh nghiệp cho người dân, nhất là nhóm thanh niên. Có thể mở rộng các khóa đào tạo kỹ năng khởi sự và kinh doanh cho các hộ kinh doanh để họ được trang bị kiến thức và khi có điều kiện có thể phát triển thành doanh nghiệp.

Thứ ba, nâng cao hàm lượng khoa học và công nghệ trong kinh doanh

- Phát triển mạnh mẽ các trung tâm ươm tạo doanh nghiệp phát triển dựa vào công nghệ thông qua các “Vườn ươm doanh nghiệp”. Hiện Việt Nam đã có một số trung tâm ươm tạo nhưng chỉ mới nhận được sự

quan tâm của Bộ Khoa học và Công nghệ. Cho đến nay các tỉnh, thành phố vẫn chưa chú ý nhiều đến hình thức này. Đây là hình thức hỗ trợ doanh nghiệp tập trung trong giai đoạn đầu phát triển.

- Khuyến khích thành lập các quỹ đầu tư tư nhân, quỹ đầu tư mạo hiểm để các doanh nghiệp có thể chuyển dịch kinh doanh sang các ngành công nghiệp chế biến - chế tạo, các ngành công nghiệp phụ trợ. Tỷ lệ kinh doanh trong lĩnh vực này ở Việt Nam hiện còn kém xa so với các nước phát triển ở giai đoạn II.

- Đẩy mạnh hoạt động của các quỹ hỗ trợ đổi mới công nghệ, các chương trình đổi mới công nghệ; tiếp thị mạnh mẽ các dự án hỗ trợ đổi mới công nghệ do các nhà tài trợ quốc tế (Ngân hàng thế giới, Chính phủ Phần Lan...) hỗ trợ.

- Nhà nước cần phát triển các loại hình như Quỹ Tiên phong, Quỹ Thách thức ở Việt Nam để bù đắp các rủi ro trong quá trình đổi mới sáng tạo. Mô hình này đã được phổ biến khá thành công ở Việt Nam, giúp cho Việt Nam có thể nhanh chóng chuyển dịch sang giai đoạn II của sự phát triển.

- Xây dựng các cơ chế phối hợp và chuyển giao kết quả nghiên cứu giữa các trung tâm nghiên cứu và các doanh nghiệp để có thể thương mại hóa các kết quả nghiên cứu, sáng chế.

Thứ tư, xây dựng và hoàn thiện các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp và phát triển kinh doanh

- Xây dựng một cơ quan đầu mối tập hợp các chương trình hỗ trợ kinh doanh của Chính phủ để doanh nghiệp và những người làm kinh doanh dễ dàng tiếp cận. Cơ quan này có thể đặt ở Bộ Kế hoạch và Đầu tư và phối hợp với các hiệp hội doanh nghiệp để làm cầu nối các doanh nghiệp.

- Khuyến khích phát triển kinh doanh trong các lĩnh vực chế biến và dịch vụ cho doanh nghiệp. Từng bước xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý để phát triển lên giai đoạn II, phát triển dựa trên hiệu quả. Có cơ chế hỗ trợ và các chương trình đào tạo nghề hiệu quả để tiếp tục chuyển dịch từ lĩnh vực nông nghiệp sang công nghiệp chế biến.

Tài liệu tham khảo

- [1] Amorós J.E, Bosma N (2014), *Global Entrepreneurship Monitor (GEM) 2013 Global Report*, GERA/GEM.
- [2] Schwab K (2013), "The Global Competitiveness Report 2013-2014", *World Economic Forum*, Geneva, Switzerland.
- [3] Levie J, Autio E (2008), "A theoretical grounding and test of the GEM model", *Small Business Economics*, **31**(3), pp.235-263.
- [4] Singer S, Amorós J.E, Arreola D.M (2015), *Global Entrepreneurship Monitor (GEM) 2014 Global Report*, GERA/GEM.
- [5] VCCI (2015), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2014, chủ đề năm: Phát triển doanh nghiệp trong kinh doanh nông nghiệp*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

Tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động đến tăng trưởng năng suất tại Việt Nam

Vũ Thị Thu Hương^{1*}, Nguyễn Thị Minh²

¹Bộ môn Toán kinh tế, Trường Đại học Thương mại

²Khoa Toán kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Ngày nhận bài 29.9.2015, ngày chuyển phản biện 6.10.2015, ngày nhận phản biện 10.11.2015, ngày chấp nhận đăng 27.11.2015

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng (SSA) để nghiên cứu về vấn đề chuyển dịch cơ cấu lao động (CDCCLĐ) trong mối liên hệ với tăng trưởng năng suất lao động (NSLĐ) tại Việt Nam. Khác biệt với nhiều nghiên cứu khác ở Việt Nam, các tác giả xem xét đồng thời các tác động “tĩnh” và “động” của CDCCLĐ theo 9 ngành kinh tế. Các kết quả cho thấy, trong giai đoạn 1995-2013, CDCCLĐ đã đóng góp trung bình hàng năm trên 40% vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể tại Việt Nam. Mức đóng góp này của các ngành cũng khác biệt nhau, trong đó dòng lao động dịch chuyển đến các ngành: công nghiệp chế biến; xây dựng; thương nghiệp, khách sạn nhà hàng; tài chính, tín dụng, bất động sản đóng góp tích cực vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể của nền kinh tế trong cả giai đoạn nghiên cứu.

Từ khóa: chuyển dịch cơ cấu, năng suất, SSA.

Chỉ số phân loại 5.2

The impact of labor structure transfer on productivity growth in Vietnam

Summary

This study used Shift-Share Analysis (SSA) method to find out the impact of labor structure transfer on labor productivity growth in Vietnam. Unlike other studies in Vietnam, the authors considered not only “static” shift effects but also “dynamic” shift effects for 9 economic sectors. The results showed that in the period of 1995-2013, the transfer of labor contributed about 40% to the overall productivity growth in Vietnam annually. The contribution was also different across sectors, and such sectors as: industrial processing; building; trade, hotels and restaurants; and finance, credit, real estate contributed strongly to the growth of the overall productivity of the economy.

Keywords: labor transfer, productivity, Shift - Share Analysis (SSA).

Classification number 5.2

Giới thiệu

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CDCCKT) đã thu hút sự quan tâm, nghiên cứu của các nhà khoa học và các nhà quản lý từ những năm đầu thế kỷ XX. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng: CDCCKT bao gồm chuyển dịch các nguồn lực vốn và lao động theo ngành/vùng/thành phần kinh tế... có ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế và cả xã hội. CDCCKT tác động lên tăng trưởng kinh tế thông qua cơ chế tác động đến năng suất, hiệu quả và qua tác động tràn của luồng lao động chuyển dịch. Một số nghiên cứu thực nghiệm kết luận rằng: CDCCKT nói chung và CDCCLĐ nói riêng không phải là một quá trình tự động mà nó chịu sự tác động của nhiều yếu tố, trong đó có vai trò quan trọng của Chính phủ thông qua các chính sách hỗ trợ, chính sách quản lý và điều tiết. Làm thế nào để CDCCLĐ đóng góp tích cực vào tăng trưởng và phát triển kinh tế, đồng thời điều khiển được quá trình CDCCLĐ theo mục đích tăng trưởng và phát triển kinh tế luôn là vấn đề được các nhà quản lý quan tâm hàng đầu.

Hiện nay, Việt Nam có trên 90 triệu dân, với tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao, đang trong giai đoạn của cơ cấu dân số vàng, đây là một lợi thế lớn cho quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế. Tái phân bổ hợp lý nguồn lao động sẽ góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, sự chuyển dịch cơ cấu các nguồn

*Tác giả liên hệ: Email: thuhuongflu@gmail.com.

lực tại Việt Nam còn chậm và thay đổi trong cơ cấu lao động của các ngành không hoàn toàn diễn ra tỷ lệ thuận với đóng góp cho GDP của các ngành đó [1]. Vấn đề đặt ra là: CDCCLĐ tại Việt Nam trong thời gian qua đã đóng góp tích cực lên tăng trưởng NSLĐ hay chưa? Tác động của CDCCLĐ mỗi ngành đến tăng trưởng năng suất chung như thế nào? Kết quả nghiên cứu này sẽ phân nào trả lời các câu hỏi nêu trên nhờ sử dụng phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng để đánh giá đóng góp của CDCCLĐ vào tăng trưởng năng suất chung theo mức độ tổng thể và theo 9 ngành kinh tế chủ yếu của Việt Nam, giai đoạn 1995-2013.

Tổng quan nghiên cứu về CDCCLĐ và tăng năng suất

Những nghiên cứu về CDCKT nói chung và CDCCLĐ nói riêng đã được biết đến từ những năm 1930. Tuy nhiên, sự giải thích rõ ràng nhất về tác động của CDCKT đến tăng trưởng kinh tế phải kể đến kết quả nghiên cứu của Lewis (1954) [2]. Mô hình giả thiết nền kinh tế gồm hai khu vực: ngành nông nghiệp truyền thống và ngành công nghiệp hiện đại. Ngành nông nghiệp sử dụng các công cụ thô sơ, sản xuất theo phương thức truyền thống, có năng suất thấp hơn ngành công nghiệp và dư thừa lao động. Ngành công nghiệp có lợi nhuận cao hơn ngành nông nghiệp và tái đầu tư mở rộng sản xuất dẫn đến tăng cầu về lao động. Điều đó lý giải cho dòng dịch chuyển lao động từ ngành nông nghiệp có năng suất thấp sang ngành công nghiệp có năng suất cao hơn. Quá trình này dẫn đến CDCKT theo hướng tăng năng suất và góp phần tăng trưởng kinh tế. Ranis và Fei (1961) [3] đã phát triển thành mô hình 3 giai đoạn và đã khắc phục được một số hạn chế trong mô hình Lewis.

Nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu trong nền kinh tế gồm 3 khu vực của Kuznet (1976) [4] dựa trên một số giả thuyết: (a) Tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp giảm trong quá trình phát triển; (b) Tỷ trọng lao động ngành công nghiệp không đổi trong quá trình phát triển; (c) Tỷ trọng lao động ngành dịch vụ tăng trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, trong dài hạn, một số nghiên cứu khác chỉ ra rằng, tỷ trọng lao động ngành công nghiệp phát triển theo “hình bướm lạc đà” [5, 6].

Các bằng chứng thực nghiệm về tác động của CDCCLĐ lên tăng trưởng kinh tế là khá phong phú cả về cách tiếp cận và mẫu sử dụng trong nghiên cứu.

Anders Isaksson (2009) [7] đã tổng hợp một số nghiên cứu về CDCKT theo phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng (Shift-Share Analysis - SSA) và đưa ra một số hàm ý về chính sách cho các nước đang phát triển.

Rodrik (2013) [8] sử dụng phương pháp SSA với số liệu chéo của 38 quốc gia và đã đưa ra một số kết luận: (i) Có khoảng cách lớn giữa NSLĐ trong ngành truyền thống và ngành hiện đại. Dòng lao động dịch chuyển từ ngành năng suất thấp đến ngành có năng suất cao hơn là chìa khóa điều khiển tăng trưởng. (ii) Tác động của CDCCLĐ đến sự gia tăng năng suất tại các châu lục là khác nhau. Ở châu Á, lao động dịch chuyển từ ngành có năng suất thấp đến ngành có năng suất cao hơn, làm tăng năng suất chung; còn ở châu Phi và châu Mỹ La tinh thì CDCCLĐ làm giảm tăng trưởng NSLĐ do một bộ phận lao động không đáp ứng được yêu cầu chuyên môn nên xuất hiện sự dịch chuyển lao động từ ngành có năng suất cao đến ngành năng suất thấp hơn. (iii) CDCKT không phải là một quá trình tự động. Nó cần có những tác động, điều khiển có định hướng của các nhà quản lý và hoạch định chính sách để đi đúng hướng nhằm tăng năng suất chung, đóng góp cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Ở Việt Nam, Nguyễn Thị Tuệ Anh và cs (2007) [9] cũng sử dụng phương pháp SSA để đánh giá đóng góp của các ngành và CDCKT ngành vào tăng trưởng NSLĐ theo 20 ngành, giai đoạn 1991-2006.

Tóm lại, các nghiên cứu trong và ngoài nước đã khẳng định có sự tác động của CDCCLĐ lên tăng trưởng kinh tế thông qua tăng NSLĐ và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Có thể đo lường các tác động đó bằng phương pháp SSA hoặc các mô hình kinh tế lượng, mức độ tác động đó là khác nhau, tùy thuộc mỗi quốc gia, mỗi khu vực và giai đoạn nghiên cứu.

Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Phương pháp SAA

Phương pháp SSA do Fabrician (1942) khởi xướng.

Ưu điểm của phương pháp này là tách được tăng trưởng năng suất tổng thể nền kinh tế thành 2 thành phần gồm: (i) Tăng trưởng năng suất trong nội bộ ngành, (ii) Đóng góp của CDCCLĐ giữa các ngành. Trong đó, đóng góp của CDCCLĐ lại được tách thành 2 thành phần: ảnh hưởng “tĩnh” và “động”.

Giả sử: nền kinh tế được chia thành n ngành.

Gọi P_t là năng suất chung của nền kinh tế tại thời kỳ t , đo bằng tổng giá trị đầu ra (Y_t) trên tổng số lao động (L_t) trong cùng thời kỳ t .

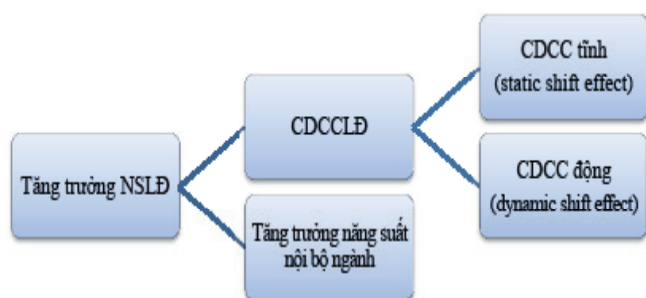
$$\text{Ta có: } P_t = \frac{Y_t}{L_t} = \sum_{i=1}^n \frac{Y_{i,t}}{L_{i,t}} \frac{L_{i,t}}{L_t} = \sum_{i=1}^n (P_{i,t} S_{i,t})$$

Trong đó: $P_{i,t}$; $S_{i,t}$ theo thứ tự là NSLĐ và tỷ trọng lao động của ngành i tại thời kỳ t .

Gọi GP_t là tốc độ tăng năng suất của thời kỳ t so với thời kỳ $t-k$, ta có:

$$GP_t = \frac{P_t - P_{t-k}}{P_{t-k}} = \frac{\sum_{i=1}^n (P_{i,t} - P_{i,t-k}) S_{i,t-k} + \sum_{i=1}^n P_{i,t-k} (S_{i,t} - S_{i,t-k})}{\sum_{i=1}^n S_{i,t-k} P_{i,t-k}} + \frac{\sum_{i=1}^n (P_{i,t} - P_{i,t-k}) (S_{i,t} - S_{i,t-k})}{\sum_{i=1}^n S_{i,t-k} P_{i,t-k}} \quad (1)$$

Trong công thức (1): thành phần thứ nhất là tốc độ tăng năng suất trong nội bộ ngành, nó cho thấy sự tăng trưởng NSLĐ có thể xảy ra ngay cả khi không có sự CDCCLĐ, mà tăng năng suất chung do những cải tiến năng suất trong nội bộ của từng ngành (intra); thành phần thứ hai là tác động của CDCCLĐ giữa các ngành, gọi là tác động dịch chuyển “tĩnh” (static shift effect); thành phần thứ ba là tác động “động” (dynamic shift effect). Tác động “động” của mỗi ngành là dương khi lao động chuyển đến ngành có NSLĐ tăng hoặc lao động rời khỏi ngành có NSLĐ giảm, tác động này âm nếu lao động chuyển đến ngành có NSLĐ giảm hoặc chuyển đi khỏi ngành có NSLĐ tăng.



Sơ đồ 1: khung phân tích tăng trưởng NSLĐ

Nguồn: nghiên cứu của tác giả

Số liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp, giai đoạn 1995-2013, do Tổng cục Thống kê (GSO) công bố (cập nhật đến tháng 7.2015), gồm số liệu về dân số, lao động và tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994. Số liệu được phân tích và tổng hợp theo 9 ngành kinh tế chủ yếu của Việt Nam, bao gồm: (1) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; (2) Công nghiệp khai thác; (3) Công nghiệp chế biến; (4) Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước; (5) Xây dựng; (6) Thương nghiệp, sửa chữa, khách sạn, nhà hàng; (7) Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc; (8) Tài chính, tín dụng, bất động sản, kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn; (9) Các ngành còn lại.

Trong giai đoạn 1995-2013, cuộc khủng hoảng kinh tế tại châu Á năm 1997 và cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2007 đã ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam nên chúng tôi đã chia giai đoạn nghiên cứu thành 3 thời kỳ: 1995-2000; 2001-2007; 2008-2013.

Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Xu hướng thay đổi trong lao động và NSLĐ

Thống kê tỷ trọng lao động và tỷ trọng GDP của các ngành trong bảng 1 cho thấy: lao động ngành nông, lâm, thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, mặc dù tỷ trọng này giảm dần hàng năm, từ hơn 70% năm 1995 đã giảm xuống 46,8% vào năm 2013, nhưng hiện nay lao động ngành này vẫn chiếm gần 50% tổng số lao động cả nước. Tỷ trọng lao động của ngành công nghiệp chế biến và thương nghiệp, sửa chữa, khách sạn, nhà hàng tăng nhanh. Mức tăng trong cả giai đoạn nghiên cứu của hai ngành này tương ứng khoảng gần 6% và 10%.

Do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và vỡ bong bóng bất động sản năm 2007 mà 2 ngành xây dựng và tài chính, tín dụng, bất động sản, kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn tuy có tỷ trọng lao động tăng nhưng tỷ trọng đóng góp vào GDP giảm, vì thế NSLĐ của hai ngành này đã giảm rõ rệt ở giai đoạn trước và sau khủng hoảng. Các ngành còn lại có tỷ trọng lao động tăng dần, cùng chiều với tỷ trọng đóng góp vào

Bảng 1: tỷ trọng lao động, tỷ trọng GDP và tốc độ tăng NSLĐ trung bình hàng năm của các ngành

Đơn vị: %

Giai đoạn	Tỷ trọng lao động trung bình	Tỷ trọng GDP trung bình	Tốc độ tăng NSLĐ trung bình
Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
1995-2000	69,50	23,99	3,13
2001-2007	58,60	20,43	3,94
2008-2013	49,32	18,77	2,85
Ngành công nghiệp khai thác			
1995-2000	0,65	6,20	14,53
2001-2007	0,74	6,86	-5,30
2008-2013	0,57	9,80	4,09
Ngành công nghiệp chế biến			
1995-2000	8,44	17,40	7,04
2001-2007	11,60	21,10	4,88
2008-2013	13,60	18,41	3,14
Ngành sản xuất, phân phối điện, nước, khí đốt			
1995-2000	0,22	2,08	12,91
2001-2007	0,35	2,85	1,73
2008-2013	0,48	3,95	8,45
Ngành xây dựng			
1995-2000	2,48	7,71	3,79
2001-2007	4,42	8,17	1,73
2008-2013	6,01	6,08	-0,43
Ngành thương nghiệp, sửa chữa, khách sạn, nhà hàng			
1995-2000	8,48	20,14	-0,76
2001-2007	12,70	19,04	3,32
2008-2013	15,24	17,04	0,83
Ngành vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc			
1995-2000	2,44	3,92	2,30
2001-2007	2,93	3,86	6,31
2008-2013	3,43	4,08	5,48
Ngành tài chính, tín dụng, bất động sản, kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn			
1995-2000	0,44	6,73	-0,87
2001-2007	0,63	6,94	-2,37
2008-2013	0,76	11,61	-5,73
Các ngành còn lại			
1995-2000	7,31	11,78	2,75
2001-2007	8,03	10,76	-0,37
2008-2013	10,58	10,25	4,34

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu của GSO

GDP.

Đóng góp của CDCCLĐ vào tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam giai đoạn 1995-2013

Đánh giá ở mức tổng thể nền kinh tế: kết quả bóc tách các thành phần đóng góp vào tốc độ tăng trưởng NSLĐ tổng thể theo phương pháp SSA được tính trong bảng 2. Qua đó rút ra một số nhận xét sau: thứ nhất, đóng góp của CDCCLĐ vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể là khá cao, trung bình giai đoạn 2000-2007 là trên 50%; giai đoạn 1995-2000, mức đóng góp tương ứng thấp hơn và chiếm gần 30%. Điều này cho thấy, giai đoạn 2000-2007, Chính phủ đã có nhiều chính sách đổi mới hiệu quả, hỗ trợ cho CDCCLĐ. Thứ hai, trong cả giai đoạn 1995-2013, đóng góp của CDCCLĐ chủ yếu là do tác động tĩnh. Tác động động mang dấu âm, tức là làm giảm đóng góp của CDCCLĐ vào tăng trưởng

năng suất chung, tuy nhiên mức giảm không đáng kể, phổ biến là dưới 2%. Điều này cho biết đóng góp của CDCCLĐ vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể phần lớn là

Bảng 2: đóng góp trung bình hàng năm của CDCCLĐ vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể giai đoạn 1995-2013

Đơn vị: %

Giai đoạn	Tốc độ tăng NSLĐ tổng thể trung bình hàng năm	Đóng góp của CDCCLĐ	Trong đó		Tỷ lệ đóng góp của CDCCLĐ vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể
			Tác động “tĩnh”	Tác động “động”	
1995-2000	4,73	1,20	1,23	-0,03	28,64
2001-2007	5,41	2,83	3,00	-0,17	52,32
2008-2013	3,23	1,30	1,46	-0,16	40,62

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu của GSO

do lao động di chuyển từ ngành có NSLĐ thấp sang ngành có NSLĐ cao.

Như vậy, CDCCLĐ tại Việt Nam trong giai đoạn 1995-2013 có tác động tích cực đến tăng trưởng NSLĐ tổng thể của nền kinh tế. Cụ thể, lao động chuyển từ ngành có năng suất thấp sang ngành có năng suất cao hơn đã đóng góp trên 40% vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể trong cả giai đoạn nghiên cứu. So sánh với kết quả nghiên cứu của M. Millan và cs (2011) [10], chúng ta thấy CDCCLĐ có tác động tích cực đến tăng trưởng NSLĐ chung giai đoạn 1990-2005 tại một số quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc châu Á như Ấn Độ, Thái Lan, Hồng Kông, còn tại một số quốc gia thuộc châu Phi như Nigeria, Zambia thì tác động này là âm, tức là CDCCLĐ làm giảm tốc độ tăng trưởng NSLĐ.

Đánh giá đóng góp theo ngành: bảng 3 là kết quả đánh giá đóng góp của CDCCLĐ vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể theo 9 ngành kinh tế chủ yếu ở Việt Nam, trong đó phân tách đóng góp do tác động “tĩnh” và “động”, cụ thể như sau:

Ngành 1: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, CDCCLĐ làm giảm đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể, các tác động “tĩnh” và “động” đều âm và có giá trị tuyệt đối tăng dần ở tất cả các năm trong giai đoạn 1995-2013. Điều này cho thấy, hàng năm, lao động trong ngành này vẫn đang di chuyển sang các ngành khác với tỷ trọng ngày càng lớn. Chính sự dịch chuyển này đã giúp cho tốc độ tăng năng suất nội bộ ngành tăng. Do có dòng lao động di chuyển khỏi ngành có NSLĐ tăng nên tác động “động” là âm. Tuy nhiên, đóng góp của ngành cho tăng trưởng năng suất chung vẫn dương do tăng năng suất nội bộ ngành lớn hơn tác động âm của CDCCLĐ.

Ngành 2: công nghiệp khai thác, trong giai đoạn 1995-2000, các tác động của CDCCLĐ “tĩnh” và “động” đều mang dấu âm, tức CDCCLĐ làm giảm tỷ lệ đóng góp của ngành vào tăng NSLĐ tổng thể. Có

thể giải thích từ thực tế, trong giai đoạn này, tỷ trọng lao động của ngành giảm, tốc độ tăng NSLĐ của ngành tăng. Tác động “tĩnh” âm do có dòng lao động chuyển ra khỏi ngành. Tác động “động” âm do có dòng lao động di chuyển khỏi ngành có NSLĐ tăng. Giai đoạn 2000-2007 thì ngược lại với giai đoạn trước, tỷ trọng lao động tăng nhưng tốc độ tăng NSLĐ của ngành giảm đi rõ rệt, vì vậy mà tác động “tĩnh” dương, còn tác động “động” âm, tức là lao động chuyển đến ngành có NSLĐ giảm. Giai đoạn 2007-2013, lao động chuyển ra khỏi ngành đang có NSLĐ tăng, vì vậy cả tác động “tĩnh” và “động” của CDCCLĐ đều âm. Kết quả này phản ánh khá trung thực chính sách tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên của Việt Nam. Giai đoạn trước năm 2000, ngành công nghiệp khai thác đã đạt được mục tiêu tăng trưởng năng suất nhưng không tạo thêm nhiều việc làm, dẫn tới sự di chuyển các nguồn lực, góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành, nhưng sự chuyển dịch này có tác động làm giảm tăng trưởng NSLĐ tổng thể. Vai trò chi phối tốc độ tăng trưởng NSLĐ chung của ngành này đã giảm đi rõ rệt trong giai đoạn 2007-2013, điều này cho thấy đã có những điều chỉnh thích

Bảng 3: đóng góp trung bình hàng năm của CDCCLĐ vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể: phân tách theo tác động “tĩnh” và “động”

Đơn vị: %

Giai đoạn	CDCCLĐ	Tác động “tĩnh”	Tác động “động”
Ngành 1: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
1995-2000	-5,23	-5,07	-0,16
2001-2007	-10,57	-10,17	-0,4
2008-2013	-12,38	-12,00	-0,38
Ngành 2: công nghiệp khai thác			
1995-2000	-6,56	-5,72	-0,84
2001-2007	6,98	7,53	-0,54
2008-2013	-13,46	-12,84	-0,62
Ngành 3: công nghiệp chế biến			
1995-2000	7,61	7,16	0,45
2001-2007	18,59	17,86	0,73
2008-2013	11,30	11,27	0,03
Ngành 4: sản xuất, phân phối điện, nước, khí đốt			
1995-2000	-0,87	-0,78	-0,09
2001-2007	3,36	3,39	-0,02
2008-2013	-1,88	-1,53	-0,35
Ngành 5: xây dựng			
1995-2000	2,44	2,4	0,04
2001-2007	11,52	11,57	-0,05
2008-2013	5,37	5,77	-0,40
Ngành 6: thương nghiệp, sửa chữa, khách sạn, nhà hàng			
1995-2000	21,2	21,55	-0,35
2001-2007	10,19	10,05	0,14
2008-2013	20,60	20,53	0,07
Ngành 7: vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc			
1995-2000	1,82	1,79	0,03
2001-2007	0,05	0,16	-0,12
2008-2013	0,21	0,28	-0,07
Ngành 8: tài chính, tín dụng, bất động sản, kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn			
1995-2000	6,97	7,07	-0,1
2001-2007	2,92	6,35	-3,43
2008-2013	31,59	34,67	-3,08
Ngành 9: các ngành còn lại			
1995-2000	1,28	1,26	0,02
2001-2007	10,15	10,26	-0,11
2008-2013	-0,72	-0,54	-0,18

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu của GSO

hợp trong chính sách ngành để tăng trưởng kinh tế không phụ thuộc vào khai thác tài nguyên.

Ngành 3: công nghiệp chế biến (CNCB), là ngành duy nhất liên tục vừa tăng nhanh NSLĐ, vừa tăng tỷ trọng lao động. Kết quả phân tích cho thấy, đây là ngành năng động nhất trong toàn bộ nền kinh tế. Trong cả giai đoạn nghiên cứu, ngành CNCB luôn đóng góp tích cực nhất vào tăng trưởng NSLĐ chung. Đóng góp của ngành CNCB vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể được tổng hợp từ đóng góp tích cực của cả 3 cấu phần: đóng góp của tăng trưởng NSLĐ trong nội bộ ngành; đóng góp do tăng tỷ trọng lao động ngành và do có dòng lao động di chuyển vào ngành có NSLĐ tăng. Điều đó cho thấy, có sự biến đổi về chất trong ngành CNCB, các doanh nghiệp trong ngành không chỉ mở rộng quy mô (tăng tỷ trọng lao động) mà còn tăng NSLĐ nhờ cải tiến công nghệ. Có được điều này là do có các chính sách hỗ trợ ngành hợp lý, từ đó các doanh nghiệp đã tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu, tìm kiếm nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để mở rộng quy mô và tăng NSLĐ.

Ngành 4: sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước, trong cả giai đoạn 1995-2013, CDCCLĐ chỉ đóng góp tích cực trong thời kỳ 2001-2007, do lao động di chuyển đến ngành này, nhưng NSLĐ của ngành lại giảm, dẫn đến các tác động “tĩnh” và “động” đều âm. Từ đó cho thấy, ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước mới tập trung phát triển về quy mô mà chưa phát triển theo chiều sâu, chưa cải tiến, nâng cao NSLĐ.

Ngành 5: xây dựng, CDCCLĐ đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng NSLĐ chung trong cả giai đoạn này. Đặc biệt, trong các năm 1998, 2008 ngay sau mốc của hai cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á và thế giới, NSLĐ ngành xây dựng giảm sút gần 10%, mặc dù có đóng góp tích cực của CDCCLĐ nhưng ngành xây dựng vẫn làm giảm tăng trưởng NSLĐ tổng thể. Thời kỳ 1995-2000, ngành xây dựng được hưởng lợi từ CDCCLĐ, tăng trưởng cả quy mô và hiệu quả. Các thời kỳ sau, do NSLĐ giảm, tỷ trọng lao động vẫn tăng dẫn đến tác động “động” làm giảm tăng trưởng NSLĐ tổng thể.

Ngành 6: thương nghiệp, sửa chữa, khách sạn, nhà hàng, là ngành có đóng góp lớn thứ hai vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể, chỉ sau ngành CNCB và là ngành được hưởng lợi từ quá trình CDCCLĐ. CDCCLĐ đóng góp tích cực vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể trong tất cả các năm nghiên cứu. Giai đoạn 2003-2013: ngành thương nghiệp, sửa chữa, khách sạn, nhà hàng phát triển cả về

quy mô và hiệu quả hoạt động. Điều này cũng phù hợp với xu thế chung của quá trình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ở Việt Nam và một số quốc gia khác.

Ngành 7: vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc, thời kỳ 1995-2000, vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc là ngành năng động và đóng góp tích cực vào tăng trưởng NSLĐ chung. Giai đoạn 2001-2013, CDCCLĐ có tác động âm nhưng giảm không nhiều và nhờ tăng NSLĐ nên ngành vẫn có tác động tích cực đến tăng trưởng năng suất chung của nền kinh tế.

Ngành 8: tài chính, tín dụng, bất động sản, kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn, là ngành có NSLĐ cao nhất, cao hơn mức NSLĐ chung hàng năm từ 5 đến 17 lần. Nhưng khoảng cách này được thu hẹp hàng năm, NSLĐ của ngành liên tục sụt giảm, tác động của tăng trưởng NSLĐ trong nội bộ ngành là âm ở tất cả các năm trong giai đoạn nghiên cứu. Chính dòng lao động chuyển đến làm việc trong ngành này đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể và vượt qua sự sụt giảm về NSLĐ của ngành. Do vậy, đóng góp của ngành vào tăng trưởng NSLĐ chung là dương trong cả giai đoạn. Chuyển dịch cơ cấu động có tác động âm đến tăng trưởng NSLĐ tổng thể ở hầu hết các năm. Có thể giải thích do dòng lao động di chuyển vào ngành này tăng trong khi NSLĐ của ngành giảm. Điều này cho thấy, quy mô của ngành đang tăng nhanh, vượt quá yêu cầu phát triển của ngành.

Ngành 9: các ngành còn lại, CDCCLĐ có tác động tích cực ở thời kỳ 1995-2000, 2001-2007 nhưng với mức đóng góp không cao, cùng với đóng góp của tốc độ tăng trưởng NSLĐ trong nội bộ ngành tạo nên mức đóng góp dương của ngành vào tăng trưởng NSLĐ chung.

Kết luận và hàm ý chính sách

Các kết quả phân tích về xu hướng thay đổi trong lao động và NSLĐ cho thấy: (1) Tỷ trọng lao động và tỷ trọng GDP của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản liên tục giảm trong cả giai đoạn nghiên cứu; (2) Có dấu hiệu lao động ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản dịch chuyển sang các ngành CNCB và ngành thương nghiệp, sửa chữa, khách sạn, nhà hàng; (3) Có khoảng cách lớn trong NSLĐ và tỷ trọng lao động giữa các ngành.

Đánh giá ở mức độ tổng thể: CDCCLĐ đóng góp trung bình hàng năm khoảng 40% vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể của Việt Nam giai đoạn 1995-2013.

Đánh giá theo mức độ ngành: CNCB là ngành năng động nhất trong nền kinh tế, có đóng góp trung bình hàng năm hơn 30% vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể, trong đó đóng góp do CDCCLĐ chiếm hơn 12%. CDCCLĐ ở các ngành: CNCB; xây dựng; thương nghiệp, khách sạn nhà hàng và tài chính, tín dụng, kinh doanh bất động sản có đóng góp tích cực vào tăng trưởng NSLĐ chung của nền kinh tế.

Từ kết quả nghiên cứu, xin đề xuất một số định hướng về chính sách như sau:

(i) Cần xây dựng các chính sách nhằm hướng tới mục tiêu khuyến khích tái phân bổ các nguồn lực (vốn, lao động) sao cho hiệu quả và tăng cường đóng góp của CDCCLĐ ngành vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể. Kết quả phân tích cho thấy, cần có các chính sách hợp lý để tạo nên các ngành/nhóm ngành năng động, đóng góp tích cực vào tăng trưởng NSLĐ. Các ngành năng động này vừa giúp tăng NSLĐ vừa tăng tỷ trọng lao động, tức là tăng về cả quy mô và hiệu quả hoạt động.

(ii) Xây dựng các chính sách phát triển ngành sao cho vừa đạt mục tiêu về cơ cấu ngành, vừa tận dụng những đóng góp tích cực từ CDCCLĐ.

Một số kiến nghị, giải pháp rút ra từ kết quả nghiên cứu:

(1) Nhà nước cần có các chính sách nhằm hỗ trợ tích cực cho lực lượng lao động di chuyển từ ngành nông, lâm, ngư nghiệp sang các ngành CNCB và thương mại, dịch vụ. Ví dụ, các chính sách về vay vốn đầu tư sản xuất, kinh doanh; đào tạo nghề... nhằm tạo điều kiện cho lực lượng lao động nông nghiệp ở nông thôn có điều kiện chuyển đổi nghề nghiệp và đủ trình độ chuyên môn để đóng góp tích cực vào tăng NSLĐ.

(2) Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu ngành ở khu vực nông thôn gắn với chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp bằng cách chú trọng phát triển một số ngành công nghiệp chế biến nông sản, thủy hải sản. Khuyến khích phát triển các ngành dịch vụ du lịch, thương mại dựa trên lợi thế của từng vùng/miền, mở rộng mô hình hợp tác xã...

(3) Tiếp tục thực hiện, đánh giá và hoàn thiện các chính sách hỗ trợ của Nhà nước như: phát triển các ngành kinh tế chủ lực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNCB, thương mại dịch vụ); tăng năng suất và chất lượng sản phẩm...

(4) Hạn chế mở rộng quy mô ngành công nghiệp

khai thác bằng nhiều biện pháp như: các chế tài khi cấp phép hoạt động cho các doanh nghiệp; nâng mức thuế suất khi xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô, nhập khẩu máy móc, trang thiết bị phục vụ ngành này; kiểm tra và xử lý các vi phạm trong bảo vệ môi trường và an toàn lao động.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Thị Minh (2010), “Động thái của hiệu quả phân bổ giữa các ngành và tăng trưởng kinh tế”, *Sốc và tác động của chính sách đến nền kinh tế*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [2] Lewis W.A (1954), “Economic Development with unlimited Supplies of labour”, *Manchester School of Economic and Social Studies*, **22**, pp.139-191.
- [3] Ranis G, Fei (1961), “A theory of economic development”, *American economic review*, **51**, pp.33-65.
- [4] Kuznet S (1976), *Modern economic growth: Rate, Structure and Spread*, 7th edition, New Haven: Yale University Press.
- [5] Ngai, Pissarides (2007), “Structural change in a multisector model of growth”, *The American Economic Review*, **97**, pp.429-443.
- [6] Maddison (1980), *Economic growth and structural change in advanced countries*, in: L.Irving and J.W Wheeler (Eds), London croom Helm.
- [7] Anders Isaksson (2009), “Structural Change and Productivity Growth: A review with implications for Developing countries”, *UNIDO Research and Statistics Branch, Working Paper*.
- [8] Dani Rodrik (2013), “Structural change, fundamentals, and growth: an overview”, *School of Social Science*.
- [9] Nguyễn Thị Tuệ Anh, Bùi Thị Phương Liên (2007), *Đánh giá đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành đến tăng trưởng năng suất (lao động) ở Việt Nam*.
- [10] McMillan, Margaret, Dani Rodrik (2011), “Globalization, Structural Change, and Economic Growth”, in M.Bachetta, M.Jansen, eds, *Making Globalization Socially Sustainable*, ILO and WTO,

Tác động của biến đổi cơ cấu dân số tuổi đến NSLĐ ở Việt Nam

Phạm Ngọc Toàn^{1*}, Giang Thanh Long²

¹Trung tâm Phân tích và Dự báo chiến lược, Viện Khoa học Lao động

²Viện Chính sách công và Quản lý, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Ngày nhận bài 28.9.2015, ngày chuyển phản biện 1.10.2015, ngày nhận phản biện 29.10.2015, ngày chấp nhận đăng 3.11.2015

Nghiên cứu này sử dụng số liệu điều tra doanh nghiệp trong các năm từ 2010 đến 2012 và kết quả dự báo dân số theo tuổi cho giai đoạn 2014-2049 của Tổng cục Thống kê (2015) để ước lượng năng suất lao động (NSLĐ) theo tuổi. Nghiên cứu áp dụng mô hình của Aubert và Crépon (2007) [1] và phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng (Shift-Share Analysis - SSA). Kết quả nghiên cứu cho thấy, biến đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi diễn ra đến năm 2019 sẽ làm mất lợi thế về số lượng dân số trong độ tuổi tạo ra NSLĐ cao (35-54 tuổi) do tỷ trọng dân số ở độ tuổi này bắt đầu giảm. Đây là thách thức về giảm NSLĐ chung của nền kinh tế trong dài hạn khi cơ cấu dân số theo tuổi thay đổi theo hướng già hóa dân số.

Từ khóa: cơ cấu dân số tuổi, năng suất lao động, tác động.

Chỉ số phân loại 5.2

The impact of changes in population age structure on productivity in Vietnam

Summary

This research used data from the Enterprise Census from 2010 to 2012 and results from GSO's population projections for Vietnam in 2014-2049 (GSO, 2015) to estimate labor productivity by age groups. The research applied the economic model proposed by Aubert and Crépon (2007) to quantify labor productivity by age groups and used Shift-Share Analysis (SSA) method to quantify the impacts of both labor shifts and growth in labor productivity by age on the national labor productivity. The research results showed that structural changes of age population in 2019 will not take advantage of the number of population creating high productivity (aging from 35 to 54) because the proportion of this population group will decrease. This is the challenge of decreasing labor productivity of the economy in the long-term when population will be rapidly aging.

Keywords: impact, population age structure, productivity.

Classification number 5.2

Giới thiệu

Nhiều nghiên cứu phân tích tăng trưởng kinh tế đã khẳng định rằng, NSLĐ là một yếu tố rất quan trọng để duy trì và tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt, trong bối cảnh dân số có những biến đổi mạnh mẽ về cơ cấu tuổi theo hướng dân số 'vàng' (tức là ngày càng nhiều người trong lực lượng lao động) và sau đó là dân số 'già' (dân số ngày càng nhiều người cao tuổi và lực lượng lao động thu hẹp lại) thì yếu tố NSLĐ tính theo tuổi hoặc nhóm tuổi lại càng quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Cho tới nay, đã có nhiều nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch lao động và vai trò của NSLĐ đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào tính toán được NSLĐ theo tuổi cũng như sự đóng góp của năng suất này đối với việc thay đổi NSLĐ chung của toàn bộ nền kinh tế. Bên cạnh đó, việc dịch chuyển lao động tác động như thế nào tới tăng trưởng kinh tế cũng mới chỉ được nghiên cứu ở những bước khởi đầu. Trong bối cảnh dân số Việt Nam đang và sẽ có nhiều thay đổi lớn về cơ cấu tuổi thì kết quả của nghiên cứu này sẽ góp phần đưa ra những cơ sở, bằng chứng khoa học cho việc xây dựng các chính sách về nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển kinh tế trong thời gian tới.

Tổng quan một số nghiên cứu

Medoff và Abraham (1980) [2] đã nghiên cứu về tác

*Tác giả liên hệ: Email: ngoctoantkt@gmail.com

động của NSLĐ của các nhóm nhân công theo các đặc trưng về trình độ tới kết quả làm việc của họ và hoạt động của hai tập đoàn lớn ở Mỹ. Kết quả cho thấy, khi nhân công chỉ được đào tạo ở một mức nào đó thì kết quả làm việc (hay NSLĐ) của họ thay đổi rất chậm dù kinh nghiệm làm việc tăng lên. Cùng lúc đó, thu nhập lại tăng theo kinh nghiệm trong khi NSLĐ tăng chậm nên dẫn tới tốc độ tăng trưởng chung của cả hai tập đoàn được nghiên cứu chậm lại.

Malmberg (1994) [3] phân tích định lượng về sự thay đổi cơ cấu tuổi dân số tác động tới tăng trưởng kinh tế thông qua sự thay đổi về năng suất. Kết quả cho thấy, thay đổi về cơ cấu tuổi dân số làm thay đổi NSLĐ và từ đó làm thay đổi tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, tăng trưởng kinh tế diễn ra nhanh chóng trong giai đoạn dân số có khả năng tích lũy về nhân lực và tiết kiệm chiếm tỷ lệ cao trong tổng dân số và sau đó tăng trưởng giảm mạnh khi tỷ lệ dân số sống phụ thuộc lớn hơn do dân số ngày càng già. Nguyên nhân cơ bản vẫn là do sự khác biệt về tổng năng suất khi cơ cấu tuổi dân số thay đổi cùng với biến động năng suất trong từng nhóm tuổi.

Phân tích yếu tố năng suất theo tuổi và giới tính tác động tới tăng trưởng của ngành sản xuất, Hellerstein và cộng sự (1999) [4] sử dụng số liệu điều tra cấp doanh nghiệp do Cục Dân số Mỹ tiến hành trong thập kỷ 90 của thế kỷ trước. Kết quả cho thấy, tiền lương của lao động rất khác biệt và nguyên nhân chủ yếu là do năng suất của họ khác nhau. Đặc biệt, nhóm lao động trung niên (35-54 tuổi) và cao niên (từ 55 tuổi trở lên) có năng suất và thu nhập tăng cùng tốc độ. Họ phát hiện ra rằng, phụ nữ có NSLĐ thấp hơn nam giới, nhưng mức tiền công của phụ nữ lại thấp hơn rất nhiều so với nam giới (tức là khoảng cách về tiền công lớn hơn khoảng cách về năng suất). Những khác biệt này khiến cho NSLĐ chung của các doanh nghiệp có kết cấu lao động theo tuổi và giới tính khác nhau là rất khác nhau.

Aubert và Crépon (2007) [1] nghiên cứu về quan hệ giữa tuổi và NSLĐ bằng việc sử dụng số liệu từ hơn 70.000 doanh nghiệp với hơn 3,9 triệu lao động vào cuối những năm 90 ở Pháp. Kết quả ước lượng cho thấy, NSLĐ tăng lên cho tới nhóm tuổi 40-45 và sau đó hầu như không thay đổi khi tuổi tăng lên. Lao động từ 40 tuổi trở lên có năng suất cao hơn lao động tuổi 35-39 khoảng 5%, nhưng lại thấp hơn lao động dưới

30 tuổi khoảng 15-20%. Kết quả này khá tương đồng giữa các ngành, đặc biệt là các ngành chế tạo, thương mại và dịch vụ. Sự khác biệt về NSLĐ của các nhóm tuổi tác động tới tốc độ tăng trưởng của các ngành với cơ cấu lao động theo tuổi có sự khác biệt lớn.

Nghiên cứu của Thangavelu và Wei (2006) [5] về tác động của biến đổi cơ cấu tuổi theo hướng già hóa và chuyển dịch lao động theo trình độ giáo dục tới tăng trưởng kinh tế ở Singapore với việc mô phỏng số liệu của giai đoạn 1984-2004 cho thấy, tốc độ tăng của chất lượng lao động - đo bằng NSLĐ theo tuổi và trình độ - giảm từ mức 0,82%/năm trong giai đoạn tiền khủng hoảng tài chính châu Á (1984-1997) xuống chỉ còn 0,01% giai đoạn 1998-2004 mà phần lớn là do lực lượng lao động già nhanh và kỹ năng công nghệ của hầu hết các nhóm tuổi bị giảm xuống. Đặc biệt, nhóm từ 55 tuổi trở lên có chất lượng lao động giảm rất nhanh, trong khi nhóm 40-54 tuổi có chất lượng lao động cao hơn nhiều so với nhóm lao động trẻ tuổi hơn. Từ thực tế này, mô phỏng của các tác giả cho thấy, tăng trưởng năng suất sẽ giảm và vì thế tăng trưởng kinh tế cũng giảm theo nếu không có sự đầu tư đúng mực. Các tác giả đã đề xuất hàng loạt biện pháp cải thiện năng suất cho lao động theo nhóm tuổi như tăng cường giáo dục trọn đời cho người cao tuổi và những người có trình độ giáo dục thấp để họ có thể cải thiện khả năng lao động và nâng cao chất lượng giáo dục cho mọi cấp học, đặc biệt là ở bậc đại học và dạy nghề.

Cũng phân tích về Singapore với tư cách là một quốc gia có sự phát triển kỳ diệu ở châu Á, Akkemik (2005) [6] xem xét tác động của chuyển dịch lao động giữa các ngành tới tăng trưởng năng suất chung ở Singapore giai đoạn 1965-2002 bằng phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng (SSA). Kết quả phân tích cho thấy, có sự dịch chuyển rõ ràng của lao động có năng suất cao (thể hiện bằng tiền lương/công họ nhận được) vào các ngành chế tạo (như điện, điện tử, dầu mỏ, thiết bị vận tải...) nhờ những can thiệp chính sách phù hợp của chính phủ vào thị trường lao động trong giai đoạn trước năm 1985. Tuy nhiên, sau năm 1985, do có sự tự do hóa thị trường lao động nên sự dịch chuyển lao động lại có tác động tiêu cực tới tăng trưởng năng suất (làm giảm 35,5% năng suất chung của toàn bộ nền kinh tế và làm giảm 15,7% năng suất các ngành chế tạo) mà lý do chủ yếu là có sự dịch chuyển của lao động từ ngành có năng suất cao sang

ngành có năng suất thấp hơn. Sự khác biệt về lương giữa các ngành được coi là một nguyên nhân chủ yếu và các tác giả cho rằng chính phủ cần có những chính sách thận trọng trong can thiệp thị trường lao động.

Sử dụng SSA để đánh giá tăng trưởng của châu Á và châu Mỹ Latinh, Timmer và de Vries (2009) [7] lại tìm ra kết quả ngược lại với các phân tích trước đây cho rằng, dịch chuyển lao động sang các ngành có năng suất cao hơn là nguyên nhân chủ yếu cải thiện NSLĐ và tăng trưởng kinh tế. Họ sử dụng số liệu của 19 nước ở châu Á và châu Mỹ Latinh trong giai đoạn 1950-2005 và phát hiện ra rằng, tăng trưởng nhanh của các nước được thể hiện chủ yếu là từ cải thiện năng suất nội ngành, chứ không phải do dịch chuyển lao động sang ngành có năng suất hơn. Cụ thể, kết quả ước lượng cho thấy, cải thiện năng suất trong các dịch vụ thị trường quan trọng hơn việc tăng năng suất ở các ngành chế tạo - những ngành được coi là đầu tàu trong tăng trưởng ở các nước này.

Phương pháp ước lượng ảnh hưởng của biến đổi cơ cấu dân số tuổi đến NSLĐ

Hiện nay, NSLĐ được xác định bằng tổng giá trị của khối lượng hàng hóa, dịch vụ sản xuất ra chia cho tổng lao động đang làm việc. Tuy nhiên, việc xác định như vậy sẽ không xem xét được NSLĐ cá nhân. Mặt khác, ở mỗi nhóm tuổi khác nhau thì có những đặc trưng về trình độ, thể lực... khác nhau nên NSLĐ ở mỗi nhóm này sẽ không giống nhau. Nhằm xem xét ảnh hưởng của biến đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi qua các năm sẽ ảnh hưởng đến tăng năng suất chung của nền kinh tế như thế nào, nghiên cứu này sử dụng một số cách tiếp cận sau đây.

Ước lượng NSLĐ theo nhóm tuổi

Để ước lượng NSLĐ theo nhóm tuổi, chúng ta xuất phát từ dạng hàm sản xuất sau đây:

$$\ln(Q_{i,t}) = \ln(A)_t + \beta \cdot \ln(K_{i,t}) + \alpha \cdot \ln(\lambda \cdot L_{i,t}) + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó: Q_i là đầu ra (được đo bằng giá trị gia tăng - VA, giá trị gia tăng của một ngành - GO hoặc doanh thu) của doanh nghiệp i ; các yếu tố đầu vào là vốn K_i và mức NSLĐ $\lambda \cdot L$ (số lượng lao động nhân với năng suất của một đơn vị lao động); A là hệ số tự do, một phần phản ánh

ảnh hưởng của trình độ quản lý, tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất; β là tham số ước lượng phản ánh co giãn của đầu ra Q theo vốn, nếu vốn tăng thêm 1% thì Q sẽ thay đổi β %; α là hệ số co giãn của đầu ra Q theo số lao động; $\varepsilon_{i,t}$ là sai số ngẫu nhiên của mô hình.

Nghiên cứu hướng đến mục đích ước tính NSLĐ tương đối theo nhóm lao động. Giả sử có sự thay thế hoàn hảo giữa các loại lao động, NSLĐ $\lambda \cdot L$ có thể được viết lại là tổng của NSLĐ của mỗi nhóm lao động. Nếu λ_j là NSLĐ biên của nhóm j , có thể viết như sau:

$$\lambda L = \sum_j \lambda_j \cdot L_j = \lambda_0 \cdot L \left(\frac{L_0}{L} + \sum_{j \neq 0} \frac{\lambda_j}{\lambda_0} \cdot \frac{L_j}{L} \right) = \lambda_0 \cdot L \left(1 + \sum_{j \neq 0} \left(\frac{\lambda_j}{\lambda_0} - 1 \right) \frac{L_j}{L} \right) \quad (2)$$

Hàm sản xuất trên được viết lại:

$$\ln(Q_{i,t}) = \ln(A) + \beta \cdot \ln(K_{i,t}) + \alpha \cdot \ln(L_{i,t}) + \alpha \cdot \ln \left(1 + \sum_{j \neq 0} \left(\frac{\lambda_j}{\lambda_0} - 1 \right) \frac{L_j}{L} \right) + \varepsilon_{i,t} \quad (3)$$

Sử dụng xấp xỉ Taylor, chúng ta có dạng tuyến tính sau:

$$\ln(Q_{i,t}) \approx \ln(A) + \beta \cdot \ln(K_{i,t}) + \alpha \cdot \ln(L_{i,t}) + \sum_{j \neq 0} \alpha \left(\frac{\lambda_j}{\lambda_0} - 1 \right) \left(\frac{L_j}{L} \right) + \varepsilon_{i,t} \quad (4)$$

Kết quả ước lượng sẽ giúp xác định được đóng góp của mỗi đơn vị lao động theo nhóm tuổi đến tăng trưởng như thế nào, hay cho phép đo lường NSLĐ theo từng nhóm tuổi.

Ước lượng đóng góp từ cơ cấu dân số theo tuổi đến NSLĐ

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng SSA để đo lường tác động từ chuyển dịch cơ cấu theo nhóm tuổi và tăng trưởng năng suất trong nội bộ các nhóm tuổi đến NSLĐ chung.

Trong một nền kinh tế, chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP) phản ánh động thái của tăng trưởng, còn chỉ tiêu cơ cấu kinh tế phản ánh chất lượng tăng trưởng. Sự thay đổi về cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chính là sự điều chỉnh phương thức sử dụng và phân bổ các nguồn lực trong xã hội. Sự di chuyển nguồn lực xuất phát từ nhiều nguyên nhân, có thể theo tín hiệu của thị trường, nhưng phần lớn là phản ứng trước chính sách ngành trong mỗi giai đoạn phát triển. Khi một chính sách ngành có hiệu lực sẽ kéo theo sự di chuyển lao

động giữa các ngành kinh tế nhằm mục đích tạo ra sự di chuyển nguồn lực hợp lý, góp phần làm tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực đó, hay thúc đẩy làm tăng NSLĐ.

Gọi P và P_i tương ứng là mức năng suất của nền kinh tế và năng suất của nhóm tuổi i ; Y và Y_i tương ứng là tổng giá trị đầu ra của nền kinh tế do lao động tạo ra và của nhóm tuổi i ; L và L_i tương ứng là tổng lao động và lao động ở nhóm tuổi i . Tỷ trọng lao động của nhóm i trong tổng lao động của nền kinh tế là S_i . Khi đó ta có:

$$P_i = \frac{Y_i}{L_i} \text{ và } P = \frac{Y}{L} = \sum_{i=1}^n \left(\frac{Y_i}{L_i} \right) \left(\frac{L_i}{L} \right) = \sum_{i=1}^n (P_i S_i) \quad (5)$$

Trong đó: n là số nhóm tuổi.

Như vậy, sự thay đổi tuyệt đối về NSLĐ giữa năm gốc 0 và năm t là:

$$\Delta P = P^t - P^0 = \sum_{i=1}^n S_i^0 (P_i^t - P_i^0) + \sum_{i=1}^n P_i^0 (S_i^t - S_i^0) + \sum_{i=1}^n (P_i^t - P_i^0) (S_i^t - S_i^0) \quad (6)$$

Công thức trên cho thấy, thay đổi tuyệt đối về NSLĐ giữa năm gốc 0 và năm t do tác động của 3 cấu phần như thể hiện bên vế phải của công thức (6), đó là: (i) Tác động trong nội bộ của nhóm tuổi (intra effect, $\sum_{i=1}^n S_i^0 (P_i^t - P_i^0)$) cho biết phần thay đổi của toàn bộ NSLĐ là do thay đổi năng suất giữa các nhóm tuổi. Hiệu ứng này cho thấy sự tăng trưởng NSLĐ có thể xảy ra ngay cả khi không có sự thay đổi cơ cấu, đó là do việc tăng năng suất tổng hợp thu được từ những cải tiến năng suất trong nội bộ của từng nhóm tuổi; (ii) Tác động “tĩnh” ($\sum_{i=1}^n P_i^0 (S_i^t - S_i^0)$) được tạo ra do sự di chuyển cơ cấu lao động theo nhóm tuổi, nó phản ánh việc thay đổi NSLĐ có thể xảy ra do chuyển dịch cơ cấu lao động theo tuổi mặc dù không có sự thay đổi về NSLĐ trong nội bộ ngành; (iii) Ảnh hưởng “động” ($\sum_{i=1}^n (P_i^t - P_i^0) (S_i^t - S_i^0)$) được tạo ra khi ở một nhóm tuổi nào đó vừa có mức thay đổi NSLĐ, vừa có sự thay đổi về cơ cấu lao động. Một nhóm tuổi nếu vừa có mức tăng NSLĐ và vừa tăng tỷ trọng lao động thì VA trong nhóm tuổi này tăng nhanh hơn so với tăng lao động. Nếu một nhóm tuổi có NSLĐ giảm nhưng có tỷ trọng lao động tăng thì tăng trưởng kinh tế phát triển theo chiều rộng.

Thảo luận kết quả

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng số liệu điều tra doanh nghiệp và số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê về số lao động có việc làm chia theo nhóm tuổi, GDP, đầu tư ở cấp tỉnh trong các năm 2010,

2011 và năm 2012; kết quả dự báo dân số của Tổng cục Thống kê.

Ước lượng NSLĐ theo nhóm tuổi

Do số liệu sử dụng không thể phân tách chi tiết được tuổi theo các nhóm khác nhau mà chỉ có thể sử dụng phân nhóm do Tổng cục Thống kê đã định sẵn nên nghiên cứu chỉ có thể sử dụng nhóm tuổi như sau: nhóm 15-34; nhóm 35-55; nhóm 56-60 và nhóm trên 60 tuổi. Vì lao động được xác định là tổng số lao động và tỷ lệ lao động được xác định trong tổng lao động nên ước lượng cho NSLĐ theo đầu người được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1: ước lượng hàm sản xuất theo ngành

Các biến	Giải thích biến	Hệ số ước lượng
Ln(Capital)	Logarit (vốn)	0,235*** (0,003)
Ln(Labor)	Logarit (tổng lao động)	0,890*** (0,006)
15-34	Tỷ lệ lao động ở nhóm 15-34 tuổi trong tổng lao động	0,563*** (0,078)
35-55	Tỷ lệ lao động ở nhóm 35-55 tuổi trong tổng lao động	0,509*** (0,081)
56-60	Tỷ lệ lao động ở nhóm 56-60 tuổi trong tổng lao động	
Trên 60	Tỷ lệ lao động ở nhóm 60 tuổi trở lên trong tổng lao động	-0,614*** (0,153)
Constant	Hệ số chặn	2,693*** (0,079)
Observations	Số quan sát	63,069
R-squared		0,545

Kết quả cho thấy năng suất tương đối của từng nhóm tuổi trong doanh nghiệp. Tỷ lệ lao động trẻ, lao động trung tuổi trong tổng lao động là các yếu tố tích cực góp phần làm tăng giá trị gia tăng. Cụ thể, khi tỷ lệ lao động trong nhóm tuổi 15-34 tăng thêm 1 điểm % thì VA của doanh nghiệp tăng thêm 0,563%. Tương tự, với nhóm lao động tuổi 35-55 thì kết quả là 0,509%.

Bên cạnh đó, yếu tố về vốn đầu tư và số lượng lao động cũng có tác động tích cực đến tăng trưởng VA. Cụ thể, nếu vốn tăng thêm 1% thì VA thêm 0,23%, trong khi số lượng lao động tăng 1% thì VA sẽ tăng thêm 0,89%. Như vậy, nếu lao động và vốn tăng như hiện nay (lao động tăng bình quân khoảng 2%, vốn đầu tư khoảng 14%) thì đóng góp của vốn đến tăng trưởng là khoảng 3 điểm %, còn đóng góp của lao động đến tăng trưởng là khoảng 1,6 điểm %.

Kết quả bảng 1 cũng cho phép xem xét quan hệ về NSLĐ giữa các nhóm lao động theo độ tuổi. Cụ thể,

dựa trên kết quả ước lượng trên ta có:

- $\lambda_1 = 1,63\lambda_3$, tức là NSLĐ của nhóm 15-34 tuổi bằng 1,63 lần NSLĐ của nhóm 56-60 tuổi.

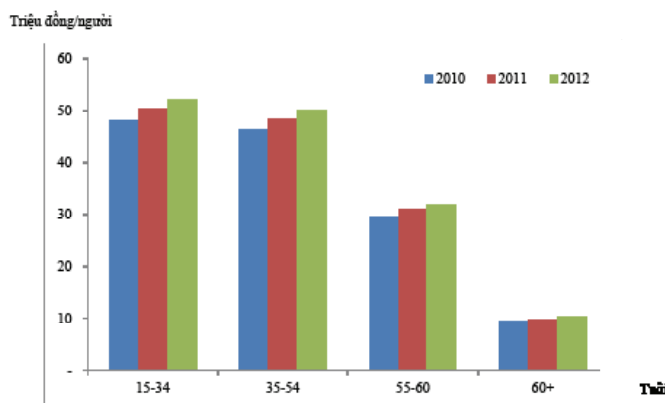
- $\lambda_2 = 1,57\lambda_3$, tức là NSLĐ của nhóm 35-55 tuổi bằng 1,57 lần NSLĐ của nhóm 56-60 tuổi.

- $\lambda_4 = 0,32\lambda_3$, tức là NSLĐ nhóm người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) chỉ bằng 0,32 lần NSLĐ của nhóm 56-60 tuổi.

Có thể thấy, NSLĐ chung được đóng góp từ các nhóm tuổi khác nhau là rất khác nhau, trong đó có những nhóm tuổi gia tăng về số lượng sẽ làm tăng VA (như các nhóm 15-34 và 35-55) và có những nhóm sẽ làm giảm VA (nhóm từ 56-60 và từ 60 trở lên).

Hình 1 thể hiện kết quả ước lượng NSLĐ theo các nhóm tuổi trong giai đoạn 2010-2012. Nhìn chung, NSLĐ cá nhân có xu hướng tăng theo mỗi năm. NSLĐ cao ở các nhóm tuổi trẻ (15-34) và mức năng suất này khá thấp ở nhóm từ 60 tuổi trở lên. NSLĐ ở các nhóm đều có xu hướng tăng, đặc biệt tăng mạnh ở các nhóm tuổi 15-34, 35-55 và có xu hướng tăng chậm lại ở nhóm 55 tuổi trở lên.

Như vậy, quá trình biến đổi cơ cấu dân số theo hướng tăng tỷ trọng người già và giảm dần tỷ trọng lao động trẻ sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới VA của nền kinh tế nếu không có bất cứ giải pháp nào tác động đến làm tăng NSLĐ.



Hình 1: NSLĐ theo nhóm tuổi, 2010-2012

Nguồn: ước lượng của nhóm tác giả

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo nhóm tuổi và NSLĐ

Thay đổi NSLĐ của nền kinh tế được giải thích thông qua 3 yếu tố, đó là: (i) Thay đổi NSLĐ trong nội bộ các ngành, (ii) Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao

động và (iii) Do tác động đồng thời từ chuyển dịch cơ cấu lao động và thay đổi NSLĐ trong nội bộ ngành. Phạm Ngọc Toàn (2013) [8] sử dụng phương pháp phân tích SSA để đo lường tác động từ chuyển dịch cơ cấu lao động và tăng trưởng năng suất trong nội bộ các ngành đến NSLĐ của nền kinh tế giai đoạn 2002-2012 cho thấy: xét toàn bộ giai đoạn 2002-2012: NSLĐ của nền kinh tế đã tăng thêm 4,37 triệu đồng với tốc độ tăng bình quân là 5,29%, trong đó NSLĐ của nội bộ ngành đóng góp 2,32 triệu đồng (chiếm 53%), chuyển dịch cơ cấu lao động đóng góp 2,18 triệu đồng (chiếm 49,8%) và các yếu tố khác lại đóng góp -0,13 triệu đồng (chiếm 2,8%). Xét về vai trò của các ngành đến thay đổi NSLĐ cho thấy, trong giai đoạn 2002-2012, ngành công nghiệp chế biến có vai trò quan trọng nhất trong việc tăng NSLĐ (tăng thêm 1,56 triệu đồng, đóng góp 35,8% vào mức tăng thêm NSLĐ cả nước); tiếp đó là ngành bán lẻ và dịch vụ (tăng thêm 0,86 triệu đồng, đóng góp 19,61%), trong khi chỉ có ngành công nghiệp khai thác mỏ có NSLĐ giảm 0,06 triệu đồng.

Bảng 2 thể hiện ước lượng đóng góp từ chuyển dịch cơ cấu lao động và NSLĐ ở mỗi nhóm tuổi vào tăng trưởng NSLĐ theo phương pháp SSA với số liệu giai đoạn 2010-2012 (tính theo giá so sánh năm 2010).

Bảng 2: đóng góp từ chuyển dịch cơ cấu lao động và NSLĐ ở mỗi nhóm tuổi vào tăng trưởng NSLĐ

Nhóm tuổi	Năng suất		Tỷ trọng lao động		Phân rã các tác động			Thay đổi NSLĐ	Đóng góp %
	$P(0)$	$P(t)$	$S(0)$	$S(t)$	Thay đổi do biến đổi theo tuổi	Thay đổi do tương tác giữa 2 yếu tố			
	2010	2012	2010	2012					
15-34	48,04	52,12	0,440	0,389	1,80	-2,46	-0,21	-0,87	-30,49
35-54	46,27	50,21	0,444	0,468	1,75	1,14	0,10	2,98	105,05
55-60	29,47	31,98	0,054	0,066	0,14	0,36	0,03	0,53	18,56
60+	9,43	10,23	0,062	0,076	0,05	0,13	0,01	0,20	6,88
Tổng	43,85	46,69	1,00	1,00	3,73	-0,82	-0,07	2,84	100,00

Nguồn: ước lượng của nhóm tác giả

Kết quả cho thấy, NSLĐ tăng thêm 2,84 triệu đồng (tăng bình quân 3,24%/năm), trong đó chủ yếu là do tăng NSLĐ trong từng nhóm tuổi là 3,73 triệu đồng (đóng góp 131,3%); do chuyển dịch cơ cấu lao động là -0,82 triệu đồng theo hướng tăng tỷ lệ người cao tuổi và giảm tỷ lệ lao động trẻ (đóng góp -28,9%); và do cả hai yếu tố là -0,07 triệu đồng (đóng góp -2,4%).

Yếu tố làm giảm NSLĐ chung - chủ yếu là do

chuyển dịch cơ cấu lao động theo nhóm tuổi theo hướng giảm tỷ trọng lao động trẻ và tăng tỷ trọng lao động lớn tuổi. NSLĐ bình quân của lao động trẻ cao gấp 8 lần so với lao động lớn tuổi.

Trong khi tác động do dịch chuyển lao động theo nhóm tuổi theo hướng giảm tỷ trọng lao động ở nhóm có năng suất thấp sang tăng tỷ trọng ở nhóm lao động có năng suất cao hơn thì tác động do có sự thay đổi tỷ trọng lao động từ nhóm tuổi có tốc độ tăng NSLĐ thấp sang nhóm tuổi có tốc độ tăng NSLĐ cao hơn. Kết quả cho thấy, cấu phần này mang dấu âm và khá nhỏ. Lý do là vẫn có những nhóm tuổi có NSLĐ tăng nhanh nhưng chưa tăng được tỷ trọng lao động nên làm giảm nhịp tăng trưởng NSLĐ tổng thể.

Như vậy, nếu chính sách ngành tiếp tục tập trung vào các ngành có NSLĐ cao nhưng ít sử dụng lao động thì có thể sẽ triệt tiêu đóng góp của chuyển dịch cơ cấu vào NSLĐ và vì thế làm giảm tăng trưởng NSLĐ chung. Do đó, khuyến nghị nên mở rộng các ngành có NSLĐ cao thông qua hệ thống giáo dục, đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành đó; đồng thời, thu hút sự dịch chuyển lao động từ các ngành có NSLĐ thấp sang ngành có NSLĐ cao và có lợi thế cạnh tranh.

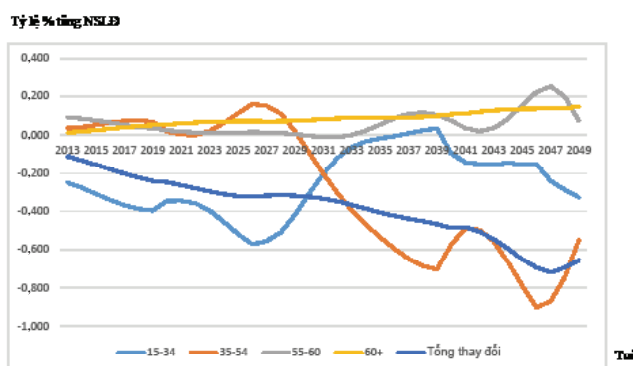
Kết quả cũng cho thấy, nếu NSLĐ trong mỗi nhóm tuổi thay đổi nhanh hơn so với sự thay đổi của cơ cấu theo nhóm tuổi thì mới có thể làm tăng NSLĐ chung của nền kinh tế. Thực tế thì tỷ trọng dân số cho nhóm tuổi già đang có xu hướng tăng, nhưng mức NSLĐ của nhóm này lại khá thấp nên cần có chính sách tăng NSLĐ cho các nhóm trẻ tuổi cũng như những định hướng thúc đẩy NSLĐ ngay từ khi còn trẻ để đến khi tuổi già thì có mức NSLĐ cao và ổn định.

Mô phỏng ảnh hưởng của biến đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi đến thay đổi NSLĐ

Sự thay đổi của NSLĐ là do rất nhiều yếu tố như công nghệ, vốn, trình độ quản lý, cơ sở hạ tầng... Tuy nhiên, mục đích của phần này tập trung vào xem xét tác động của biến đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi đến thay đổi NSLĐ. Do đó, kết quả ước lượng không phản ánh tổng NSLĐ mà chỉ là phần đóng góp đến NSLĐ do quá trình biến đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi tạo ra.

Dự báo dân số của Tổng cục Thống kê [9] cho giai đoạn 2009-2049 cho thấy, cơ cấu dân số theo nhóm sẽ

tiếp tục thay đổi mạnh mẽ theo hướng già hóa dân số. Khi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi thay đổi, giả định rằng NSLĐ ở mỗi nhóm tuổi không được cải thiện thì một số nhóm tuổi vẫn đóng góp vào làm tăng NSLĐ chung. Hình 2 thể hiện kết quả mô phỏng cho việc tăng NSLĐ theo nhóm tuổi và tác động tới NSLĐ chung thông qua biến đổi cơ cấu tuổi dân số với giả định là NSLĐ ở mỗi nhóm tuổi không đổi theo thời gian.



Hình 2: tăng NSLĐ theo nhóm tuổi và NSLĐ chung, 2009-2049

Nguồn: ước lượng của nhóm tác giả

Hình 2 cho thấy, giai đoạn dân số vàng diễn ra, tỷ lệ dân số trẻ tăng lên nên có sự cải thiện về NSLĐ chung, nhưng sau đó bước vào giai đoạn già hóa dân số thì đóng góp của nhóm dân số trẻ vào NSLĐ giảm xuống rõ rệt. NSLĐ của nhóm 55 tuổi trở lên đóng góp tích cực vào toàn bộ thời kỳ mô phỏng, nhưng do mức NSLĐ của nhóm tuổi này còn thấp nên việc gia tăng số lượng người trong độ tuổi này chỉ tạo ra VA trong nền kinh tế khá thấp. Trong khi đó, ngay cả với nhóm dân số tạo ra năng suất cao như nhóm 15-34 tuổi thì xu hướng biến đổi cơ cấu tuổi dân số theo hướng già hóa nên tỷ trọng nhóm dân số trẻ này ngày càng giảm xuống, vì thế làm cho NSLĐ chung của nền kinh tế cũng giảm đi, mất dần lợi thế khi bước vào năm 2029.

Kết luận

Nghiên cứu này là nghiên cứu đầu tiên ở Việt Nam ước lượng NSLĐ theo nhóm tuổi. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định, NSLĐ tăng là do có sự dịch chuyển lao động từ ngành có năng suất thấp sang ngành có năng suất cao hơn. Tuy nhiên, mức độ đóng góp vào NSLĐ như thế nào, phụ thuộc nhiều vào bối cảnh kinh tế - xã hội tại thời điểm đó. Quá trình biến đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi diễn ra đến năm 2019 sẽ làm mất lợi thế về số lượng dân số trong độ tuổi tạo ra NSLĐ cao (35-54 tuổi) do tỷ trọng dân số ở độ tuổi này bắt đầu

giảm. Mặc dù có sự gia tăng về đóng góp tới NSLĐ chung trong suốt thời kỳ mô phỏng của nhóm từ 55 tuổi trở lên, nhưng mức đóng góp còn thấp, do tăng số lượng người trong nhóm tuổi này nhưng NSLĐ còn ở mức thấp. Đối với nhóm lao động trẻ (15-34 hay 35-54 tuổi), do có xu hướng giảm dần tỷ trọng, nên muốn đóng góp vào NSLĐ chung cho ngắn hạn và dài hạn, thì ngay từ bây giờ cần có những chương trình đào tạo phù hợp với nhóm tuổi và lĩnh vực cần đào tạo. Sử dụng lao động theo nhóm tuổi hợp lý, phù hợp với thể trạng, năng lực sẽ phát huy tối đa NSLĐ tiềm năng của họ. Biến đổi cơ cấu dân số theo hướng già hóa vừa là cơ hội, vừa là thách thức để thúc đẩy tăng trưởng, tạo tích lũy cho nền kinh tế.

Như vậy, thông qua nghiên cứu này, đã mô phỏng được bức tranh về quá trình biến đổi cơ cấu dân số theo tuổi và thay đổi NSLĐ như thế nào với giả định là các yếu tố khác tác động đến tăng NSLĐ là không đổi. Nếu như không có bất cứ hoạt động nào làm thay đổi NSLĐ, thì quá trình biến đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi sẽ dẫn đến những tác động tiêu cực trong dài hạn và chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Dù kết quả là mới, nhưng nghiên cứu này cũng không tránh khỏi một số hạn chế nhất định như: nghiên cứu mới chỉ ước lượng NSLĐ trung bình của nhóm tuổi cho toàn bộ lao động mà chưa tính đến các yếu tố chuyên môn kỹ thuật (trình độ nghề, lĩnh vực đào tạo...), giới tính, khu vực... của người lao động; thiếu số liệu tính toán cho mô hình này. Mặt khác, nghiên

cứ mới ước lượng NSLĐ chung các loại lao động trong các loại doanh nghiệp mà chưa chi tiết được theo ngành, hình thức sở hữu...

Tài liệu tham khảo

- [1] Aubert P, Crépon B (2007), "Are Older Workers Less Productive? Firm-Level Evidence on Age-Productivity and Age-Wage Profiles", *Working Paper*.
- [2] Medoff J, Abraham K (1980), "Experience, Performance, and Earnings", *Quarterly Journal of Economics*, **95**(4).
- [3] Malmberg B (1994), "Age structure effects on economic growth: Swedish evidence", *Scandinavian Economic History Review*, **Vol.42**, pp.279-295.
- [4] Hellerstein J, Neumark D, Troske K (1999), "Wages, productivity, and worker characteristics: evidence from plant-level production functions and wage equations", *Journal of Labor Economics*, **17**(3), pp.409-446.
- [5] Thangavelu S, Wei Y.Y (2006), "Aging and economic growth: Relevant issues to Singapore", *NUS Department of Economics SCAPE Working Paper Series*, **Vol.13**.
- [6] Akkemik K.A (2005), "Labor Productivity and Inter-Sectoral Reallocation of Labor in Singapore (1965-2002)", *Forum of International Development Studies*.
- [7] Timmer M.P, G.J de Vries (2009), "Structural change and growth accelerations in Asia and Latin America: A new sectoral data set", *Working Paper*.
- [8] Phạm Ngọc Toàn (2013), "NSLĐ Việt Nam giai đoạn 2001-2012: đóng góp từ chuyển dịch cơ cấu lao động và NSLĐ ngành", *Tạp chí Thông tin và dự báo kinh tế xã hội*, **94**(10), tr.7.
- [9] Tổng cục Thống kê (2009-2015), *Niên giám Thống kê*, Hà Nội, Nxb Thống kê.

Hòa nhập xã hội của lao động nhập cư nghèo tại các đô thị Việt Nam: phân tích từ góc độ mạng lưới xã hội

Phạm Văn Quyết*, Trần Văn Kham

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 13.8.2015, ngày chuyển phản biện 17.8.2015, ngày nhận phản biện 15.9.2015, ngày chấp nhận đăng 21.9.2015

Trong nhiều nghiên cứu về hòa nhập xã hội, mạng lưới xã hội luôn được xem xét như một thành tố nhiều ý nghĩa và không thể thiếu. Để xem xét hòa nhập xã hội của nhóm lao động nhập cư nghèo tại các đô thị Việt Nam hiện nay, nghiên cứu đã tiến hành phân tích nhằm làm rõ việc sử dụng các mô hình mạng lưới xã hội của nhóm lao động này trong một số lĩnh vực hoạt động sống cơ bản, như tìm kiếm việc làm, sinh hoạt giao tiếp hàng ngày, giải quyết các khó khăn gặp phải và trong các hoạt động khi có thời gian nhàn rỗi. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm về việc sử dụng các kiểu mạng lưới xã hội cho thấy những khó khăn, trở ngại mà nhóm lao động nhập cư nghèo gặp phải trong quá trình hòa nhập vào cuộc sống mới tại các đô thị Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: hòa nhập xã hội, lao động nhập cư nghèo, mạng lưới xã hội.

Chỉ số phân loại 5.4

Social inclusion of the poor migrant workers in Vietnamese urbans: a social network based analysis

Summary

In recent researches on social inclusion, the factor of social network is significant and being included in almost researches. On looking and analyzing the social inclusion of the poor migrant workers in the urbans in contemporary life of Vietnam, this research analyzed the ways in which the migrants applied the social networks in their life experiences such as looking for job, daily communication, in their problem solving, and free activities. Findings from the experiment on social network usage showed that there were existences of barriers for the migrants on their inclusion into the new life in Vietnamese urbans contemporarily.

Keywords: poor migrant worker, social inclusion, social network.

Classification number 5.4

Dẫn nhập

Tốc độ đô thị hóa nhanh chóng của Việt Nam trong hơn hai thập kỷ qua đã làm mạnh lên dòng di cư từ nông thôn ra đô thị, trong đó có dòng di cư của người lao động từ các vùng nông thôn ra hai đô thị lớn của đất nước. Kèm theo dòng di cư này là hàng loạt vấn đề xã hội nảy sinh trong đời sống đô thị và ngay với chính người nhập cư, nổi bật là vấn đề hòa nhập của người di cư vào đời sống đô thị.

Một số nghiên cứu ở Việt Nam thời gian qua cũng đã đề cập đến vấn đề hòa nhập xã hội của người di cư, có thể kể đến như là: nghiên cứu về các vấn đề xã hội, vấn đề quản lý di dân và xây dựng các mô hình dịch vụ cho người di cư lao động ở các đô thị của Đặng Nguyên Anh (1999), Lê Bạch Dương và Nguyễn Thanh Liêm (2011), Trần Xuân Cầu (2007); nghiên cứu về sự tham gia xã hội của lao động nhập cư nghèo của Phạm Văn Quyết và Trần Văn Kham (2015)... Nhìn chung, các nghiên cứu gần đây của Việt Nam đã nhìn nhận vấn đề lao động nhập cư tại các đô thị ở nhiều góc độ: vai trò của hoạt động này đối với sự phát triển xã hội, các vấn đề xã hội, các vấn đề quản lý, các chính sách, các dịch vụ xã hội cần cho người di cư. Bài viết này tập trung phân tích sâu về vấn đề hòa nhập xã hội dưới góc nhìn của mạng lưới xã hội ở lao động nhập cư nghèo, một vấn đề dường như còn thiếu vắng trong các nghiên cứu đã có, với mong muốn cung cấp những chứng cứ khoa học cho các chính sách thúc đẩy quá trình hoà nhập của lao động nhập cư nghèo ở môi trường sống mới.

*Tác giả liên hệ: Email: quyetpv@vnu.edu.vn

Nghiên cứu được phân tích trên quan điểm lý thuyết về hoà nhập xã hội trong những nghiên cứu về di cư, tạo dựng các mô hình trợ giúp xã hội cho những đối tượng yếu thế trong quá trình hòa nhập xã hội. Hoà nhập xã hội là một chủ đích xã hội mà ở đó mọi cá nhân được tham gia vào các hoạt động chung của xã hội, được thể hiện vai trò, tiếng nói và sự ảnh hưởng của cá nhân, cũng như phát huy được cái chung của xã hội [1]. Hòa nhập xã hội của nhóm lao động nhập cư không những giúp đảm bảo về quyền sống, cư trú và sự bình đẳng xã hội, mà còn tạo các điều kiện thuận lợi cho sinh kế và sự phát triển của họ, hướng đến duy trì ổn định đời sống đô thị và trật tự xã hội.

Theo hướng tiếp cận đa chiều, hoà nhập xã hội như một định hướng nghiên cứu nhằm tạo dựng sự phát triển bền vững của xã hội, không chỉ được nhìn ở góc độ hòa nhập về kinh tế như thu nhập, việc làm mà còn cả ở các chiều cạnh khác như sự tham gia xã hội, mạng lưới xã hội (vốn xã hội) và các dịch vụ xã hội... Vì thế, nghiên cứu đánh giá về hòa nhập xã hội của lao động nhập cư nghèo không thể không đề cập đến mạng lưới xã hội của họ trong đời sống tại các đô thị. Mạng lưới xã hội là một chiều cạnh không thể thiếu trong các nghiên cứu đánh giá về hòa nhập xã hội [2, 3].

Nhiều tác giả khi nghiên cứu về vốn xã hội đã đề cập đến mạng lưới xã hội: Bourdieu cho rằng, vốn xã hội là tập hợp những nguồn lực thực tế gắn liền với việc nắm giữ một mạng lưới bền vững gồm các mối quan hệ quen biết và thừa nhận lẫn nhau [4]; Kollmair M và St Gamper (2002) xác định, “vốn xã hội được sử dụng như mạng lưới và sự kết nối... và khả năng hợp tác giữa các thành viên trong các nhóm chính thức” [5]. Theo đó, khi nói về mạng lưới xã hội là đề cập đến vốn xã hội, đồng thời cũng là sự tương tác và quan hệ xã hội giữa các cá nhân. Trong nghiên cứu này, mạng lưới xã hội được xem xét như tập hợp các mối quan hệ xã hội do con người tạo nên và duy trì trong cuộc sống của mình. Nó gồm tập hợp các quan hệ từ quan hệ gia đình, họ hàng, bạn bè đến các quan hệ trong tổ chức, đoàn thể, hiệp hội... Lê Ngọc Hùng (2008) đã chia ra 3 mô hình mạng lưới xã hội: mô hình kiểu truyền thống đặc trưng bởi các quan hệ gia đình, họ tộc, người thân quen; mô hình kiểu hiện đại đặc trưng với mối quan hệ chức năng của cá nhân trong tổ chức và thiết chế chính thức; mô hình kiểu hỗn hợp là sự kết hợp của 2 mô hình trên [4].

Lao động nhập cư nghèo là nhóm người lao động di cư từ nông thôn ra đô thị với động cơ chủ yếu là “kiếm

sống”. Sự nghèo khó của họ được xác định một cách tương đối so với nhóm lao động nhập cư nói chung. Đặc trưng cơ bản của họ là lao động giản đơn, không tay nghề hoặc mới học nghề, thu nhập thấp, hầu hết không hộ khẩu ở thành phố, thiếu các điều kiện về sinh hoạt, nhà ở, tiện nghi và các dịch vụ xã hội; họ hoàn toàn xa lạ với tâm lý, lối sống, văn hóa và cách ứng xử ở đô thị... Trong đời sống cộng đồng cư dân đô thị, họ trở nên dễ bị tổn thương. Đó cũng chính là cơ sở tạo nên những điểm đặc trưng trong mạng lưới xã hội của họ, ảnh hưởng rất nhiều đến quá trình hòa nhập xã hội của họ với môi trường sống và làm việc tại các đô thị.

Cơ sở dữ liệu thực nghiệm chủ yếu cho phân tích các vấn đề liên quan trong nghiên cứu là kết quả điều tra hơn 1.000 lao động nghèo nhập cư vào Hà Nội và TP Hồ Chí Minh trong thời gian gần đây. Đây cũng là một phần của đề tài nghiên cứu do Nafosted tài trợ “Các quan điểm lý thuyết về hòa nhập xã hội và hòa nhập xã hội của nhóm lao động nghèo nhập cư vào các đô thị nước ta trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa” do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội chủ trì thực hiện giai đoạn 2014-2015.

Bảng 1: một số đặc trưng cơ bản của mẫu điều tra định lượng

Các đặc trưng		Hà Nội	TP Hồ Chí Minh	Chung
Số lượng người được khảo sát (người)		644	398	1.042
Giới tính (%)	Nam	45,7	38,8	51,4
	Nữ	54,3	61,2	48,6
Tình trạng hôn nhân (%)	Chưa vợ/chồng	47,3	16,0	35,7
	Có vợ/chồng	51,2	77,3	60,8
	Ly hôn/ly thân	0,6	4,8	2,2
	Goá	0,9	1,9	1,3
Độ tuổi trung bình		30,35	36,68	32,79

Kết quả nghiên cứu

Mạng lưới xã hội trong tìm kiếm việc làm

Việc làm, tìm kiếm việc làm và thu nhập luôn đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với lao động nhập cư nghèo tại các đô thị. Đó là những yếu tố đầu tiên, đồng thời cũng là những thước đo không thể thiếu trong các nghiên cứu về hòa nhập xã hội của bất kỳ nhóm lao động di cư nào. Trong nghiên cứu về mạng lưới tìm kiếm việc làm của sinh viên trong thời kỳ đổi mới, Lê Ngọc Hùng (2003) đã cho rằng, do sinh viên có ý thức trong việc phát triển vốn con người, tức là học tập để có tri thức, năng lực chuyên môn nghề nghiệp đồng thời phát triển vốn xã hội, nên họ có xu hướng sử dụng mạng lưới xã hội kiểu hỗn hợp để tìm kiếm việc làm [6]. Khác với nhóm sinh viên, nhóm lao động nhập cư nghèo tại các đô thị ít chú ý đến phát triển vốn con

người và vốn xã hội hạn chế nên mô hình mạng lưới xã hội trong tìm kiếm việc làm của họ, nghiêng hẳn về mô hình truyền thống (xem bảng 2).

Bảng 2: các mối quan hệ giúp cho người nhập cư nghèo tìm được việc làm hiện tại

TT	Các mối quan hệ	Tỷ lệ %
1	Tự tìm kiếm	67,3
2	Anh em, họ hàng, người thân	19,4
3	Người cùng làng quê	8,5
4	Người cùng làm, cùng trọ	3,6
5	Phương tiện truyền thông: đài, báo, ti vi...	2,6
6	Trung tâm giới thiệu việc làm	2,1
7	Chủ nhà thuê trọ	1,2
8	Người dân sở tại	1,2
9	Người môi giới việc làm	1,0
10	Chính quyền và các đoàn thể địa phương sở tại	0,2
11	Người khác	0,2

Nếu khảo sát hướng đến việc làm của lao động nhập cư ở thời điểm họ mới di cư đến thành phố thì chắc chắn khả năng tự tìm kiếm việc làm sẽ thấp hơn nhiều. Tuy nhiên, sau thời gian đầu bỡ ngỡ khi mới chuyển đến thành phố, phần đông lao động nhập cư đã đổi việc, sau khi cố gắng tự tìm cho mình một công việc phù hợp hơn. Mặc dù khảo sát của chúng tôi chỉ nhằm đến số lao động nhập cư trong khoảng thời gian gần đây, song nghiên cứu đã cho thấy, trung bình mỗi lao động nhập cư nghèo cũng đã có ít nhất 1,1 lần chuyển công việc. Vì vậy, theo số liệu ở bảng 2, số đông lao động nhập cư nghèo đã hướng tới phương án tự tìm kiếm việc làm. Không phụ thuộc vào điều đó, các số liệu trên đã cho thấy số lao động nhập cư sử dụng mạng lưới xã hội kiểu hiện đại như qua trung tâm giới thiệu việc làm, qua chính quyền đoàn thể địa phương và ngay cả với các phương tiện truyền thông như báo chí là rất ít (chỉ chiếm gần 5% số người trả lời). Phần lớn các công việc mà lao động nhập cư hiện đang làm được tìm kiếm bởi chính bản thân họ với sự giúp đỡ của anh em, họ hàng, người thân, người cùng làng quê, chủ nhà ở và người cùng làm, cùng trọ...

Như vậy, với nhóm lao động nghèo nhập cư vào các thành phố Việt Nam hiện nay, về cơ bản họ chỉ sử dụng mạng lưới xã hội kiểu truyền thống trong tìm kiếm việc làm mà rất ít sử dụng mạng lưới xã hội kiểu hiện đại. Bên cạnh những hạn chế do đặc trưng của nhóm thì với việc chỉ sử dụng các mối quan hệ hạn hẹp trong mạng lưới xã hội kiểu truyền thống, người

lao động nhập cư nghèo khó có thể tìm kiếm được việc làm có thu nhập tốt. Có thể nói từ góc độ lao động, việc làm, đây là một trở ngại lớn cho quá trình hòa nhập của họ vào cuộc sống đô thị hiện đại.

Mạng lưới xã hội trong giao tiếp thăm hỏi hàng ngày

Sử dụng mạng lưới xã hội trong quan hệ giao tiếp hàng ngày cũng là một chỉ báo quan trọng cho đánh giá mức độ hòa nhập cộng đồng của lao động nhập cư. Nó cho thấy mức độ tham gia vào các mối quan hệ xã hội thường nhật, cụ thể của các cá nhân và nhóm. Chính các mối quan hệ đó chỉ ra rằng, cá nhân, nhóm đó đã “xâm nhập” và được “tiếp nhận” từ cộng đồng đó ở mức nào. Trong nghiên cứu này, chúng tôi xác định mức độ sử dụng các mối quan hệ cụ thể của lao động nhập cư qua việc thường xuyên thăm viếng (đi thăm và được thăm) các cá nhân, các tổ chức trong đời sống đô thị. Các mối quan hệ cụ thể/các biến số đó được đo lường bởi thang Likert 4 mức độ, trong đó mức độ 1 tương ứng với mức không bao giờ đi thăm và được thăm (mối quan hệ gần như bằng 0) và mức độ 4 tương ứng với mức thăm viếng thường xuyên nhất (mối quan hệ là tốt nhất). Kết quả nghiên cứu được tính bằng giá trị trung bình chung các ý kiến của lao động nhập cư nghèo về mức độ thường xuyên thăm viếng ở nhóm lao động này được thể hiện tại bảng 3.

Bảng 3: mức độ thường xuyên đi thăm hỏi và được thăm hỏi của lao động nhập cư

TT	Các mối quan hệ	Giá trị trung bình chung	
		Đi thăm	Được thăm
1	Người cùng xóm trọ	2,98	2,95
2	Người cùng làm	2,76	2,69
3	Người cùng làng quê	2,49	2,48
4	Bạn bè thân quen ở thành phố	2,48	2,45
5	Người họ hàng ở thành phố	2,39	2,37
6	Người dân sở tại	2,19	2,15
7	Đoàn thể địa phương	1,78	1,87
8	Đại diện chính quyền sở tại	1,77	1,85

Từ giá trị trung bình chung trong bảng 3, chúng ta thấy, lao động nhập cư nghèo đi thăm những người cùng xóm trọ thường xuyên hơn, tiếp đó là người cùng làm, người cùng làng quê, bạn bè ở thành phố... trong khi, mức độ đi thăm đại diện chính quyền địa phương, hay các tổ chức đoàn thể gần như ở mức không bao giờ. Tương tự, đối với việc được thăm hỏi, người cùng xóm trọ cũng có xu hướng thăm người lao động nhập

cư nghèo ở mức thường xuyên nhất. Nhóm đối tượng người cùng làm, người cùng quê, bạn bè thân quen, họ hàng cũng đến thăm người nhập cư ở mức thường xuyên ít hơn. Trong khi nhóm đại diện chính quyền sở tại, đoàn thể địa phương cũng rất hiếm khi đến thăm người lao động nhập cư. Việc đi thăm có xu hướng tích cực hơn so với việc được thăm ở hầu hết các biến số, trừ các biến số liên quan đến đại diện chính quyền sở tại.

Như vậy, ở góc độ giao tiếp hàng ngày, mối quan hệ của lao động nhập cư nghèo với những người cùng xóm trọ, cùng làm việc, cùng quê... ở mức độ khá quan trọng, còn ở mức độ yếu nhất là mối quan hệ giữa lao động nhập cư nghèo với đại diện chính quyền địa phương hay các tổ chức đoàn thể.

Thực hiện phân tích nhân tố, các biến số trên được chia thành 2 nhóm nhân tố: nhóm thứ nhất gồm các biến số theo thứ tự từ 1 đến 6 gắn với các quan hệ cá nhân, bạn bè, thân quen, họ hàng và có thể tạm coi là mạng lưới xã hội kiểu truyền thống; nhóm thứ 2 gồm các biến số thứ 7 và thứ 8 gắn với các quan hệ có tính thiết chế, có thể coi là mạng lưới xã hội kiểu hiện đại. Giá trị trung bình chung của mức độ đi thăm và được thăm ở nhóm thứ nhất lần lượt là 2,53 và 2,51, ở nhóm thứ 2 là 1,77 và 1,86 cho thấy tính trội hơn của mạng lưới xã hội kiểu truyền thống trong quan hệ giao tiếp hàng ngày của nhóm lao động này. Trong khi đó, mạng lưới xã hội kiểu truyền thống thường hướng người nhập cư đến lối sống co cụm, ít hòa nhập, còn mạng lưới xã hội kiểu hiện đại lại có khả năng trợ giúp nhiều hơn cho sự hội nhập của họ.

Kết quả giá trị trung bình chung của từng nhóm nhân tố cũng cho thấy, đại diện chính quyền, đoàn thể địa phương rất ít khi thăm hỏi người nhập cư và ngược lại người nhập cư thích thăm hỏi bạn bè là những người nhập cư khác hơn. Đây chính là một nhân tố có thể tạo rào cản lớn đối với quá trình hoà nhập của lao động nhập cư nghèo vào các hoạt động, các mối quan hệ chung của đời sống ở đô thị.

Mạng lưới xã hội cho sự nhờ cậy, giúp đỡ khi gặp khó khăn

Nhiều nghiên cứu về di cư đã chỉ ra rằng, người di cư trong quá trình hòa nhập vào môi trường sống mới thường gặp những khó khăn nhất định ở nhiều khía cạnh cả trong đời sống vật chất lẫn tinh thần... Với những khó khăn như vậy, họ sẽ dựa vào ai, mối quan hệ nào trong mạng lưới xã hội hiện có để giải quyết.

Khi người nhập cư nhờ cậy vào mối quan hệ nào đó để giải quyết các khó khăn thì rõ ràng đó là mối quan hệ chặt chẽ, được tin cậy. Đặng Nguyên Anh (1998) trong nghiên cứu về vai trò của mạng lưới xã hội đối với quá trình di cư đã chỉ ra rằng, có tới hơn 75,0% số người di cư được khảo sát cho biết, họ có họ hàng, người thân, bạn bè sinh sống tại nơi chuyển đến và những người thân đó là những đầu mối của thông tin và nguồn hỗ trợ kinh tế - xã hội đối với người di cư [7].

Trong nghiên cứu này, chúng tôi cố gắng chỉ ra những mối quan hệ xã hội cụ thể mà người lao động nhập cư nghèo đã và đang dựa vào để nhờ cậy. Các mối quan hệ/các biến số từ khía cạnh này được đề cập từ những khía cạnh tự cá nhân (tự thân) người nhập cư thực hiện, đến việc nhờ cậy mối quan hệ với người thân, chính quyền, đoàn thể địa phương. Các biến số này cũng được đo lường qua thang đo Likert 4 mức độ, trong đó mức 1 tương ứng với không bao giờ thực hiện và mức 4 rất thường xuyên thực hiện. Theo đó, nếu giá trị trung bình của các ý kiến càng lớn gần đến 4 thì mức độ nhờ cậy các mối quan hệ đó càng thường xuyên hơn.

Kết quả khảo sát các cách thức giải quyết những khó khăn mà người di cư gặp phải trong môi trường sống mới được thể hiện qua bảng 4 về giá trị trung bình của các ý kiến theo 4 mức độ của thang đo.

Bảng 4: các mối quan hệ được lao động nhập cư nghèo nhờ cậy khi gặp khó khăn

TT	Các mối quan hệ cần nhờ cậy	Giá trị trung bình
1	Cố gắng tự giải quyết (tự thân)	3,70
2	Nhờ sự giúp đỡ của người cùng làm, cùng trọ	2,45
3	Gọi điện nhờ cậy người thân/bạn bè đang sống ở quê	2,32
4	Nhờ sự giúp đỡ của người thân đang sống ở thành phố	2,20
5	Nhờ sự giúp đỡ của người cùng làng quê	2,10
6	Nhờ sự giúp đỡ của người dân sở tại	1,95
7	Nhờ sự giúp đỡ của chính quyền nơi đang sinh sống	1,76
8	Nhờ sự giúp đỡ của đoàn thể/cơ quan ở nơi sống/làm việc	1,77
9	Đối tượng khác	1,50

Kết quả thu được cho thấy, cách thức mà lao động nhập cư giải quyết những khó khăn gặp phải trong cuộc sống theo hướng tự giải quyết là chính (ở mức rất thường xuyên thực hiện), tiếp đó là trông cậy vào các mối quan hệ với những người bạn cùng làm việc và cùng trong xóm trọ, sau nữa là mối quan hệ với người

thân, bạn bè ở quê hoặc cùng quê song hiện đang sống ở thành phố, rồi mới nhờ đến mối quan hệ với chính quyền, đoàn thể địa phương, cơ quan đang làm việc. Đa phần các đánh giá về việc nhờ cậy sự giúp đỡ của mối quan hệ với chính quyền địa phương, với các tổ chức đoàn thể ở mức rất thấp, dường như gần với giá trị rất hiếm hoặc không bao giờ.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy xu hướng lao động nhập cư nghèo trông cậy và tin tưởng vào các mối quan hệ với nhóm xã hội là người thân, họ hàng, bạn bè, đồng hương hay cùng là lao động nhập cư, hoặc chủ yếu tự bản thân mình trong việc giải quyết những vấn đề khó khăn của cuộc sống nhiều hơn việc nhờ cậy và tin tưởng vào chính quyền, tổ chức đoàn thể địa phương hoặc cơ quan nơi làm việc. Như vậy, mạng lưới xã hội mà lao động nhập cư nghèo sử dụng và nhờ cậy để giải quyết khó khăn gặp phải cũng trội hơn so với mô hình theo kiểu truyền thống.

Những kết quả phân tích các biến số của chỉ báo này không chỉ cho chúng ta thêm bằng chứng để khẳng định về những hạn hẹp trong mạng lưới xã hội của người nhập cư, mà còn cho thấy sự nhờ cậy, niềm tin vào các mối quan hệ có tính “chính thức” như với chính quyền, đoàn thể ở địa phương nơi sinh sống, làm việc là thấp, thậm chí là rất thấp. Thiếu đi sự ủng hộ và giúp đỡ này càng làm cho cuộc mưu sinh của lao động nhập cư nghèo ở thành phố và quá trình hòa nhập cộng đồng của họ thêm nhiều khó khăn, trở ngại.

Sử dụng mạng lưới xã hội trong thời gian nhàn rỗi

Để đánh giá về hòa nhập xã hội của lao động nhập cư, bên cạnh việc phân tích mạng lưới xã hội mà lao động nhập cư sử dụng trong tìm kiếm việc làm, trong đời sống giao tiếp hàng ngày và trong việc giải quyết các khó khăn gặp phải sẽ trở nên đầy đủ và chặt chẽ hơn khi phân tích chỉ báo về việc sử dụng mạng lưới xã hội của họ trong thời gian nhàn rỗi. Sự tham gia của lao động nhập cư nghèo vào các quan hệ xã hội trong thời gian nhàn rỗi được thể hiện qua 8 mối quan hệ cụ thể và các mô hình giải trí. Tương tự như nghiên cứu với các chỉ báo đã phân tích, 8 biến số này cũng được đo lường theo thang đo Likert 4 mức độ, tương ứng với mức ý nghĩa từ không bao giờ (mức độ 1) đến rất thường xuyên (mức độ 4). Điều đó có nghĩa là, giá trị trung bình của biến số nào càng gần mức độ 4 thì quan hệ của lao động nhập cư trong trường hợp đó càng mạnh hơn.

Bảng 5: mạng lưới xã hội được người nhập cư nghèo sử dụng trong thời gian rỗi

TT	Các mối quan hệ/mô hình giải trí	Giá trị trung bình	
		Theo các quan hệ cụ thể	Theo nhóm các quan hệ
1	Ngủ, nghỉ ngơi (quan hệ tự thân)	3,61	2,83
2	Tán gẫu với bạn bè	2,87	
3	Về quê với gia đình, người thân	2,80	
4	Thăm bạn bè, người thân tại thành phố	2,63	
5	Tập trung nấu nướng ăn uống, nhậu	2,22	2,46
6	Xem ti vi	3,24	
7	Đọc sách báo	2,60	
8	Ra quán Internet	1,56	

Số liệu từ bảng 5 cho thấy, người lao động nhập cư nghèo thường làm khi có thời gian rảnh rỗi là ngủ, nghỉ ngơi và xem tivi. Hoạt động trong một số quan hệ ít thường xuyên hơn là về quê với người thân, tán gẫu với bạn bè, thăm bạn bè, người thân, đọc sách báo. Các hoạt động như tập trung nấu ăn, nhậu, đi thăm phố xá, đi lễ, đi cà phê, quán xá được người di cư thực hiện ở mức thỉnh thoảng. Hoạt động ra quán Internet được người di cư đánh giá ở mức thấp nhất. Có thể thấy, những hoạt động trong các quan hệ mà người dân thành phố thường thực hiện trong thời gian rảnh rỗi, thì người nhập cư rất ít thực hiện. Kết quả trên không những cho chúng ta thấy tính cá nhân, co cụm khép kín trong nhóm nhỏ của các quan hệ ở người nhập cư trong thời gian rỗi, mà còn nói lên được phần nào về sự hạn hẹp, nghèo nàn trong đời sống tinh thần của lao động nhập cư nghèo.

Tiến hành phân tích nhân tố, các quan hệ cụ thể trên được chia thành 2 nhóm nhân tố: nhóm thứ nhất là hoạt động theo thứ tự từ 1 đến 5, gắn với hoạt động trong các quan hệ cá nhân, bạn bè, thân quen và có thể xem là mạng lưới xã hội kiểu truyền thống và nhóm thứ 2 gồm hoạt động thứ 6 đến thứ 8 gắn với hoạt động trong các quan hệ với phương tiện truyền thông, có tính thiết chế, có thể coi là mạng lưới xã hội kiểu hiện đại. Giá trị trung bình chung ở nhóm thứ nhất là 2,83 và ở nhóm thứ 2 là 2,46 cho thấy, với hoạt động trong thời gian nhàn rỗi, mạng lưới xã hội kiểu hiện đại đã được nhóm lao động này sử dụng, song mạng lưới kiểu truyền thống vẫn có xu hướng được sử dụng trội hơn.

Kết luận và khuyến nghị

Kết luận

Nghiên cứu về quá trình hòa nhập xã hội của lao động nhập cư nghèo vào đời sống đô thị Việt Nam hiện nay qua khảo sát và phân tích mạng lưới xã hội của họ

trong đời sống đô thị tại 2 thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh, chúng ta có thể đưa ra một số nhận định chủ yếu sau:

Trong tìm kiếm việc làm ở môi trường sống mới, lao động nhập cư nghèo đã sử dụng nhiều mối quan hệ xã hội, song chủ yếu vẫn là tự thân hoặc dựa vào các mối quan hệ với anh em, họ hàng, người thân quen, rất ít khi dựa vào các thiết chế chính thức. Khác với các nhóm xã hội khác, về cơ bản họ chỉ sử dụng mạng lưới xã hội kiểu truyền thống và rất ít sử dụng mạng lưới xã hội kiểu hiện đại. Do vậy, họ khó có cơ hội tìm kiếm được việc làm có thu nhập tốt hơn để có thể hòa nhập vào cuộc sống đô thị hiện đại.

Trong quan hệ giao tiếp hàng ngày, một yếu tố quan trọng trong hòa nhập cộng đồng, lao động nhập cư nghèo cũng thường sử dụng mạng lưới xã hội bị bó hẹp trong các quan hệ với người thân quen và nhất là với những người cùng hoàn cảnh; họ dường như không giao tiếp hoặc hạn chế các giao tiếp với các cơ quan chính quyền, đoàn thể địa phương nơi sinh sống. Mạng lưới xã hội kiểu hiện đại dường như ít được chú ý trong lĩnh vực này.

Trong quá trình hòa nhập vào môi trường sống mới, khi gặp các khó khăn, lao động nhập cư nghèo cũng chỉ hướng đến mạng lưới xã hội kiểu truyền thống, rất ít khi tìm đến, hoặc nhờ cậy mạng lưới xã hội của các mối quan hệ có tính thiết chế, mà có thể trợ giúp cho họ một cách hiệu quả hơn trong giải quyết các khó khăn, trở ngại của quá trình hòa nhập.

Ngay với các hoạt động giải trí trong thời gian nhàn rỗi, lao động nhập cư nghèo cũng thường lựa chọn các hoạt động trong mạng lưới xã hội của các mối quan hệ với những người đồng cảnh; mạng lưới xã hội kiểu hiện đại cũng đã được quan tâm ít nhiều, song dường như chỉ giới hạn trong mối quan hệ với các phương tiện truyền thông.

Sử dụng mạng lưới xã hội là một phần của quá trình hòa nhập, việc thường xuyên sử dụng mạng lưới xã hội kiểu truyền thống trong hầu hết các hoạt động, các quan hệ xã hội ở môi trường sống mới cho thấy lao động nhập cư nghèo còn gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại trong quá trình hòa nhập, ổn định cuộc sống tại các đô thị lớn.

Khuyến nghị

Từ những kết luận trên, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị về các chính sách nhằm thúc đẩy quá trình hòa nhập của người lao động di cư nghèo ở các đô thị trên một số khía cạnh: tạo dựng mạng lưới dịch vụ xã hội cung cấp thông tin việc làm, trợ giúp xã hội - pháp lý cho người di cư từ cộng đồng địa phương, lồng ghép vào các mô hình/trung tâm công tác xã hội hiện đang được triển khai từ Đề án 32 - phát triển công tác xã hội ở Việt Nam. Đồng thời, lồng ghép các chủ đề trợ giúp người di cư nghèo ở các đô thị lớn trong các mô hình dịch vụ công tác xã hội; thiết lập các mô hình trợ giúp cá nhân/nhóm, đặc biệt với xu hướng người di cư co cụm theo mạng lưới cá nhân, việc có được các mô hình trợ giúp nhóm, đồng đẳng ở chính các cộng đồng người di cư sinh sống là xu hướng bền vững trong việc trợ giúp và hướng đến thúc đẩy hòa nhập xã hội cho nhóm đối tượng này hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- [1] Trần Văn Kham (2013), “Nghiên cứu về hoà nhập xã hội: Một số hàm ý cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Quốc gia Hà Nội, **24(4)**, tr.236-246.
- [2] Andrew Mitchell Richard Shillington (2002), “Poverty, Inequality and Social Inclusion”, *The Laidlaw Foundation (Perspectives on social inclusion working paper series) Includes bibliographical references*, ISBN 0-9730740-6-X.
- [3] Diane Mulligan, Victoria Martin (2002), “Sightsavers, Disability and Social Inclusion: Questions and Answers”, Registered charity numbers 207544 & SC038110, <http://www.sightsavers.org>.
- [4] Lê Ngọc Hùng (2008), “Vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội qua một số nghiên cứu ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu con người*, **4(37)**, tr.45-54.
- [5] Kollmair M, Gamper St (2002), “The Sustainable Livelihoods Approach”, *Input Paper for the Integrated Training Course of NCCR North-South Aeschiried, Switzerland*, Development Study Group, University of Zurich (IP6).
- [6] Lê Ngọc Hùng (2003), “Lý thuyết và phương pháp tiếp cận mạng lưới xã hội: Trường hợp tìm kiếm việc làm của sinh viên”, *Tạp chí Xã hội học*, **2(82)**, tr.67-75.
- [7] Đặng Nguyên Anh (1998), “Vai trò của mạng lưới xã hội trong quá trình di cư”, *Tạp chí Xã hội học*, **2(62)**, tr.8-19.

Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của một số tộc người vùng miền núi phía Bắc: thực trạng và tác động

Lý Hành Sơn*

Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Ngày nhận bài 6.7.2015, ngày chuyển phản biện 10.7.2015, ngày nhận phản biện 6.8.2015, ngày chấp nhận đăng 10.8.2015

Hầu hết các dân tộc ở miền núi phía Bắc nước ta đã có quan hệ lâu đời với người đồng tộc hoặc khác tộc ở quốc gia khác có chung và không chung đường biên giới. Trong bối cảnh hiện nay, mối quan hệ ấy được tăng cường hơn trên các hoạt động kinh tế, sinh hoạt xã hội, giao lưu văn hóa..., đem lại nguồn thu nhập đáng kể cho hộ gia đình, làm thay đổi cơ cấu kinh tế, giúp bảo tồn văn hóa tộc người... Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực cũng có không ít ảnh hưởng tiêu cực đến ổn định xã hội, an ninh quốc phòng tại địa phương, nhất là các quan hệ hôn nhân không đăng ký, buôn bán ma túy, phụ nữ và trẻ em, di cư tự do qua biên giới.

Từ khóa: miền núi phía Bắc, quan hệ dân tộc xuyên quốc gia.

Chỉ số phân loại 5.4

Cross border relationship of some ethnic groups in Vietnam's Northern Mountainous region: current state and impact

Summary

Most ethnic groups in Northern Mountainous region of Vietnam have a longstanding relationship with many similar or different ethnic groups in other countries which share or do not share the border. In globalization context, that relationship has been strengthened in all the fields of economics, social activities, culture... It not only brings the benefits like making income, changing economic structure, conserving culture... but also affects negatively the social stability and national security, especially unregistered marriage, illegal drug trade, child and woman trafficking, free trans-border migration.

Keywords: cross border relationship of some ethnic groups, Northern mountainous region.

Classification number 5.4

Đặt vấn đề

Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia vốn xuất hiện từ lâu đời trong lịch sử, biểu hiện ở hầu hết các lĩnh vực, từ nguồn gốc lịch sử tộc người, hoạt động kinh tế, sinh hoạt xã hội, giao lưu văn hóa... đến tôn giáo, tín ngưỡng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, sự gia tăng các mối quan hệ ấy không chỉ ở phạm vi hai quốc gia có chung biên giới, mà còn vươn tới nhiều quốc gia khác có người đồng tộc, đồng tôn giáo.

Miền núi phía Bắc nước ta bao gồm Đông Bắc, Tây Bắc, kể cả tây Thanh Hóa, Nghệ An, có đường biên giới chung với Trung Quốc và Lào, với hơn 30 dân tộc thiểu số sinh sống mà hầu hết có nguồn gốc từ Trung Quốc và Lào di cư đến Việt Nam. Do nhiều dân tộc ở bên kia biên giới có dân số đông gấp nhiều lần so với người đồng tộc của họ ở Việt Nam, nên không tránh khỏi việc qua lại biên giới trong hoạt động kinh tế, văn hóa... giữa các dân tộc.

Đến nay, vùng miền núi phía Bắc, nhất là các tỉnh biên giới vẫn luôn là phen dậu vững chắc của Tổ quốc, đóng vai trò chiến lược về an ninh, quốc phòng, trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia, chống âm mưu xâm nhập, gây bạo loạn lật đổ. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập, các thế lực thù địch vẫn không từ bỏ âm mưu lợi dụng các mối quan hệ dân tộc nơi đây để gây cản trở phát triển kinh tế - xã hội, chia rẽ đoàn kết dân tộc, tập hợp lực lượng chống phá sự nghiệp cách mạng của nước ta.

*Email: hmongdao@yahoo.com.vn

Với đặc điểm và tính chất quan trọng như đã trình bày ở trên, nghiên cứu quan hệ dân tộc ở miền núi phía Bắc luôn được các nhà khoa học quan tâm. Có thể kể một số công trình do các nhà nghiên cứu thuộc Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam thực hiện, như: *Một số suy nghĩ về lãnh thổ tộc người và các âm mưu chính trị của bọn dân tộc chủ nghĩa Sôvanh trên vấn đề biên giới quốc gia* (Nguyễn Nam Tiến, 1978) [1]; *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam* (Nguyễn Chí Huyền, Hoàng Hoa Toàn và Lương Văn Bảo, 2000) [2]; *Quan hệ dân tộc ở vùng biên giới Việt - Lào* (Lý Hành Sơn, 2008) [3]; *Một số vấn đề cơ bản về dân tộc dưới tác động của sự phát triển vùng biên giới Việt - Trung* (Nghiên cứu về người Hà Nhì ở một làng của tỉnh Lào Cai và một làng thuộc châu Hồng Hà, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc) (Vương Xuân Tinh, 2011) [4]; *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam* (Bùi Xuân Đỉnh, 2013) [5]; *Nghiên cứu dân tộc Hmông ở vùng biên giới Lào - Việt* (Phạm Quang Hoan, 2011) [6]; *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của một số tộc người vùng miền núi phía Bắc* (Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan, 2015) [7]...

Từ những nghiên cứu đã thực hiện, bài viết này đề cập khái quát về *thực trạng và tác động từ quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của một số tộc người vùng miền núi phía Bắc*. Trong đó, việc phân tích các vấn đề được tiếp cận từ góc nhìn dân tộc học; trên cơ sở quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng ta về dân tộc và quan hệ dân tộc; với phương pháp chủ đạo là điền dã dân tộc học tại nơi sinh sống của người dân để thu thập tư liệu, tài liệu qua phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm...; kết hợp kế thừa những thành quả nghiên cứu của các nhà khoa học đi trước. Địa bàn nghiên cứu tập trung vào một số huyện thuộc các tỉnh Cao Bằng, Điện Biên, Lào Cai..., với các tộc người được chọn nghiên cứu là Nùng, Thái, Hmông, Hà Nhì...

Về khái niệm, trong bài viết này, quan hệ dân tộc được hiểu là *các mối tương tác dưới nhiều hình thức và cách thức với những chiều cạnh, mục đích và xu hướng khác nhau, diễn ra trong nội bộ mỗi tộc người và giữa các tộc người, thể hiện trên các lĩnh vực đời sống xã hội tộc người và quốc gia như kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo, môi trường...*; quan hệ dân tộc xuyên quốc gia là *các mối quan hệ của một tộc người với người đồng tộc hoặc khác tộc ở quốc gia khác có chung hoặc không chung đường biên giới*.

Thực trạng quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của một số tộc người vùng miền núi phía Bắc

Quan hệ trong hoạt động kinh tế

Trong quan hệ kinh tế xuyên quốc gia tại các tỉnh được khảo sát, vấn đề diễn ra thường xuyên đối với hầu hết các dân tộc ở cả hai vùng biên giới Việt - Lào, Việt - Trung là hoạt động thương mại - trao đổi, buôn bán hàng hóa tại các chợ ở hai bên đường biên giới, nhất là việc buôn bán lưu động tại các thôn/bản ở Lào; xuất hiện tư thương người dân tộc thiểu số liên kết với tư thương người Kinh thu gom hàng hóa và buôn bán xuyên quốc gia các mặt hàng nông sản, sản vật tự nhiên... Bên cạnh đó, hình thành mạng lưới người Hmông thu mua gia súc ở Lào mang về Việt Nam bán. Chẳng hạn, chỉ riêng xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn (Nghệ An) vào năm 2006-2007 có 10 người Hmông chuyên sang Lào mua trâu bò về bán cho tư thương người Việt [3]; điền dã vào cuối năm 2013 cho thấy, có tới 8 người Hmông ở hai bản Nậm Là và Nậm San (xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên) vẫn hay sang Lào mua trâu, bò, dê... mang về Việt Nam bán lấy lãi [7]...

Vấn đề nổi lên ở biên giới Việt - Trung là người Tày, Nùng, Hà Nhì... sang Trung Quốc làm thuê. Qua kết quả điền dã, chỉ 6 tháng đầu năm 2013, tổng số người Hmông và Hà Nhì ở tỉnh Điện Biên vượt biên đi làm thuê dài ngày tại Trung Quốc đã là 36 trường hợp, chưa kể số người sáng đi qua đường biên làm thuê đến tối lại về nhà; tại tỉnh Lào Cai, từ tháng 1.2013 đến tháng 3.2014, chỉ hai xã Si Ma Cai (huyện Si Ma Cai) và Tả Gia Khâu (huyện Mường Khương) có 1.150 người các dân tộc Hmông, Nùng, Giáy... sang Trung Quốc làm thuê; ở tỉnh Cao Bằng, từ 2010 đến tháng 9.2012 có 2.755 lượt người vượt biên trái phép sang Trung Quốc làm thuê, từ tháng 10.2011 đến tháng 10.2013 đã có hơn 8.308 lượt công dân, trong đó 5.629 lượt là công dân ở khu vực biên giới của tỉnh này vượt biên trái phép sang Trung Quốc làm thuê, trong số này có khoảng 1/4 số lượt ở lại Trung Quốc làm thuê dài ngày, 3/4 số lượt người đi về trong ngày [8].

Ngoài đi làm thuê, vấn đề nổi cộm tại biên giới Việt - Trung còn thể hiện ở một bộ phận người dân các dân tộc tham gia gánh vác hàng thuê qua đường biên giới, mai mối công việc làm ăn... làm gia tăng buôn lậu hàng hóa, tăng số lượng người qua lại biên giới trái phép. Vấn đề ở biên giới Việt - Lào là việc người dân Việt Nam sang mượn hoặc thuê đất bên Lào để sản xuất,

làm dịch vụ, trồng cây thuốc phiện...

Bên cạnh đó, các hoạt động kinh tế truyền thống xuyên quốc gia vẫn gia tăng, như trao đổi cây trồng và vật nuôi, học hỏi kinh nghiệm làm ăn, trợ giúp sản xuất, tiêu thụ sản phẩm... giữa các hộ kết nghĩa anh em, có họ hàng. Đặc biệt, hoạt động trồng trọt xuyên quốc gia đang phát triển ở nhiều nơi thuộc các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn... mà điển hình là ở vùng biên giới Việt - Trung thuộc các huyện Mường Khương, Bảo Thắng (Lào Cai) - nơi người Hmông và Dao “trồng thuê” chuối, dựa trên đất của mình để bán cho người Trung Quốc [9].

Quan hệ trong lĩnh vực xã hội

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hầu hết các dân tộc vùng miền núi phía Bắc có đồng tộc ở bên kia biên giới đều duy trì các mối quan hệ họ hàng, láng giềng. Với một số dân tộc như người Nùng ở huyện Hà Quảng (Cao Bằng), người Thái ở huyện Điện Biên (Điện Biên) hoặc Mường Lát (Thanh Hóa)... các quan hệ ấy đã diễn ra rất lâu đời. Đặc biệt, quan hệ họ hàng đồng tộc ở người Hmông còn vượt ra ngoài phạm vi cư trú và xuyên quốc gia: từ Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên... đến Nghệ An - nơi có người Hmông đều có các mối quan hệ với đồng tộc ở bên kia biên giới. Nhờ tập quán di cư và quan hệ dòng tộc, người Hmông ở các vùng miền và các nước đã tạo được mạng lưới liên hệ, trao đổi thông tin với nhau từ vùng này đến vùng khác, từ Việt Nam tới Lào, Trung Quốc, Thái Lan... Các dân tộc như: Tày (Cao Bằng, Lạng Sơn), Hà Nhì (Điện Biên, Lai Châu)... đều có quan hệ đồng tộc xuyên biên giới, nhất là các quan hệ họ hàng, thông gia trên cơ sở các cuộc hôn nhân.

Việc gia tăng hôn nhân xuyên quốc gia là yếu tố trọng tâm để thiết lập, duy trì quan hệ họ hàng, đồng tộc ở các dân tộc. Theo báo cáo của cơ quan chức năng, tỉnh Cao Bằng từ 1990 đến 2009 có hơn 1.230 phụ nữ (chủ yếu là người Tày và Nùng) lấy chồng ở Trung Quốc, từ 2010 đến tháng 9.2013 có hơn 200 trường hợp [10]; đến năm 2011, chỉ riêng các huyện biên giới tỉnh Lạng Sơn có trên 3.000 người kết hôn xuyên quốc gia, hầu hết là phụ nữ Nùng hoặc Tày ở Việt Nam sang Trung Quốc lấy chồng; còn ở tỉnh Điện Biên, chỉ trong năm 2010, việc kết hôn qua biên giới của người Thái có tới 71 trường hợp. Đối với người Hmông, tại hai bản Nậm Là, Nậm San thuộc xã Mường Nhé (Mường Nhé, Điện Biên) có 10 cặp; bản Pu Lau, xã Mường Nhà (huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên) có 2 cặp; bản Bua

Hin, xã Mường Hung (Sông Mã, Sơn La) có 7 cặp; bản Kéo Hượn, xã Pù Nhi (Mường Lát, Thanh Hóa) có 13 cặp; bản Trường Sơn, xã Nậm Cắn (Kỳ Sơn, Nghệ An) có 8 cặp; riêng xã Đoạc Mạy (Kỳ Sơn, Nghệ An) có ít nhất 50 trường hợp lấy vợ là người Hmông ở Lào và khoảng trên 100 người từ xã này đi lấy chồng là người Hmông ở Lào [3].

Quan hệ trong lĩnh vực văn hóa

Nghiên cứu tại các địa bàn thuộc các tỉnh Cao Bằng, Điện Biên và Lào Cai cho thấy, các mối quan hệ văn hóa xuyên quốc gia vẫn đang diễn ra ở cả hai vùng biên giới Việt - Trung, Việt - Lào đối với hầu hết các dân tộc, đặc biệt là các dân tộc Nùng, Thái, Hmông, Hà Nhì, Lô Lô... Trong đó, việc qua lại đường biên giới để viếng thăm, tham dự các nghi lễ của gia đình, dòng họ và các lễ hội cộng đồng... đã diễn ra từ lâu đời, nay càng có điều kiện mở rộng thêm không chỉ do có sự thuận lợi về hạ tầng giao thông và thông tin truyền thông, mà còn do sự gia tăng các cuộc hôn nhân xuyên quốc gia, kết nghĩa anh em và các mối liên kết trong làm ăn...

Song, vấn đề đặt ra là gần đây, người dân các dân tộc vùng miền núi phía Bắc đều ưa thích các sản phẩm văn hóa được cải tiến bằng công nghệ mới của đồng tộc phía bên kia biên giới, như đồ mặc, đồ trang sức, băng đĩa phim ảnh hoặc ca nhạc. Đặc biệt, hầu hết các băng đĩa ấy đều phát bằng tiếng dân tộc với đủ loại nội dung cũng như chủ đề không được bất kỳ cơ quan chức năng nào của nước ta kiểm soát, được sản xuất tại Trung Quốc, Mỹ, Thái Lan và nhiều nước khác. Chưa kể tình trạng lớp trẻ nhiều tộc người thiểu số hiện nay còn tải các bài hát, nhạc, phim... bằng tiếng dân tộc về điện thoại thông qua bạn bè, internet... [4]. Với sự mai một các lễ hội, dân ca dân vũ truyền thống của hầu hết các dân tộc ở phía Việt Nam thì khó tránh khỏi sự tiếp nhận văn hóa ngoại lai từ bên ngoài. Song, vấn đề là âm mưu của nước ngoài trong chiến lược biên giới mềm đối với các dân tộc vùng miền núi phía Bắc trong bối cảnh nền văn hóa quốc gia/chính thống của Việt Nam vẫn chưa thâm nhập ổn định trong đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số, ý thức quốc gia Việt Nam vẫn chưa hoàn toàn phổ biến đối với người dân các dân tộc nơi đây.

Quan hệ liên quan đến an ninh, quốc phòng

Đây chính là những mối quan hệ phát sinh từ vấn đề di cư tự do đến vùng biên giới Việt - Lào và vượt

qua đường biên của các nhóm cộng đồng tộc người. Chẳng hạn, ở huyện Mường Nhé (Điện Biên), năm 2007 đã có 92/124 bản của huyện là dân di cư đến. Cả 11 xã của huyện này ở thời điểm đó đều có dân di cư kéo đến, chủ yếu là người Hmông. Việc người Hmông di cư đến Mường Nhé liên quan tới đạo Tin lành và tin đồn về “Vương quốc Hmông”. Tại Sơn La, cũng có nhiều người Hmông trong 7 xã thuộc huyện Sông Mã và nhiều xã thuộc các huyện Sốp Cộp, Thuận Châu, Mộc Châu di cư sang Lào. Riêng Nghệ An, từ năm 1999 đến 2010, các huyện biên giới đã có 1.211 hộ, 5.631 nhân khẩu các dân tộc thiểu số, chủ yếu là người Hmông, phần lớn di cư tự do sang Lào, số ít đi vào phía Nam. Ví dụ, ở huyện Quế Phong trước đây, dân tộc Hmông chỉ sống ở xã Tri Lễ, nhưng từ năm 1995 đến tháng 3.2011 đã có 169 hộ, 933 nhân khẩu người Hmông ở đây di cư sang Lào, và chỉ trong 2 năm 2009-2010, chính quyền Lào đã trao trả cho huyện này 115 hộ với 946 nhân khẩu người Hmông [11]. Trong khi đó, ở vùng miền núi này đang gia tăng các mối quan hệ tôn giáo xuyên quốc gia. Với người Hmông, những gia đình cùng họ tộc không theo Tin lành, theo phong tục truyền thống, họ vẫn thường xuyên tụ tập tại nhà trưởng họ ở bên này hay bên kia biên giới để làm một số nghi lễ. Song, có sự phức tạp trong quan hệ dân tộc ở những người Hmông theo Tin lành, do tạo ra di cư tự phát, gây chia rẽ trong nội bộ cộng đồng người Hmông và mâu thuẫn với nhiều dân tộc khác ở hai bên biên giới; và đặc biệt là đang tiềm ẩn sự bùng phát tà đạo Dương Văn Minh. Chưa kể, những vấn đề khác, như người dân xâm canh qua biên giới, xuất cảnh trái phép gia tăng ở nơi này nơi kia, nhất là tệ nạn buôn bán ma túy ở vùng biên giới Việt - Lào, buôn bán hàng lậu và phụ nữ, trẻ em tại vùng biên giới Việt - Trung. Các vấn đề ấy tuy khác biệt giữa vùng biên giới Việt - Trung và Việt - Lào, giữa các dân tộc và giữa các địa phương..., song đều có những tác động đến hoạt động sản xuất, đời sống xã hội của người dân các tộc người, và đến sự ổn định chính trị - xã hội, an ninh quốc phòng ở các vùng này và của quốc gia.

Tác động của quan hệ dân tộc xuyên quốc gia đến phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng ở vùng miền núi phía Bắc và những vấn đề đặt ra

Tác động tích cực

Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia dựa trên cơ chế thị trường hiện đang tạo ra nhiều quan hệ mới trong hoạt động kinh tế như: thương mại, tín dụng, thuê mướn lao

động... Đây là những yếu tố mới làm thay đổi tư duy sinh kế cổ truyền ở hầu hết các dân tộc vùng miền núi phía Bắc, tạo ra nhu cầu sản xuất hàng hóa, kích thích phát triển các dịch vụ. Ở những nơi có cơ hội buôn bán thì người dân đã biết kết hợp mở các dịch vụ, phát triển nghề thủ công gia đình, thu gom hàng hóa... Trên cơ sở quan hệ đồng tộc xuyên quốc gia, nhiều tư thương của các dân tộc tại chỗ đang tăng cường buôn bán qua đường biên giới. Nhờ các quan hệ đó, người dân còn chủ động trong việc hưởng dụng các chính sách phát triển của Nhà nước, nhất là chủ động vay vốn để sản xuất hoặc trả chi phí qua lại đường biên giới để tìm kiếm việc làm...

Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia không chỉ góp phần tạo ra thu nhập mới, mà còn giúp người dân thay đổi cơ cấu sản xuất, chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi có giá trị hàng hóa, tăng cơ hội tiêu thụ sản phẩm... Kết quả nghiên cứu tại các tỉnh Cao Bằng, Điện Biên, Lào Cai đã chỉ ra rằng, nhiều gia đình ở phía Việt Nam có điều kiện mở rộng quan hệ xuyên quốc gia đều khá giả hơn, nhất là bộ phận người Hmông, Tày, Nùng, Hà Nhì ở những nơi có chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp sang trồng chuối, dưa, thảo quả, mía đường, trồng dâu nuôi tằm... để bán sang Trung Quốc.

Sự mở rộng các mối quan hệ kinh tế xuyên quốc gia cũng làm tăng tần suất qua lại đường biên giới của người dân các dân tộc với nhiều mục đích như: thăm thân, trợ giúp sản xuất, kiếm việc làm, buôn bán... Điều này khiến cho mạng lưới xã hội của họ phong phú hơn. Đồng thời, đem lại cho các dân tộc ở vùng này có sự hòa hợp hơn về đời sống vật chất, sử dụng song ngữ và đa ngữ, tạo cơ hội để những người đồng tộc và khác tộc ở hai bên biên giới mở rộng giao lưu văn hóa, phát huy tình đoàn kết hữu nghị vốn có, cùng tham gia bảo vệ đường biên, giữ gìn tài sản và an ninh biên giới.

Tác động tiêu cực

Từ kết quả nghiên cứu điền dã và qua một số công trình nghiên cứu cho thấy, người dân một số địa phương ở phía Việt Nam, nhất là vùng biên giới Việt - Trung, đôi khi ít chú trọng phát triển từ nội lực mà phụ thuộc vào các dân tộc và doanh nghiệp phía bên kia biên giới về giống cây trồng, vật nuôi, thị trường tiêu thụ sản phẩm, kể cả thu nhập từ việc làm thuê. Tình trạng một bộ phận nhỏ người dân phía Việt Nam không chú trọng phát triển kinh tế cho gia đình mà phụ thuộc vào các khoản thu nhập bấp bênh từ hoạt động kinh tế xuyên quốc gia, thậm chí bị lợi dụng buôn bán hàng lậu, buôn

bán ma túy, phụ nữ và trẻ em [5]... là thực trạng đáng lo ngại. Hoặc như, sự hấp dẫn về đất sản xuất ở Lào; đời sống kinh tế, văn hóa, việc làm... ở Trung Quốc, đã làm gia tăng một bộ phận người dân các dân tộc thiểu số từ Việt Nam sang Lào thuê đất làm ăn hoặc di cư tự do sang đó sinh sống, đặc biệt là ngày càng nhiều phụ nữ Việt Nam sang Trung Quốc lấy chồng không đăng ký kết hôn. Những vấn đề này đang gây phức tạp cho an ninh quốc gia, nhất là trong việc quản lý nhân khẩu, hộ khẩu và quản lý các mối quan hệ dân tộc ngày càng phát triển ở đây.

Tình trạng xâm nhập nhiều sản phẩm văn hóa ngoại lai từ bên kia biên giới cũng tác động tiêu cực đến việc giữ gìn bản sắc văn hóa tộc người và văn hóa quốc gia nước ta, ảnh hưởng tới nhận thức của người dân đối với chính sách của Đảng ta về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Chưa kể, các phần tử và các tổ chức chống đối ở trong và ngoài nước luôn tìm mọi cách khai thác triệt để các mối quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của các dân tộc nhằm phá hoại khối đoàn kết, gây bất ổn định xã hội, nhất là việc tuyên truyền xây dựng “Vương quốc Hmông”.

Những vấn đề đặt ra

Qua phân tích kết quả nghiên cứu về quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của một số tộc người vùng miền núi phía Bắc, có thể thấy rõ một số vấn đề cần giải quyết như sau:

Thứ nhất, tình trạng gia tăng các mối quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của các tộc người ở miền núi phía Bắc đang diễn ra theo nhiều chiều hướng phức tạp, nảy sinh nhiều vấn đề cần được giải quyết. Tuy nhiên, chính quyền và các cơ quan chức năng ở địa phương và cơ sở vẫn tỏ ra thụ động, đặc biệt là chưa có giải pháp thu hút và gắn kết các quan hệ này với hoạt động kinh tế phù hợp với điều kiện của địa phương để tạo thêm nguồn thu cho người dân.

Thứ hai, ý thức quốc gia chủ yếu được xây dựng thông qua giáo dục và tuyên truyền, song việc làm này còn hạn chế. Trong khi đó, đang hiện hữu nguy cơ suy giảm ý thức quốc gia ở một bộ phận người dân, do quan hệ dân tộc xuyên quốc gia trong hoàn cảnh người đồng tộc ở nước ngoài không chỉ đông đúc mà còn có cuộc sống tốt hơn phía Việt Nam.

Thứ ba, vấn đề phụ thuộc ít nhiều vào thị trường buôn bán, lao động, việc làm và các dịch vụ văn hóa ở bên kia biên giới, đặc biệt là từ phía Trung Quốc

của một số tộc người, chẳng hạn như Nùng, Hà Nhì, Hmông... đã khiến cho không ít người dân duy trì, thậm chí tăng cường hơn ý thức hướng về phía bên kia biên giới.

Thứ tư, tại biên giới, các mối quan hệ được quản lý khá tốt bởi lực lượng biên phòng và chính quyền, đoàn thể địa phương, nhưng ngược lại, ở nội địa, việc nắm bắt tình hình lại chưa tốt, chưa theo kịp sự gia tăng quan hệ giữa các dân tộc ở địa phương, nhất là quan hệ giữa các tổ chức, thân tộc, đồng tộc xuyên quốc gia.

Thứ năm, năng lực của đội ngũ cán bộ cấp thôn/bản còn hạn chế, gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển. Hiện nay, lương cán bộ thôn/bản còn ít, trình độ học vấn thấp, chưa qua đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức làm kinh tế, thậm chí chưa thạo tiếng Việt, chưa kể đến địa bàn xã miền núi rộng lớn, thôn/bản cách xa trụ sở xã, đường sá đi lại khó khăn.

Kết luận và một số kiến nghị, giải pháp

Kết luận

Từ lâu đời, các dân tộc ở miền núi phía Bắc có những mối quan hệ xuyên quốc gia với những người đồng tộc và khác tộc, diễn ra hầu khắp các lĩnh vực, từ tình cảm họ hàng, láng giềng, hôn nhân... đến các hoạt động kinh tế, giao lưu văn hóa, thực hành tín ngưỡng, tôn giáo. Các quan hệ ấy đã góp phần đáng kể cho việc tăng thu nhập của hộ gia đình, làm thay đổi cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, qua đó, có đóng góp nhất định cho sự phát triển một số lĩnh vực kinh tế - xã hội của vùng. Đồng thời, mang lại cho các dân tộc ở những quốc gia khác nhau sự gắn bó tình cảm thân tộc và đồng tộc, duy trì sự đa dạng văn hóa, tăng cường mạng lưới liên kết với nhau... Tuy nhiên, quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của các dân tộc thiểu số nơi đây cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp. Đó là tình trạng kinh tế của nhiều gia đình các dân tộc phụ thuộc vào đồng tộc hoặc doanh nhân ở Trung Quốc; vấn đề di cư tự do qua biên giới, thuê đất làm ăn, buôn bán sản vật tự nhiên và ma túy... ở vùng biên giới Việt - Lào; gia tăng số người qua lại biên giới để làm thuê, buôn hàng lậu, buôn bán phụ nữ và trẻ em ở vùng biên giới Việt - Trung. Đặc biệt là sự cấu kết của các phần tử ở trong nước với đồng tộc tại nước ngoài để mưu toan thành lập “Vương quốc Hmông”.

Kiến nghị, giải pháp

(i) Tạo điều kiện tốt hơn nữa cho các dân tộc phát

triển sâu rộng các quan hệ kinh tế ở nội vùng và xuyên quốc gia, phát huy các quan hệ truyền thống tốt đẹp, kiên quyết đấu tranh với các quan hệ gây ảnh hưởng tiêu cực đến an ninh quốc gia. Đổi mới chính sách nhằm nâng cao dân các cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm...; có chính sách thu hút đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, tạo việc làm tại một số tỉnh; cho con em các dân tộc học hết phổ thông, được đào tạo nghề nghiệp tại các trường nghề...

(ii) Tăng cường và mở rộng hơn nữa các hoạt động giao lưu văn hóa quốc gia nhằm nâng cao ý thức quốc gia cho mọi người dân, đồng thời, chú trọng bảo tồn và phát huy, thậm chí khôi phục có chọn lọc những đặc điểm văn hóa, tín ngưỡng tốt đẹp của mỗi dân tộc miền núi phía Bắc. Tăng cường chất lượng giáo dục phổ thông và thông tin truyền thông; đẩy mạnh hiệu quả hoạt động của các trung tâm và nhà văn hóa; đổi mới chính sách đối với việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tộc người.

(iii) Nâng cao trình độ cán bộ cấp thôn/bản để có đủ năng lực chỉ đạo người dân phát triển kinh tế, giảm dần chênh lệch giàu nghèo... Có chính sách đặc thù bồi dưỡng nâng cao kiến thức về phát triển kinh tế cho các trưởng thôn/bản là người dân tộc thiểu số ở những nơi vùng sâu, vùng xa, vùng cao biên giới.

(iv) Phát huy hơn nữa vai trò những người có uy tín ở cộng đồng dân cư, các tôn giáo và các tổ chức xã hội tham gia quản lý các mối quan hệ dân tộc. Đổi mới và thực hiện tốt Chỉ thị 06/2008/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát huy vai trò của những người có uy tín trong đồng bào các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

(v) Giải quyết vấn đề quan hệ dân tộc xuyên quốc gia hiện nay không chỉ bó hẹp ở phạm vi địa phương mà phải gắn kết giữa các vùng miền của cả nước và đặt trong đối sánh với những tác động từ nước ngoài. Phát huy mọi nguồn lực cho phát triển; tận dụng tối đa những lợi thế của vùng, của các dân tộc và những tác động tích cực từ chính sách của các nước láng giềng; đặc biệt, cần có một chiến lược xây dựng vùng biên giới Việt Nam, trong đó trọng tâm là phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống và ý thức quốc gia - dân tộc cho người dân ở khu vực biên giới.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Nam Tiến (1978), “Một số suy nghĩ về lãnh thổ tộc người và các âm mưu chính trị của bọn dân tộc chủ nghĩa Sô vanh trên vấn đề biên giới quốc gia”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr.52-64.
- [2] Nguyễn Chí Huyền, Hoàng Hoa Toàn và Lương Văn Bảo (2000), *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc.
- [3] Lý Hành Sơn (2008), *Quan hệ dân tộc ở vùng biên giới Việt - Lào*, Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài cấp bộ, lưu trữ tại Thư viện Dân tộc học, tr.60-65, 78.
- [4] Vương Xuân Tình (2011), *Một số vấn đề cơ bản về dân tộc dưới tác động của sự phát triển vùng biên giới Việt - Trung (Nghiên cứu về người Hà Nhì ở một làng của tỉnh Lào Cai và một làng thuộc châu Hồng Hà, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc)*, Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài cấp bộ, lưu trữ tại Thư viện Dân tộc học, tr.44.
- [5] Bùi Xuân Đính, Nguyễn Ngọc Thanh (đồng chủ biên) (2013), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, tr.97-101.
- [6] Phạm Quang Hoan (2011), *Nghiên cứu dân tộc Hmông ở vùng biên giới Lào - Việt*, Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài cấp bộ, lưu trữ tại Thư viện Dân tộc học.
- [7] Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan (2015), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của một số tộc người vùng miền núi phía Bắc*, Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài cấp bộ, lưu trữ tại Thư viện Dân tộc học.
- [8] Lý Hành Sơn (2014), “Quan hệ dân tộc xuyên biên giới trong hoạt động kinh tế ở một số tộc người vùng miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Dân tộc học*, 4(187), tr.25-37.
- [9] Bùi Xuân Đính (2011), *Suy nghĩ về sự ổn định của biên giới từ thực tế phát triển kinh tế ở hai vùng biên giới Việt - Trung*, Báo cáo tham luận tại Hội nghị thông báo dân tộc học năm 2011.
- [10] Lê Thị Hường (2014), “Thực trạng hôn nhân xuyên biên giới của các tộc người Nùng, Thái và Hmông ở hai tỉnh Cao Bằng và Điện Biên”, *Tạp chí Dân tộc học*, 4(187), tr.38-45.
- [11] Lý Hành Sơn (2012), *Một số vấn đề cơ bản về dân tộc - tôn giáo trong phát triển bền vững các tỉnh biên giới Việt Nam*, Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài cấp bộ, lưu trữ tại Thư viện Dân tộc học, tr.143-144.

Xu thế tích tụ ruộng đất ở châu thổ sông Cửu Long

Trần Hữu Quang*, Phan Thanh Lôi

Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Ngày nhận bài 16.10.2015, ngày chuyển phản biện 20.10.2015, ngày nhận phản biện 23.11.2015, ngày chấp nhận đăng 27.11.2015

Tích tụ ruộng đất là một hiện tượng thời sự đã được ghi nhận kể từ hơn một thập niên qua ở châu thổ sông Cửu Long. Bài viết nhận diện một số nét đặc trưng của xu thế này trong bối cảnh của một nền kinh tế tiểu nông xét dưới góc độ phân tích xã hội học về ứng xử kinh tế của nông hộ cũng như về cấu trúc xã hội của nông thôn vùng đất này. Kết quả nghiên cứu cung cấp thêm luận cứ khẳng định, tích tụ ruộng đất là một xu hướng khách quan, phù hợp với nền kinh tế nông nghiệp hàng hóa.

Từ khóa: châu thổ sông Cửu Long, tích tụ ruộng đất, ứng xử kinh tế của nông dân, xã hội học nông thôn.

Chỉ số phân loại 5.4

Cultivated land accumulation trend in the Mekong Delta of Vietnam

Summary

Cultivated land accumulation is a salient phenomenon that has been notified for more than a decade in the Mekong Delta of Vietnam. This paper is aimed at exploring and identifying some main characteristics of this trend in the context of a small-scale agricultural economy, in terms of a sociological approach to peasant household's economic behavior as well as the social structure of this region, based on results of a household survey carried out in September 2014 at six communes of Tiền Giang and An Giang provinces.

Keywords: cultivated land accumulation, Mekong Delta of Vietnam, peasant economic behavior, rural sociology.

Classification number 5.4

Mở đầu

Hình thành từ một lịch sử khàn hoang lập ấp đặc thù khởi nguồn từ thế kỷ XII, vùng đất Nam Bộ có một cấu hình điền địa hết sức khác biệt so với nông thôn Bắc Bộ lẫn Trung Bộ. Đây là vùng đất đã bước vào hình thái kinh tế - xã hội của nền kinh tế thị trường từ rất sớm. Việc mở rộng canh tác lúa nước ở miền Tây Nam Bộ “được xúc tiến từ cuối thế kỷ XVIII không chỉ nhằm vào việc cung cấp lương thực cho nhu cầu tại chỗ, mà còn nhằm đáp ứng một thị trường nông sản đã mở cửa ra các vùng biên phía Đông và Đông Nam Á”, và nền sản xuất hàng hóa ở đây chính là “do những nhân tố thị trường thúc đẩy” [1].

Dựa trên nền tảng của nền kinh tế thị trường cũng như chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, đã xuất hiện hiện tượng tích tụ ruộng đất ở vùng đất này trong vòng một vài thập niên vừa qua, mặc dù nhìn chung vùng đất này vẫn còn nằm trong bối cảnh của một nền kinh tế tiểu nông. Nội dung bài viết này sẽ đi vào khảo sát những đặc trưng của xu thế tích tụ ruộng đất xét dưới góc độ phân tích xã hội học về ứng xử kinh tế của nông hộ cũng như cấu trúc xã hội của nông thôn châu thổ sông Cửu Long, chủ yếu dựa trên kết quả của một cuộc điều tra hộ gia đình mà chúng tôi đã thực hiện vào tháng 9.2014 tại hai tỉnh Tiền Giang và An Giang. Hiện tượng tích tụ ruộng đất sẽ được khảo sát thông qua việc mua bán đất, mướn đất và quy mô canh tác của các nông hộ.

Một số đặc điểm của mẫu điều tra

Đây là cuộc điều tra chọn mẫu hộ gia đình, tiến hành từ ngày 22.9 đến ngày 4.10.2014 tại 6 xã điển hình cho 2 huyện trồng lúa thuộc tỉnh Tiền Giang (đại diện cho vùng thượng châu thổ, tức khu vực sông Tiền) và tỉnh An Giang (đại diện cho vùng hạ

*Tác giả liên hệ: Email: quangtranhuu@gmail.com

châu thổ, tức khu vực bên kia sông Hậu)¹. Trong tổng số 480 hộ điều tra (mỗi xã 80 hộ), có 371 hộ (77,3%) là nông hộ² và 109 hộ (22,7%) là hộ phi nông nghiệp. Bài này chủ yếu tập trung vào những dữ kiện liên quan tới số nông hộ.

Bảng 1 trình bày một số chỉ tiêu cơ bản của các nông hộ trong mẫu điều tra, trong đó có thể thấy không có sự khác biệt lớn giữa nông hộ ở Tiền Giang và An Giang, ngoại trừ quy mô ruộng đất canh tác bình quân mỗi hộ (có đất canh tác) ở Tiền Giang thấp hơn so với An Giang (1,08 ha so với 2,56 ha/hộ). Đa đa số các hộ ở An Giang đều trồng lúa 3 vụ, còn ở Tiền Giang thì ngoài lúa 3 vụ, khá đông hộ còn trồng hoa màu, nhất là dưa hấu, dưa leo, mướp, đậu bắp...

Bảng 1: một số chỉ tiêu cơ bản của các nông hộ điều tra vào tháng 9.2014

	Tiền Giang	An Giang	Tổng cộng nông hộ trong mẫu điều tra		
	Bình quân	Bình quân	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất
Tổng số nông hộ	203	168	371		
Số nhân khẩu mỗi hộ	4,17	4,64	4,38	1	10
Số người đang lao động của mỗi hộ	2,85	2,64	2,75	1	8
Diện tích đang canh tác của nông hộ (bao gồm cả đất sở hữu và đất mướn hoặc mượn) (ha)	1,08	2,56	1,68	0,08	34,00
Tổng thu nhập mỗi tháng bình quân nhân khẩu, 2014 (nghìn đồng)	1.752	2.140	1.938	90	20.167

(Nguồn: kết quả cuộc điều tra tháng 9.2014)

Để có một tầm nhìn cấu trúc về các nông hộ, chúng tôi đã phân tổ các nông hộ theo phương pháp ngũ vị phân dựa trên thu nhập bình quân một nhân khẩu của mỗi hộ trong vòng 12 tháng (tính tới thời điểm điều tra). Kết quả xử lý đưa ra 5 nhóm có số hộ gần bằng nhau, từ nhóm 1 là nghèo nhất cho tới nhóm 5 là khá giả nhất trong mẫu điều tra. Sự chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 5 so với nhóm 1 là 15,5 lần.

¹Trong cuộc điều tra này, mẫu điều tra được chọn theo phương pháp chọn mẫu phân tầng có chủ đích. Ở mỗi tỉnh Tiền Giang và An Giang, chọn một huyện điển hình cho vùng trồng lúa, đó là Cai Lậy và Châu Thành. Ở mỗi huyện, chọn 3 xã điển hình cho 3 mức khá, trung bình và nghèo về mặt kinh tế. Ở cấp xã, chọn một ấp điển hình cho xã. Và cuối cùng, ở cấp ấp, việc chọn mẫu các hộ khảo sát được tiến hành theo kỹ thuật chọn mẫu ngẫu nhiên cách quãng, dựa trên danh sách hộ trong ấp (sắp xếp tên họ theo thứ tự abc). Tổng cộng 6 xã được chọn là: Phú Cường, Phú Nhuận, Mỹ Thành Bắc (thuộc Cai Lậy, Tiền Giang) và Bình Hòa, Tân Phú, Vĩnh Nhuận (thuộc Châu Thành, An Giang). Tổng số hộ được điều tra là 480.

²Khái niệm “nông hộ” được hiểu là một hộ “có ít nhất một thành viên đang điều hành công việc sản xuất trên ruộng đất [mà nông hộ đang canh tác], hoặc có người chủ hộ hay người tạo thu nhập chính [trong hộ] đang lao động trong ngành nông nghiệp” (DIESA, 1984). Như vậy, trong khuôn khổ đề tài của chúng tôi, nông hộ bao gồm những hộ có canh tác ruộng đất dù nhiều hay ít (kể cả trường hợp ruộng đất mướn hoặc mượn), và những hộ không có ruộng đất nhưng chủ yếu đi làm mướn trong nông nghiệp.

Việc phân nhóm này không nhằm chủ đích phân định thành phần giai cấp, mà chỉ được coi như một công cụ giúp nhận diện một số xu hướng đặc trưng của những hộ khá giả so với những hộ trung bình và nghèo. Chẳng hạn, hộ thuộc nhóm 5 có trình độ học vấn bình quân cao hơn hết (khoảng lớp 7 so với khoảng lớp 4 nơi các hộ nhóm 1); nhóm 5 và nhóm 4 là nhóm có chủ hộ là nam giới đông hơn so các nhóm 1, 2 và 3. Những hộ không có đất, chuyên đi làm mướn nông nghiệp, chủ yếu tập trung ở nhóm 1 và nhóm 2. Về diện tích đất canh tác, nhóm 5 có bình quân 3,74 ha/hộ, trong khi ở nhóm 1 chỉ có 0,53 ha/hộ (bảng 2).

Bảng 2: đặc điểm của các nông hộ trong 5 nhóm ngũ vị phân

	Nhóm 1 (nghèo nhất)	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5 (khá giả nhất)	Tổng cộng
Tổng số nông hộ	73	75	74	75	74	371
Số nhân khẩu bình quân 1 hộ	4,40	4,23	4,72	4,25	4,32	4,38
Tuổi bình quân của chủ hộ	50,58	49,33	51,92	48,65	53,19	50,73
Học vấn bình quân của chủ hộ (số năm đi học)	3,80	4,59	5,63	5,87	7,01	5,38
Số người làm nghề nông bình quân mỗi hộ	1,97	2,00	1,93	2,08	1,93	1,98
Số người làm nghề phi nông nghiệp bình quân mỗi hộ	0,75	0,73	0,91	0,67	0,76	0,76
Số hộ không có đất, chuyên đi làm mướn nông nghiệp	31	18	7	3	-	59
Số hộ không có đất, chuyên chăn nuôi	-	1	1	2	-	4
Số hộ có đất canh tác (kể cả đất sở hữu và/hoặc đất mướn hoặc mượn)	42	56	66	70	74	308
Tổng diện tích canh tác tính bình quân trên mỗi hộ có đất canh tác (ha)	0,53	0,71	1,30	1,34	3,74	1,68
Tổng thu nhập mỗi tháng bình quân nhân khẩu, năm 2014 (nghìn đồng)	333	774	1.342	2.139	5.149	1.938

(Nguồn: kết quả cuộc điều tra tháng 9.2014)

Kết quả và thảo luận

Chế độ sở hữu ruộng đất

Do có một lịch sử khai phá đặc thù nên đặc điểm nổi bật của chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Bộ là hình thái tư hữu chiếm địa vị thống soái hầu như trong suốt quá trình tiến hóa của vùng đất này cho đến nay.

Theo kết quả điều tra tháng 9.2014, tổng diện tích ruộng đất sở hữu³ của các nông hộ trong mẫu điều tra là 428,68 ha, tức bình quân 1,48 ha/hộ và 0,33 ha/nhân khẩu (tính trên tổng số 289 nông hộ có đất sở hữu).

³Trong bài này, chúng tôi sử dụng những cụm từ như “sở hữu” hay “mua bán” ruộng đất cho thuận tiện và phù hợp với cách nói thông dụng của người dân địa phương hiện nay, chẳng hạn “ruộng đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp” (đất sở hữu), “chuyển nhượng quyền sử dụng đất” (bán đất), hay “nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất” (mua đất).

Trong đó, nông hộ ở vùng hạ châu thổ có đất sở hữu tương đối nhiều hơn so với vùng thượng châu thổ: bình quân 2,34 ha/hộ ở An Giang so với 0,92 ha/hộ ở Tiền Giang.

Nếu vào thuở khản hoang ban đầu, ruộng đất chủ yếu là do nông dân khai khẩn và tạo lập thì ngày nay ruộng đất của các thế hệ con cháu phần lớn đều do ông bà, cha mẹ để lại và/hoặc do mua lại. Trong số 289 nông hộ có đất sở hữu, có 73,7% hộ có đất do ông bà, cha mẹ để lại (chiếm 44,5% trong tổng diện tích sở hữu của các nông hộ này), và 47,1% hộ có đất do mua lại (chiếm 51,5% diện tích), 1,4% hộ có đất do khai hoang, và 3,8% hộ có đất do nhà nước cấp⁴. Đáng chú ý là số hộ có đất mua tuy chiếm tỷ lệ thấp hơn so với số hộ có đất thừa kế từ ông bà, cha mẹ (47,1% so với 73,7%), nhưng tổng diện tích đất mua lại cao hơn so với tổng diện tích đất thừa kế. Điều này có nghĩa là một mặt, đất thừa kế có xu hướng ngày càng manh mún hơn do trải qua nhiều thế hệ; mặt khác, việc mua bán ruộng đất ngày càng thịnh hành trong sản xuất nông nghiệp ở vùng châu thổ này, như chúng ta sẽ thấy rõ hơn ở phần sau. Cũng đáng ghi nhận là riêng các hộ thuộc nhóm 5 chiếm tới 43,4% trong tổng số đất thừa kế từ ông bà, cha mẹ và 66,8% trong tổng số đất mua lại trong mẫu điều tra. Đây là một dấu hiệu đầu tiên phản ánh xu thế tích tụ ruộng đất nơi các nông hộ thuộc nhóm 5.

Cách thức sử dụng ruộng đất

Kết quả cuộc điều tra cho thấy một bức tranh đa dạng và linh hoạt trong cách thức sử dụng ruộng đất của nông hộ ở châu thổ sông Cửu Long. Không phải ai có đất cũng đều canh tác hết diện tích của mình.

Tính toàn bộ các hộ gia đình trong mẫu điều tra (480 hộ), có 18 hộ (3,8%) có đất nhưng không sử dụng, trong đó 12 hộ phi nông nghiệp có tổng cộng 11,32 ha nhưng không canh tác mà cho mướn và 6 nông hộ nghèo có đất (tổng diện tích là 1,70 ha) nhưng không trực tiếp canh tác mà cho mướn (2 hộ) hoặc cầm cố (3 hộ) rồi đi làm mướn nghề nông. Còn trong tổng số 371 nông hộ, có 13 hộ (3,5%) có đất nhưng cho mướn một phần hoặc toàn bộ đất của mình, và ngược lại có 23 hộ (6,2%) không có đất nhưng đi mướn đất để canh tác. Thực tế khảo sát cho thấy, có không ít trường hợp có đất nhưng chỉ làm một hay hai vụ hàng

năm rồi cho người khác mướn một hai vụ, hoặc mướn đất rồi cho mướn lại⁵. Trong tổng diện tích *đất sở hữu* của các nông hộ (428,68 ha), có 12,36 ha (của 13 nông hộ) đang cho mướn, 0,7 ha (của 1 nông hộ) đang cho mướn, và 1,15 ha (của 4 nông hộ nghèo thuộc nhóm 1) đang cầm cố.

Do cách thức sử dụng ruộng đất của các nông hộ hết sức đa dạng nên chúng tôi cho rằng, ngoài chỉ tiêu đất sở hữu, có một chỉ tiêu quan trọng hơn để đánh giá năng lực khai thác nông nghiệp của nông hộ, đó là đất đang canh tác. Trong tổng diện tích *đất đang canh tác* của các nông hộ (506,37 ha), có 98,96 ha (của 72 nông hộ) là đất mướn, 3,09 ha (của 2 nông hộ) là đất mướn, và 0,9 ha (của 2 nông hộ nhóm 3 và 4) là đất nhận cầm cố từ hai nông hộ khác.

Quy mô canh tác của phần lớn nông hộ đều khá nhỏ: 78,2% chỉ có từ 2 ha trở xuống, tức là đa số vẫn còn nằm trong tình trạng *tiểu nông*. Trong số 308 nông hộ có đất canh tác, 34,7% có dưới 0,51 ha, 21,1% có 0,51-1,00 ha, 22,4% có 1,01-2,00 ha, 9,1% có 2,01-3,00 ha và 12,7% có trên 3,00 ha. Đa số các hộ có trên 3 ha đều nằm trong nhóm 5. Theo chúng tôi, đây chính là những hộ có tiềm lực sản xuất nông nghiệp mạnh hơn, và trong thực tế thì đây cũng là những hộ đã và đang tích tụ ruộng đất trong thời gian qua, tuy mức độ tích tụ còn rất hạn chế.

Tiến trình mua bán ruộng đất

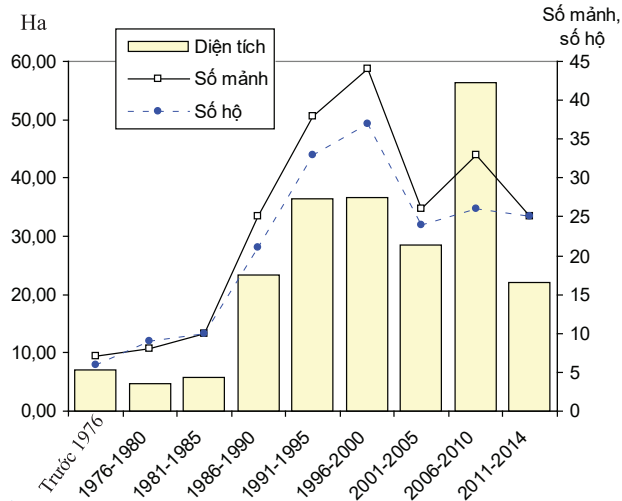
Việc mua bán ruộng đất là một trong những tiêu chí chính giúp lượng giá quá trình và mức độ tích tụ ruộng đất ở nông thôn. Tuy nhiên, do những hạn chế hiện nay về mặt luật lệ và chính sách liên quan tới quy chế sở hữu và quy chế hạn điền nên việc khảo sát về chuyển mua bán này không dễ dàng chút nào. Dù vậy, kết quả cuộc điều tra nông hộ của chúng tôi vào tháng 9.2014 vẫn cung cấp được những số liệu khả tín để phân tích, tuy chưa thể đầy đủ, dựa trên những câu trả lời của chính các chủ hộ hoặc đại diện chủ hộ.

Kết quả xử lý cho biết, trong tổng diện tích đất mà các nông hộ đã mua lại (tức hiện thuộc đất sở hữu của họ) là 220,74 ha, chỉ có 7,8% (17,49 ha) mua trước năm 1986 (năm khởi sự thời kỳ đổi mới), 27,1% mua

⁴Tổng cộng tỷ lệ vượt quá 100% vì có một số hộ vừa có mảnh đất thừa kế từ ông bà, cha mẹ, vừa có mảnh đất do mua lại.

⁵Vũ Trọng Khải từng nhận định như sau: “Đầu tư vốn để tích tụ ruộng đất rồi cho người khác thuê cũng là một hoạt động kinh doanh bình thường trong nền kinh tế thị trường, không bị luật pháp cấm. Tại sao người ta lại có thể đối xử khác nhau giữa hành vi tích tụ ruộng đất để cho thuê trong công nghiệp và nông nghiệp?” (Vũ Trọng Khải, 2008, tr.58).

trong thập niên 1986-1995, 29,5% trong thập niên 1996-2005 và 35,5% trong giai đoạn 2006-2014. Tính chung, tổng cộng có 138 hộ có đất mua (chiếm 37,2% nông hộ), với tổng cộng là 216 mảnh đất - tức có nhiều hộ mua hơn một mảnh (biểu đồ 1). Xu hướng đáng chú ý là diện tích bình quân mỗi mảnh đất mua gia tăng dần theo thời gian, từ 0,58 ha/mảnh năm 1976-1985 lên tới 1,35 ha/mảnh (tức hơn gấp đôi) năm 2006-2014.



Biểu đồ 1: thời điểm mua ruộng đất của các nông hộ

(Nguồn: kết quả cuộc điều tra tháng 9.2014)

Phân theo ngũ vị phân, chúng ta có thể thấy rất rõ rằng nhóm 5 có nhiều hộ mua đất nhất (79,7% hộ so với 9,6% hộ ở nhóm 1). Số mảnh cũng như diện tích đất mua của nhóm 5 chiếm phần lớn nhất trong toàn bộ mẫu điều tra: 45,8% trong tổng số mảnh đất mua và 66,8% trong tổng diện tích đất mua. Tính theo thời gian, các hộ nhóm 5 cũng có xu hướng mua ruộng đất ngày càng nhiều hơn: 35,6 ha năm 1986-1995, 36,9 ha năm 1996-2005 và 62,57 ha năm 2006-2014 (bảng 3).

Bảng 3: thời điểm mua ruộng đất của các nông hộ, phân theo ngũ vị phân

	Nhóm 1		Nhóm 2		Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5		Tổng cộng	
	Số mảnh	DT (ha)	Số mảnh	DT (ha)	Số mảnh	DT (ha)	Số mảnh	DT (ha)	Số mảnh	DT (ha)	Số mảnh	DT (ha)
Trước 1976	-	-	-	-	2	0,61	2	0,60	3	5,78	7	6,99
1976-1985	-	-	3	0,40	1	0,60	6	2,80	8	6,50	18	10,50
1986-1995	5	2,10	6	3,25	11	7,26	14	11,52	27	35,60	63	59,73
1996-2005	2	0,50	8	5,30	13	8,38	19	13,96	28	36,96	70	65,09
2006-2014	1	1,40	2	1,35	8	4,49	14	8,62	33	62,57	58	78,43
Tổng cộng	8	4,00	19	10,30	35	21,34	55	37,50	99	147,40	216	220,74
Số hộ mua đất	7		11		26		35		59		138	
Số hộ điều tra	73		75		74		75		74		371	

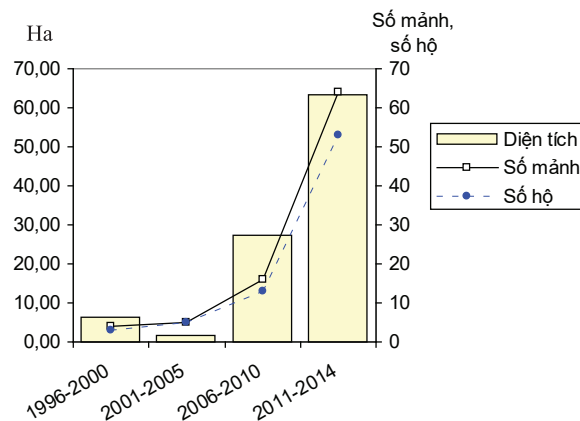
Ghi chú: DT: diện tích
(Nguồn: kết quả cuộc điều tra tháng 9.2014)

Diện tích bình quân mỗi mảnh đất mua ở nhóm 5 (1,49 ha/mảnh) cao hơn hẳn so với tất cả các nhóm khác. Như đã nêu trên, diện tích bình quân mỗi mảnh đất mua gia tăng dần theo thời gian, nhưng thực ra điều này chỉ đúng đối với các hộ thuộc nhóm 5 mà thôi: từ 0,81 ha/mảnh năm 1976-1985 lên tới bình quân 1,90 ha/mảnh năm 2006-2014. Có thể nói, những con số vừa nêu đã phản ánh khá rõ rệt xu thế tích tụ ruộng đất ở nông hộ thuộc nhóm 5.

Trong tổng diện tích đất mua trong mẫu điều tra, diện tích đất mua ở An Giang cao hơn so với Tiền Giang (65,8% so với 34,2%), diện tích bình quân mỗi mảnh đất mua cũng cao hơn (1,45 so với 0,64 ha/mảnh). Tuy nhiên, xét về xu hướng chênh lệch giữa các nhóm ngũ vị phân thì cũng tương tự nhau ở hai địa bàn khảo sát: bình quân một mảnh đất mua của nhóm 5 ở Tiền Giang là 0,98 ha (trong khi nhóm 1 là 0,30 ha); con số này ở An Giang là 1,88 ha (nhóm 1 là 0,70 ha).

Hiện tượng mướn đất

Chuyện mướn ruộng đất cũng là một tiêu chí cho phép lượng giá thêm về mức độ tích tụ ruộng đất. Kết quả khảo sát tháng 9.2014 cho thấy, có 19,4% nông hộ (72/371 nông hộ) đang mướn đất để canh tác với tổng cộng 89 mảnh trên tổng diện tích 98,96 ha (chiếm 19,5% trong tổng diện tích canh tác của các nông hộ). Phần lớn diện tích đất đang mướn để canh tác đều được mướn trong vòng 10 năm qua: 28,8% năm 2006-2010, 64,0% năm 2011-2014 và chỉ có 8,2% được mướn trong thời kỳ 1996-2005 (biểu đồ 2).



Biểu đồ 2: thời điểm mướn ruộng đất của các nông hộ

(Nguồn: kết quả cuộc điều tra tháng 9.2014)

Phân tổ theo nhóm ngũ vị phân, chúng ta nhận thấy tuy nhóm 5 mướn đất nhiều nhất (24 hộ với 41,7 ha), nhưng số hộ mướn đất cũng đáng kể ở nhóm 4 (24 hộ với 18,97 ha) và nhóm 3 (18 hộ với 22,89 ha)

(bảng 4). Nhóm 5 và nhóm 3 có quy mô mảnh đất vườn bình quân tương đối cao hơn hết (tương ứng là 1,74 và 1,27 ha/mảnh).

Bảng 4: thời điểm vườn ruộng đất của các nông hộ, phân theo nhóm ngũ vị phân

	Nhóm 1		Nhóm 2		Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5		Tổng cộng	
	Số mảnh	DT (ha)	Số mảnh	DT (ha)	Số mảnh	DT (ha)	Số mảnh	DT (ha)	Số mảnh	DT (ha)	Số mảnh	DT (ha)
1996-2000	1	0,80	-	-	-	-	3	5,70	-	-	4	6,50
2001-2005	1	0,30	1	0,40	1	0,15	2	0,80	-	-	5	1,65
2006-2010	-	-	3	2,70	3	1,95	1	1,80	9	21,05	16	27,50
2011-2014	10	7,55	7	3,65	14	20,79	18	10,67	15	20,65	64	63,31
Tổng cộng	12	8,65	11	6,75	18	22,89	24	18,97	24	41,70	89	98,96
Số hộ vườn đất	10		11		13		22		16		72	
Số hộ điều tra	73		75		74		75		74		371	

(Nguồn: kết quả cuộc điều tra tháng 9.2014)

Trong tổng diện tích 98,96 ha đất vườn trong mẫu điều tra, số đất vườn ở Tiền Giang chiếm 43,5% và ở An Giang 56,5%. Quy mô mảnh đất vườn nơi hộ nhóm 5 ở Tiền Giang bình quân là 0,98 ha/mảnh, còn ở An Giang là 1,99 ha/mảnh, cao hơn so với các nhóm khác. Tuy vậy, số hộ vườn đất và diện tích đất vườn thuộc nhóm 3 và nhóm 4 ở cả hai địa bàn đều tương đối nhiều, chứ không chỉ tập trung ở nhóm 5 như trường hợp đất mua nêu trên. Những số liệu trên cho thấy, việc vườn đất phản ánh 2 xu hướng: (a) Vườn đất vì thiếu đất canh tác (ở những nhóm hộ nghèo và trung bình), và (b) Vườn đất để mở rộng quy mô canh tác (nhóm 4 và 5), tức là gắn liền với xu hướng tích tụ ruộng đất. Qua số liệu về đất mua và đất vườn, chúng ta có thể thấy, nhìn chung tình hình tích tụ ruộng đất ở An Giang diễn ra mạnh hơn so với Tiền Giang, có lẽ chủ yếu do quỹ đất tại địa bàn khảo sát ở Tiền Giang đã bão hòa vì quá hẹp.

Đặc điểm về mặt phân bố đất canh tác

Một trong những đặc điểm của cấu hình điền địa ở Nam Bộ là hầu như ở xã nào cũng có những nông hộ canh tác ruộng đất không phải ngay trong xã họ thường trú mà ở xã khác, huyện khác hay kể cả tỉnh khác [2, 3]. Hệ thống phân bố ruộng đất canh tác ở Nam Bộ gián tiếp phản ánh tính chất “mở” của định chế làng xã ở vùng đất này, hay nói cách khác, ở Nam Bộ, kinh tế nông nghiệp đã vượt ra khỏi ranh giới làng xã từ lâu.

Kết quả điều tra tháng 9.2014 cho thấy, trong tổng số ruộng đất sở hữu của toàn bộ 480 hộ gia đình trong mẫu điều tra, số đất ở trong xã chiếm 72,8%, còn lại 27,2% là ở ngoài xã, trong đó 10,8% ở xã khác, 6,3% ở huyện khác và 10,1% ở tỉnh khác.

Trong số đất mua và đất vườn của các nông hộ, số

đất ở ngoài xã cũng khá nhiều. Trong tổng diện tích 220,74 ha đất mua, số đất ở trong xã chiếm 63,9%, còn ở ngoài xã là 36,1%, trong đó ở xã khác 12,6%, ở huyện khác 8,1% và ở tỉnh khác 15,3%. Các hộ nhóm 5 mua đất ở ngoài xã nhiều nhất so với các nhóm còn lại: trong tổng số 79,61 ha đất mua ở ngoài xã, nhóm 5 mua 58,68 ha (tức 73,7%).

Còn trong tổng diện tích 98,96 ha đất vườn của các hộ điều tra, số đất ở ngoài xã là 45,2%, trong số đó, nhóm 5 chiếm tới 57,1%.

Một đặc trưng nữa cần đề cập là ruộng đất ở châu thổ sông Cửu Long tương đối liền mảnh, khác hẳn so với tình hình manh mún ở nông thôn Bắc Bộ⁶. Theo kết quả điều tra tháng 9.2014, một nông hộ (có đất) có bình quân 1,90 mảnh; con số này ở Tiền Giang là 1,91 mảnh, ở An Giang là 1,87 mảnh.

Để tính toán mức độ phân mảnh của ruộng đất, ngoài cách tính số mảnh như trên, chúng ta còn có thể áp dụng chỉ số Simpson (*Simpson Index*, viết tắt là *SI*) theo công thức như sau:

$$SI = 1 - \sum_i A_i^2 / A^2$$

Trong đó, A_i là diện tích của mảnh đất thứ i của nông hộ, và A là tổng diện tích ruộng đất của nông hộ ($A = \sum_i A_i$)⁷.

Kết quả xử lý số liệu cuộc điều tra tháng 9.2014 cho biết chỉ số Simpson bình quân của các nông hộ trong mẫu điều tra là 0,27, riêng ở Tiền Giang là 0,23 và An Giang là 0,30. Phân tổ theo nhóm ngũ vị phân, chỉ số Simpson bình quân ở nhóm 1 là 1,34, nhóm 2 là 1,32, nhóm 3 là 1,81, nhóm 4 là 2,11 và nhóm 5 là 2,55. Điều này cho thấy, những hộ càng có nhiều ruộng đất thì có càng nhiều mảnh. Nói cách khác, do giới hạn về quỹ đất, do không thể tìm được những mảnh đất liền khoảnh ở địa phương, nên những nông hộ có khả năng khuếch trương sản xuất có xu hướng buộc phải tích tụ thêm ruộng đất bằng cách mua lại hoặc mượn lại ruộng đất ở nhiều địa điểm khác nhau, kể cả ở ngoài tỉnh.

⁶Theo một nguồn tài liệu thì chỉ số Simpson ở châu thổ sông Hồng bình quân là 0,6, cao gấp 3 lần so với châu thổ sông Cửu Long (xem Huy Nguyen, 2014) [4].

⁷Chỉ số Simpson được dùng để đo lường mức độ phân mảnh (fragmentation) của từng nông hộ, sau đó người ta áp dụng phép tính bình quân để biết mức độ phân mảnh của cả một tỉnh hay một vùng. Chỉ số này càng gần số 0 thì có nghĩa là càng ít phân mảnh (hộ chỉ có một mảnh đất sẽ có chỉ số Simpson bằng 0), còn càng gần số 1 thì có nghĩa là mức độ phân mảnh càng gia tăng (xem Blarel, et al, 1992) [5].

Kết luận và khuyến nghị

Các số liệu khảo sát trên đây mặc dù chưa thể đầy đủ và bao quát trên quy mô toàn châu thổ, nhưng có thể cho thấy xu thế tích tụ ruộng đất đặc biệt trong thập niên vừa qua ở các hộ thuộc nhóm 5 trong mẫu điều tra (nhóm có tiềm năng khuếch trương nông nghiệp mạnh nhất). Tuy nhiên, cả quy mô lẫn mức độ tích tụ nói chung diễn ra còn khá chậm và yếu. Nguyên nhân chính là do những giới hạn về mặt luật lệ, chính sách và sự kiểm tỏa của một nền kinh tế tiểu nông, khi mà đất canh tác bình quân mỗi nông hộ (có đất) ở Tiền Giang chỉ đạt 1,08 ha và ở An Giang là 2,56 ha. Ở An Giang, chỉ có 8 hộ (3,9% trong tổng số nông hộ) canh tác 5-10 ha và 6 hộ (2,9%) trên 10 ha, trong đó hộ có nhiều nhất là 34 ha. Còn ở Tiền Giang, chỉ có 8 hộ canh tác 3-5 ha và 1 hộ nhiều nhất là 7 ha. Mức độ tích tụ cũng diễn ra yếu hơn hẳn tại địa bàn khảo sát ở Tiền Giang vốn là khu vực chật hẹp hơn so với An Giang. Có lẽ do vậy nên xu thế tích tụ ở Tiền Giang dường như thiên về phương thức thuê mướn hơn là mua ruộng đất như ở An Giang.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu đã cung cấp thêm luận cứ để khẳng định, tích tụ ruộng đất là một xu hướng khách quan, phù hợp với nền kinh tế nông nghiệp hàng hóa. Xét về mặt chính sách, hệ luận rút ra là nếu không thay đổi thể chế pháp lý để tháo gỡ chính sách hạn điền thì xu thế tích tụ ruộng đất sẽ không thể diễn ra theo chiều hướng lành mạnh, nền sản xuất nông nghiệp sẽ tiếp tục bị kiềm chế trong vòng tiểu nông manh mún, lãng phí về nguồn lực đất đai lẫn tiềm năng mở rộng sản xuất của những nông hộ có năng lực, hơn nữa càng không thể chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, đặc biệt trong bối cảnh mà tiến trình hội nhập quốc tế ngày càng đặt ra nhiều thách thức mới.

Lẽ tất nhiên, hiện tượng tích tụ ruộng đất luôn luôn đi đôi với hiện tượng phân hóa xã hội và chắc chắn sẽ làm nảy sinh những hệ quả kinh tế - xã hội cần giải quyết, nhưng đó lại là một chủ đề khác mà khuôn khổ bài viết không cho phép đề cập.

Lời cảm ơn

Các tác giả trân trọng cảm ơn Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia (NAFOSTED) đã tài trợ cho đề tài nghiên cứu “Nhận diện những mô thức ứng xử kinh tế của nông hộ châu thổ sông Cửu Long ngày nay” (mã số I3.1-2012.13). Bài viết được thực hiện trong khuôn khổ đề tài này.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đỗ Thái Đồng (1995), “Con đường từ kinh tế tiểu nông đến kinh tế hàng hóa ở Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Xã hội học*, **1(49)**, tr.17-26.
- [2] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam kỳ lục tỉnh*, Nxb TP Hồ Chí Minh.
- [3] Trần Hữu Quang (2014), “Nông dân và ruộng đất ở Nam Bộ: những đặc trưng và bài toán phát triển”, *Tạp chí Xã hội học*, **3(127)**, tr.19-34.
- [4] Huy Nguyen (2014), “The Effect of Land Fragmentation on Labor Allocation and the Economic Diversity of Farm Households: The Case of Vietnam”, *MPRA (Munich Personal RePEc Archive) Paper No.57643*, <http://mpa.ub.uni-muenchen.de/57643> (truy cập ngày 20.9.2015).
- [5] Blarel, Benoit, Peter Hazell, Frank Place, John Quiggin (1992), “The Economics of Farm Fragmentation: Evidence from Ghana and Rwanda”, *The World Bank Economic Review*, **6(2)**, pp.233-254.

Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái tại một số điểm du lịch sinh thái ở Đồng bằng sông Cửu Long

Phan Thị Dang*, Đào Ngọc Cảnh

Trường Đại học Cần Thơ

Ngày nhận bài 8.9.2015, ngày chuyển phản biện 12.9.2015, ngày nhận phản biện 10.11.2015, ngày chấp nhận đăng 22.12.2015

Bài viết này, tác giả phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái (DLST) tại một số điểm DLST ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) như: Vườn quốc gia (VQG) Tràm Chim, rừng tràm Trà Sư và Gáo Giồng. Đây là 3 điểm DLST tiêu biểu của vùng. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phần mềm SPSS (Statistical Package for Social Sciences) để phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST tại 3 địa điểm trên dựa trên kết quả điều tra bằng bảng hỏi du khách quốc tế (là những người thông thạo tiếng Anh). Tổng số mẫu là 115 và số mẫu này được hoàn thành trong 6 tháng (từ tháng 2 đến 7.2015). Qua nghiên cứu, tác giả cung cấp cơ sở lý luận cho các bên liên quan để giúp DLST tại 3 địa điểm trên phát triển phù hợp hơn.

Từ khóa: du lịch sinh thái, khu bảo vệ cảnh quan, rừng đặc dụng, vườn quốc gia.

Chỉ số phân loại 5.7

Factors influencing the development of ecotourism in some ecotourism places of the Mekong Delta

Summary

In this article, the authors analyzed the factors affecting the development of ecotourism in some ecotourism places of the Mekong Delta such as Tràm Chim national park, Trà Sư forest and Gáo Giồng forest. They are three representative ecotourism areas of the Mekong Delta. This study used SPSS to analyze the factors influencing the development of ecotourism at these three locations based on a survey by questionnaire with international travelers (who can speak fluently English). The total sample is 115, and the number of samples was completed in 6 months (from February to July in 2015). Through this study, the authors provided a theoretical basis for stakeholders to help ecotourism at these three locations develop more appropriately.

Keywords: ecotourism, national park, protected area, special-use forest.

Classification number 5.7

Đặt vấn đề

ĐBSCL có nhiều tiềm năng bao gồm cả tự nhiên và nhân văn để phát triển DLST. Trong những năm gần đây, loại hình du lịch này phát triển mạnh và nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, du khách trong và ngoài nước. ĐBSCL có 3 địa điểm DLST nổi bật là VQG Tràm Chim (Tam Nông, Đồng Tháp), khu bảo vệ cảnh quan (KBVCQ) rừng tràm Trà Sư (Tịnh Biên, An Giang) và khu DLST Gáo Giồng (Cao Lãnh, Đồng Tháp). Đây là những địa điểm phát triển DLST tiêu biểu cho vùng đất ngập nước.

Mặc dù DLST ở 3 địa điểm trên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển như vẻ đẹp hoang sơ của môi trường tự nhiên, sự đa dạng về hệ động thực vật... nhưng DLST ở đây vẫn còn nhiều hạn chế do sự tác động của con người vào môi trường tự nhiên quá mức. Để đảm bảo DLST của vùng nói chung và ở 3 địa điểm trên nói riêng phát triển bền vững, cần có những giải pháp phù hợp với những nguyên tắc của DLST. Trong bài viết này, chúng tôi căn cứ vào những yêu cầu và nguyên tắc về DLST để đưa ra những tiêu chí phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST ở 3 địa điểm trên. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp giúp DLST của vùng nói chung và 3 địa điểm nói riêng phát triển hơn nữa.

* Tác giả liên hệ: Email: ptdang@ctu.edu.vn

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu thứ cấp

Dữ liệu thứ cấp trong tài liệu được thu thập từ sách, báo, tạp chí và trên internet. Nguồn dữ liệu này được xử lý bằng phương pháp so sánh, đánh giá, phân tích và tổng hợp nhằm đảm bảo tính giá trị và tính phù hợp đối với những dữ liệu được thừa kế.

Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu sơ cấp

Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn trực tiếp 115 du khách quốc tế (là những du khách thông thạo tiếng Anh) bằng bảng hỏi trong thời gian 6 tháng (2.2015-7.2015). Các địa điểm lấy mẫu là DLST rừng trà Trà Sư (40 mẫu), DLST VQG Tràm Chim (40 mẫu) và DLST Gáo Giồng (35 mẫu). Phương pháp lấy mẫu là phi xác suất thuận tiện. Sau khi sàng lọc còn lại 115 mẫu hợp lệ.

Phần mềm SPSS 16.0 for Windows được dùng để xử lý bảng hỏi thông qua các phương pháp: thống kê mô tả, phân tích phương sai một yếu tố, đánh giá độ tin cậy thang đo (Scale Reliability Analysis), phân tích tương quan giữa hai biến số (sử dụng hệ số tương quan Pearson) và phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis).

Kết quả nghiên cứu

Khái quát mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu bao gồm 46,5% nam và 53,5% nữ với cơ cấu độ tuổi dưới 25 (14,5%), từ 25-34 (15,5%), từ 35-44 (19,5%), từ 45-54 (24,5%) và trên 54 (26%). Trình độ văn hóa của du khách phần lớn là đại học (37%), cao đẳng (27,5%), trên đại học (16,5%), trung cấp (15,5%) và trung học phổ thông (3,5%). Nghề nghiệp của du khách đa phần là người về hưu (27,5%), kinh doanh - buôn bán (21%), công chức - viên chức (17,5%), sinh viên (16,5%), công nhân (11,5%), nông dân (4,5%), cảnh sát - quân nhân (1%) và khác (0,5%).

Thực trạng hoạt động DLST tại một số địa điểm DLST vùng ĐBSCL

Những yếu tố hấp dẫn du khách khi lựa chọn DLST tại 3 địa điểm trên là khung cảnh thiên nhiên hoang sơ, đẹp (31,5%); khí hậu trong lành, mát mẻ (27%); sự đa dạng các loài sinh vật (21,5%); sự thân thiện, mến khách của người dân địa phương (15%); thích hợp cho hoạt động dã ngoại, cắm trại (3,5%) và thưởng thức đặc sản (1,5%).

Về những hoạt động của du khách khi đến các địa điểm DLST ở ĐBSCL gồm: tham quan cảnh quan (38,5%), tìm hiểu các loài động thực vật (30,5%), tìm hiểu đời sống người dân địa phương (21%), thưởng thức đặc sản (9,5%) và các hoạt động khác (0,5%).

Bảng 1 cho thấy, du khách chỉ đánh giá hài lòng về cảnh quan thiên nhiên (trên 4 điểm) và khá hài lòng với 3 tiêu chí: sự đa dạng về hệ động thực vật; an ninh, trật tự và an toàn; giá cả các loại dịch vụ. Tất cả các yếu tố còn lại ở mức bình thường. Mức độ hài lòng chung của du khách đạt 3,43 điểm, ở mức bình thường về loại hình DLST ở 3 địa điểm trên.

Bảng 1: mức độ hài lòng của du khách về các vấn đề liên quan đến DLST

STT	Tiêu chí	Số trung bình	Đánh giá
1	Cảnh quan thiên nhiên	4,05	Hài lòng
2	Sự đa dạng về hệ động thực vật	3,55	Khá hài lòng
3	Cơ sở hạ tầng phục vụ DLST	3,38	Bình thường
4	Cơ sở lưu trú	3,43	Bình thường
5	Phương tiện vận chuyển tham quan	3,36	Bình thường
6	Dịch vụ ăn uống, mua sắm và giải trí	3,35	Bình thường
7	An ninh, trật tự và an toàn	3,53	Khá hài lòng
8	Hướng dẫn viên DLST	3,35	Bình thường
9	Nhân viên phục vụ	3,36	Bình thường
10	Giá cả các loại dịch vụ	3,54	Khá hài lòng
11	Công tác giáo dục môi trường và bảo tồn cảnh quan	3,34	Bình thường
12	Lợi ích DLST mang lại cho cộng đồng địa phương	3,35	Bình thường

Nguồn: kết quả điều tra du khách năm 2015, n = 115

Bảng 2: sự tương quan giữa mức độ hài lòng, dự định quay trở lại và giới thiệu đến người khác

	Mức độ hài lòng	Sự quay trở lại	Giới thiệu
Mức độ hài lòng	Tương quan Pearson Sig. (2-phía)	1	
Sự quay trở lại	Tương quan Pearson Sig. (2-phía)	.655** .000	1
Giới thiệu	Tương quan Pearson Sig. (2-phía)	.727** .000	

**₂: Mức ý nghĩa $\alpha \leq 0,01$

Nguồn: kết quả điều tra du khách năm 2015, n = 115

Bảng 2 cho thấy, với mức ý nghĩa $\alpha = 0,01$, độ tin cậy là 99% (kiểm định Pearson, 2 - phía), mức độ hài lòng tương quan thuận với dự định quay lại ở những lần tiếp theo của du khách. Theo [1], $|r| < 0,4$: tương quan yếu; $|r| = 0,4-0,8$: tương quan trung bình; $|r| > 0,8$: tương quan mạnh. Kết quả kiểm định mối quan hệ giữa hai biến, $r = 0,655$, tương quan trung bình. Còn đối với mức độ hài lòng tương quan thuận với dự định giới thiệu du lịch đến du khách khác. Kết quả kiểm định mối quan hệ giữa hai biến, $r = 0,727$, tương quan trung bình.

Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST tại một số địa điểm DLST vùng ĐBSCL

Tác giả sử dụng 11 biến đo lường: (1) Cảnh quan thiên nhiên; (2) Sự đa dạng về hệ động thực vật; (3) Cơ sở hạ tầng phục vụ DLST; (4) Phương tiện tham quan; (5) Dịch vụ ăn uống, mua sắm và giải trí (6) Cơ sở lưu trú; (7) An ninh, trật tự và an toàn; (8) Hướng dẫn viên DLST và nhân viên; (9) Giá cả các dịch vụ; (10) Công tác giáo dục môi trường và bảo tồn cảnh quan; (11) Lợi ích DLST mang lại cho cộng đồng địa phương để phân tích nhân tố khám phá.

Để loại bỏ những biến đo lường có hệ số tương quan biến - tổng hiệu chỉnh (corrected item - total correclation) nhỏ hơn 0,3 (do không đủ độ tin cậy) [2, 3] và đảm bảo Cronbach's Alpha từ 0,8-1 thì thang đo lường là tốt, từ 0,7-0,8 thì thang đo lường sử dụng được. Sau khi đánh giá độ tin cậy của thang đo các biến ở bảng 3 cho thấy, không có biến nào có hệ số tương quan biến nhỏ hơn 0,6 và Cronbach's Alpha = 0,845. Vậy thang đo lường các biến là tốt, do đó 11 biến đo lường đều phù hợp để phân tích nhân tố khám phá ở các bước tiếp theo.

Bảng 3: cronbach's Alpha

Biến quan sát Cronbach's Alpha =0,845	Tương quan biến - tổng hiệu chỉnh	Cronbach's Alpha nếu loại biến này
Cảnh quan thiên nhiên	0,777	0,860
Sự đa dạng về hệ động thực vật	0,769	0,855
Cơ sở hạ tầng phục vụ DLST	0,745	0,843
Cơ sở lưu trú	0,662	0,815
Phương tiện vận chuyển tham quan	0,750	0,838
Dịch vụ ăn uống, mua sắm và giải trí	0,738	0,832
An ninh, trật tự và an toàn	0,728	0,836
Hướng dẫn viên DLST và nhân viên	0,659	0,814
Giá cả các loại dịch vụ	0,731	0,838
Công tác giáo dục môi trường và bảo tồn cảnh quan	0,740	0,840
Lợi ích du lịch sinh thái mang lại cho cộng đồng địa phương	0,767	0,845

Nguồn: kết quả điều tra du khách năm 2015, n = 115

Dùng kiểm định KMO (Kaiser - Meyer - Olkin Measure of sampling adequacy) và kiểm định Bartlett (Bartlett's Test of Sphericity) để kiểm tra mức độ phù hợp của dữ liệu. Theo [4, 5], $KMO \geq 0,9$: rất tốt; $KMO \geq 0,8$: tốt; $KMO \geq 0,7$: được; $KMO \geq 0,6$: tạm được; $KMO \geq 0,5$: xấu và $KMO < 0,5$: không thể chấp nhận được. Nếu kiểm định Bartlett có giá trị Sig. $> 0,05$ không nên áp dụng phân tích nhân tố khi kiểm định, chỉ số KMO của dữ liệu = 0,999 và Bartlett có giá trị Sig. = 0,000 $< 0,05$: có ý nghĩa thống kê (bảng 4). Dữ liệu thích hợp cho phân tích nhân tố khám phá.

Bảng 4: kiểm định KMO và Bartlett's

KMO và Bartlett's Test		
Kaiser - Meyer - Olkin Measure of sampling adequacy	Approx. Chi - square df	0,999 388,899 29
Bartlett's Test of Sphericity	Sig.	0,000

Nguồn: kết quả điều tra du khách năm 2015, n=115

Trong phân tích nhân tố, tác giả sử dụng phép trích Principal Components với phép quay Varimax. Dựa vào bảng ma trận sau khi xoay (bảng 5) cho thấy, có ảnh hưởng đến sự phát triển của DLST tại 3 địa điểm trên.

Nhằm đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của phân tích nhân tố khám phá, cần loại những biến đo lường có hệ số tải nhân tố không đạt tiêu chuẩn ở từng nhân tố. Hệ số nhân tố là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của phân tích nhân tố khám phá [5]. $0,3 < \text{hệ số tải nhân tố} \leq 0,4$ được xem là đạt mức tối thiểu; $0,4 < \text{hệ số tải nhân tố} \leq 0,5$: quan trọng; hệ số tải nhân tố $> 0,5$: có ý nghĩa thực tiễn. Theo [5], nếu chọn tiêu chuẩn $0,3 < \text{hệ số tải nhân tố} \leq 0,4$ thì cỡ mẫu ít nhất là 350, nếu cỡ mẫu khoảng 100 thì nên chọn tiêu chuẩn hệ số tải nhân tố $> 0,55$, nếu cỡ mẫu khoảng 50 thì chọn hệ số tải nhân tố là 0,75. Mẫu nghiên cứu là 115, vì vậy biến đo lường được chọn khi có hệ số tải nhân tố $> 0,55$. Sau khi loại bỏ những biến đo lường không đạt yêu cầu thì được kết quả như bảng 5.

Bảng 5: ma trận nhân tố sau khi xoay

Biến đo lường	Nhân tố			
	1	2	3	4
Sự thông thạo ngoại ngữ của hướng dẫn viên (HDV)	0,950			
Kiến thức tổng hợp của HDV	0,947			
Kỹ năng giao tiếp, ứng xử khôn khéo của HDV	0,940			
Sự thân thiện, nhiệt tình của nhân viên	0,930			
Sự thông thạo ngoại ngữ của nhân viên	0,945			
Kỹ năng giao tiếp, ứng xử khôn khéo của nhân viên	0,928			
Phương tiện vận chuyển tham quan an toàn, rộng rãi	0,950			
Có nhiều nhà hàng phù hợp với DLST	0,610			
Có nhiều điểm tham quan ở các tuyến khác nhau	0,880			
Phòng nghỉ rộng rãi, thoáng mát, sạch sẽ, an toàn	0,870			
Đường sá rộng rãi, thông thoáng	0,600			
Trang bị đầy đủ áo phao	0,948			
Các bến thuyền rộng rãi, an toàn	0,935			
Nhà vệ sinh sạch sẽ, an toàn, sáng sủa	0,934			
Tốc độ phương tiện vận chuyển tham quan phù hợp	0,949			
Giá cả dịch vụ tham quan hợp lý		0,525		
Giá cả dịch vụ lưu trú hợp lý		0,515		
Giá cả dịch vụ ăn uống hợp lý		0,660		
Giá cả dịch vụ mua sắm hợp lý		0,690		
Khung cảnh thiên nhiên hoang sơ, đẹp			0,965	
Sự đa dạng về động thực vật			0,958	
Môi trường tự nhiên trong lành			0,964	
Công tác giáo dục môi trường và bảo tồn cảnh quan			0,975	
Lợi ích DLST mang lại cho cộng đồng địa phương			0,963	
Rác thải được quản lý tốt			0,955	
Quản lý tốt vấn đề ăn xin				0,835
Quản lý tốt vấn đề chèo kéo, thách giá				0,889
Quản lý tốt vấn đề trộm cắp				0,894
Quản lý tốt vấn đề bán vé số				0,830

Nguồn: kết quả điều tra du khách năm 2015, n=115

Bảng 5 cho thấy, có 5 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLST ở 3 địa điểm du lịch trên là: (1) Nhóm nhân tố chịu sự tác động của 6 biến đo lường và được đặt tên là: “nguồn nhân lực”; (2) Nhóm nhân tố “an toàn và cơ sở hạ tầng phục vụ DLST” chịu tác động của 9 biến đo lường; (3) Nhóm nhân tố chịu sự tác động của 4 biến đo lường và được đặt tên là: “giá cả các loại dịch vụ”; (4) Nhóm nhân tố chịu sự tác động của 6 biến đo lường và được đặt tên là: “môi trường tự nhiên, giáo dục và bảo tồn, lợi ích mang lại cho cộng đồng”; (5) Nhóm nhân tố “an ninh trật tự” chịu sự tác động của 4 biến đo lường.

Bảng 6: ma trận điểm số nhân tố

Biến đo lường	Nhân tố			
	1	2	3	4
Sự thông thạo ngoại ngữ của HDV (X1)	0,250			
Kiến thức tổng hợp của HDV (X2)	0,245			
Kỹ năng giao tiếp, ứng xử khôn khéo của HDV (X3)	0,239			
Sự thân thiện, nhiệt tình của nhân viên (X4)	0,235			
Sự thông thạo ngoại ngữ của nhân viên (X5)	0,242			
Kỹ năng giao tiếp, ứng xử khôn khéo của nhân viên (X6)	0,230			
Phương tiện vận chuyển tham quan an toàn, rộng rãi (X7)	0,260			
Có nhiều nhà hàng phù hợp với DLST (X8)	0,150			
Có nhiều điểm tham quan ở các tuyến khác nhau (X9)	0,202			
Phòng nghỉ rộng rãi, thoáng mát, sạch sẽ, an toàn (X10)	0,195			
Đường sá rộng rãi, thông thoáng (X11)	0,145			
Trang bị đầy đủ áo phao (X12)	0,257			
Các bến thuyền rộng rãi, an toàn (X13)	0,250			
Nhà vệ sinh sạch sẽ, an toàn, sáng sủa (X14)	0,249			
Tốc độ phương tiện vận chuyển tham quan phù hợp (X15)	0,259			
Giá cả dịch vụ tham quan hợp lý (X16)		0,178		
Giá cả dịch vụ lưu trú hợp lý (X17)		0,170		
Giá cả dịch vụ ăn uống hợp lý (X18)		0,180		
Giá cả dịch vụ mua sắm hợp lý (X19)		0,189		
Khung cảnh thiên nhiên hoang sơ, đẹp (X20)			0,315	
Sự đa dạng về động thực vật (X21)			0,305	
Môi trường tự nhiên trong lành (X22)			0,312	
Công tác giáo dục môi trường và bảo tồn cảnh quan (X23)			0,325	
Lợi ích DLST mang lại cho cộng đồng địa phương (X24)			0,311	
Rác thải được quản lý tốt (X25)			0,301	
Quản lý tốt vấn đề ăn xin (X26)				0,190
Quản lý tốt vấn đề chèo kéo, thách giá (X27)				0,204
Quản lý tốt vấn đề trộm cắp (X28)				0,210
Quản lý tốt vấn đề bán vé số (X29)				0,186

Nguồn: kết quả điều tra du khách năm 2015, n=115

Dựa vào bảng 6 ta có các phương trình điểm số nhân tố sau:

$$F1 = 0,250X1 + 0,245X2 + 0,239X3 + 0,235X4 + 0,242X5 + 0,230X6$$

Trong số 6 biến đo lường của nhóm nhân tố (1): “nguồn nhân lực” thì có 4 biến có điểm số nhân tố lớn nhất là X1, X2, X5, X3 và 4 biến đo lường này có ảnh hưởng mạnh đến sự phát triển DLST ở 3 địa điểm DLST nói trên.

$$F2 = 0,260X7 + 0,150X8 + 0,202X9 + 0,195X10 + 0,145X11 + 0,257X12 + 0,250X13 + 0,249X14 + 0,259X15$$

Trong số 9 biến đo lường của nhóm nhân tố (2): “an toàn và cơ sở hạ tầng phục vụ DLST” thì có X7, X15, X12, X13 và X14 có ảnh hưởng mạnh đến sự phát triển của DLST ở 3 địa điểm trên vì có điểm số nhân tố lớn nhất.

$$F3 = 0,178X16 + 0,170X17 + 0,180X18 + 0,189X19$$

Trong số 4 biến đo lường của nhóm nhân tố (3): “giá cả các loại dịch vụ” thì có 3 nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến sự phát triển của DLST ở Tràm Chim, Trà Sư và Gáo Giồng là X19, X18, X16.

$$F4 = 0,315X20 + 0,305X21 + 0,312X22 + 0,325X23 + 0,311X24 + 0,301X25$$

Trong số 6 biến đo lường của nhóm nhân tố (4): “môi trường tự nhiên, giáo dục và bảo tồn, lợi ích mang lại cho cộng đồng” thì có 4 nhân tố: X23, X20, X22, X24 có ảnh hưởng mạnh đến sự phát triển của DLST ở 3 địa điểm trên vì có điểm số nhân tố lớn nhất.

$$F5 = 0,190X26 + 0,204X27 + 0,210X28 + 0,186X29$$

Trong số 4 biến đo lường của nhóm nhân tố (5): “an ninh trật tự” thì có X28, X27 có ảnh hưởng mạnh đến phát triển của DLST vì có điểm số nhân tố lớn nhất.

Kết luận

Có 5 nhóm nhân tố có ảnh hưởng mạnh đến sự phát triển DLST ở Tràm Chim, Trà Sư và Gáo Giồng: nguồn nhân lực (X1: sự thông thạo ngoại ngữ của hướng dẫn viên; X2: kiến thức tổng hợp của hướng dẫn viên; X5: sự thông thạo ngoại ngữ của nhân viên và X3: kỹ năng giao tiếp, ứng xử khôn khéo của hướng dẫn viên); an toàn và cơ sở hạ tầng phục vụ DLST (X7: phương tiện vận chuyển tham quan an toàn, rộng rãi; X15: tốc độ phương tiện vận chuyển tham quan phù hợp; X12: trang bị đầy đủ áo phao; X13: các bến thuyền rộng rãi, an toàn; X14: nhà vệ sinh sạch sẽ, an toàn, sáng sủa); giá cả các loại dịch vụ (X19: giá cả dịch vụ mua sắm hợp lý; X18: giá cả dịch vụ ăn uống hợp lý; X16: giá cả dịch vụ tham quan hợp lý); môi trường tự nhiên, giáo dục và bảo tồn, lợi ích mang lại cho cộng đồng (X23: công tác giáo dục môi trường và bảo tồn cảnh quan; X20: khung cảnh thiên nhiên hoang sơ, đẹp; X22: môi trường tự nhiên trong lành; X24: lợi ích DLST mang lại cho cộng đồng địa phương); an ninh trật tự (X28: quản lý vấn đề trộm cắp; X27: quản lý vấn đề chèo

kéo, thách giá).

Từ sự phân tích trên, tác giả đề xuất một số giải pháp để giúp DLST của vùng ĐBSCL phát triển phù hợp hơn:

- Giữ gìn và bảo tồn môi trường tự nhiên, hạn chế những tác động xấu của con người đến cảnh quan và các loài động thực vật. Nâng cao nhận thức về vấn đề bảo vệ môi trường đối với nhân viên và cộng đồng địa phương. Hướng dẫn viên cần lồng ghép giáo dục môi trường và bảo tồn cảnh quan khi hướng dẫn du khách.

- Khuyến khích người dân sản xuất, khôi phục lại một số nghề truyền thống để cung cấp cho du khách. Đẩy mạnh liên kết với những hộ dân có điều kiện cho du khách lưu trú tại nhà dân.

- Mỗi địa điểm nên có những hướng dẫn viên có kiến thức tổng hợp, có trình độ về ngoại ngữ (tiếng Anh) và khả năng diễn đạt, tác phong chuyên nghiệp. Đào tạo đội ngũ phục vụ trên phương tiện vận chuyển tham quan thông thạo về tiếng Anh, có kỹ năng giao tiếp và tác phong phục vụ theo hướng chuyên nghiệp.

- Bến thuyền cần nâng cấp rộng hơn và xây dựng thêm thanh an toàn để trẻ em và người già có thể dựa vào khi đi xuống thuyền. Xây dựng thêm nhà vệ sinh để đáp ứng yêu cầu của du khách về sự sạch sẽ, an toàn.

- Cơ sở lưu trú phải đảm bảo sạch sẽ, thoáng mát, tiện nghi. Cần tập huấn cho nhân viên phục vụ chuyên nghiệp hơn, thông thạo ngoại ngữ (tiếng Anh).

- Cung cấp đầy đủ áo phao cho du khách. Thay thế

thuyền chạy động cơ bằng thuyền chèo tay nhằm đảm bảo tốc độ phù hợp. Đào tạo nhân viên chèo xuồng tay có tính chuyên nghiệp hơn, có nghiệp vụ du lịch hơn và thông thạo tiếng Anh.

- Cần đảm bảo sự sạch sẽ, thoáng mát, rộng rãi và vệ sinh tại các nhà hàng và cửa hàng. Đảm bảo các nhà hàng phải phù hợp với những nguyên tắc của DLST. Giá cả cần được niêm yết rõ ràng và có dịch ra tiếng Anh.

- Đảm bảo tại các điểm du lịch và vùng đệm không có tình trạng ăn xin nhằm tạo sự thoải mái cho du khách. Những ảnh hưởng của tiếng ồn cần được quản lý chặt chẽ để đảm bảo sự yên lặng cho du khách ở điểm DLST.

Tài liệu tham khảo

- [1] <http://fita.hua.edu.vn/tthieu/files/TinUD/Ly%20thuyet%20Tuong%20quan--Hoi%20quyy.pdf>, truy cập ngày 10.7.2015.
- [2] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, **tập 1**, Nxb Hồng Đức.
- [3] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, **tập 2**, Nxb Hồng Đức.
- [4] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2011), *Thống kê ứng dụng trong kinh tế - xã hội*, Nxb Hồng Đức.
- [5] <https://www.scribd.com/doc/43261603/Ch-III-Factor-Analysis-Cronbach-Alpha>, truy cập ngày 10.7.2015.

Thành tựu và thách thức bảo đảm quyền văn hóa trong điều kiện phát huy đa dạng văn hóa

Hoàng Văn Nghĩa*

Viện Nghiên cứu Quyền con người, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài 10.3.2015, ngày chuyển phản biện 20.3.2015, ngày nhận phản biện 13.5.2015, ngày chấp nhận đăng 22.5.2015

Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài cấp nhà nước mã số KX03.05/11-15 “Bảo đảm quyền văn hóa trong điều kiện phát huy đa dạng văn hóa ở Việt Nam hiện nay”. Trên cơ sở khảo sát, đánh giá về thành tựu và thực trạng của việc tôn trọng, bảo đảm và hiện thực hóa quyền văn hóa ở Việt Nam hiện nay (qua nghiên cứu thực chứng tại một số cơ quan Trung ương và các địa phương đại diện theo vùng văn hóa), bài viết đã làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn, phân tích những thành tựu và thách thức của quyền văn hóa và phát huy đa dạng văn hóa ở Việt Nam hiện nay; đồng thời đưa ra một số phát hiện và luận cứ khoa học cho việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về văn hóa và quyền văn hóa, quyền con người trong bối cảnh đẩy mạnh hội nhập quốc tế, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân ở nước ta hiện nay.

Từ khóa: quyền văn hóa, văn hóa.

Chỉ số phân loại 5.10

Achievements and challenges of ensuring cultural rights in conditions of promoting cultural diversity

Summary

The article is the research result of the KX03.05/11-15 State-levelled research programme entitled “Ensuring cultural rights in conditions of promoting cultural diversity in Vietnam at present”. Based on the empirical study, an assessment of the achievements and current status of respect, guarantee and realization of cultural rights in Vietnam today (through evidence-based research in a number of central agencies and localities representing for cultural areas), the article clarifies the rationale and practice of cultural rights and promoting cultural diversity in Vietnam at present, as well as has analyzed the achievements and challenges in ensuring the rights to culture. Given analyses and empirical studies, the paper points out some findings and new scientific foundations for the development and improvement of policies and laws on culture and cultural rights in the context of further pushing international integration, developing a socialist-oriented market economy and a socialist-oriented law-governed state in Vietnam today.

Keywords: culture, culture rights.

Classification number 5.10

Một số vấn đề lý luận về văn hóa và quyền văn hóa

Con người sáng tạo ra văn hoá, là chủ thể văn hoá, đồng thời cũng là sản phẩm của văn hoá. Văn hoá vừa là khách thể, vừa là chủ thể của con người, vừa là phương tiện và vừa là mục đích của sự phát triển xã hội. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong sự phát triển bền vững, lấy vốn con người làm trung tâm. Thông qua văn hoá, có thể đánh giá được nhân cách của mỗi cá nhân, của mỗi cộng đồng và của cả một dân tộc. Đồng thời thông qua mỗi cá nhân, cộng đồng và dân tộc có thể hiểu được trình độ sáng tạo và hưởng thụ giá trị văn hoá của chính họ. Vì vậy, đảm bảo cho mỗi cá nhân quyền văn hoá, tức là cung cấp cho họ khả năng sáng tạo và hưởng thụ đời sống văn hoá, đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển bền vững xã hội và con người.

Vì là một phạm trù rộng lớn, là một trong những lĩnh vực chủ yếu của đời sống xã hội của con người, nên có hàng trăm định nghĩa khác nhau về văn hoá.

*Email: nghia.npa@gmail.com

Tuy nhiên, có một điểm tương đối đồng nhất giữa các cách định nghĩa khác nhau về văn hóa, đó chính là việc xem văn hóa như là một sản phẩm đặc biệt và duy nhất của giới tự nhiên thông qua hoạt động sống của con người. Theo nghĩa rộng, văn hóa là toàn bộ những gì không thuộc về giới tự nhiên - với tính cách là thân thể vô cơ của con người; trái lại nó là toàn bộ những gì do chính con người và chỉ có ở con người, do con người sáng tạo ra. Văn hoá, với ý nghĩa ấy, là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong suốt quá trình lịch sử của chính con người và xã hội loài người. Hiểu một cách phổ quát, văn hóa là một hệ thống các giá trị phản ánh bước tiến, mức độ và trình độ nhân tính hóa và ý thức về tự do, sự sáng tạo và hoàn thiện nhân cách của con người. Ngay từ đầu những năm 40 của thế kỷ XX, Chủ tịch Hồ Chí Minh - danh nhân văn hóa thế giới, nhà văn hóa lớn của dân tộc Việt Nam đã khẳng định: *“Văn hoá là sự tổng hợp một phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng với những nhu cầu của đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn”* [1].

Văn hóa không chỉ là hệ thống các giá trị khẳng định nhân tính và tự do của mỗi cá nhân mà còn xác lập bản sắc của một dân tộc. Theo ý nghĩa đó, một dân tộc sẽ bị “lu mờ”, không là một dân tộc nếu cái bản sắc - nền văn hóa - của nó bị mai một, bị xâm lăng và đồng hóa. Văn hóa đóng vai trò như là ‘gen’ của một cơ thể sống; là bản thể của các dân tộc trong cộng đồng nhân loại. Sự đa dạng của văn hóa là di sản của nhân loại và xã hội loài người. Cũng giống như sự đa dạng của sinh học quyết định đến sự sống còn của thiên nhiên, sự đa dạng văn hóa quyết định đến sự sống còn của loài người nói chung. Tôn trọng và bảo vệ sự đa dạng văn hóa là tôn trọng và bảo vệ chính con người và xã hội loài người. Sự tôn trọng ấy chỉ ra việc thừa nhận và khẳng định các giá trị nền tảng của các cá nhân và nhóm xã hội, bao gồm tự do và các quyền cơ bản của họ. Chính vì vậy, Federico Mayor, nguyên Tổng giám đốc Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO), đã khẳng định, văn hóa *“là một hệ thống các giá trị, truyền thống thẩm mỹ và lối sống mà dựa trên đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình”* [2].

Trong phát triển bền vững, tiếp cận văn hoá không thể chỉ được nhìn nhận từ góc độ con người là đối

tượng thụ hưởng sự phát triển, mà còn từ góc độ là chủ thể của quyền, đặc biệt là quyền tiếp cận, thụ hưởng và sáng tạo các giá trị văn hoá (hay quyền văn hóa).

Cùng với vốn con người, vốn văn hoá là giá trị nền tảng của sự phát triển bền vững. Bởi vậy, quyền văn hoá là một trong những dạng thức của việc hiện thực hoá quyền phát triển và là chỉ dấu của phát triển lấy con người làm trung tâm và định hướng vào các giá trị nhân văn của con người và xã hội, đồng thời nó cũng là một thước đo của sự phát triển bền vững. Thực tế cho thấy, việc thiếu quan tâm, chăm lo, bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của tất cả mọi cá nhân, mọi cộng đồng trong quá trình hoạch định chính sách cũng như việc thực thi chính sách, tất yếu sẽ dẫn đến hậu quả phát triển thiếu bền vững như: gia tăng bất bình đẳng xã hội, tàn phá môi trường, sự suy thoái về các giá trị đạo đức và nhân văn... Điều này cho thấy tầm quan trọng đặc biệt của văn hoá và quyền tiếp cận văn hoá đối với sự phát triển bền vững.

Nền kinh tế thị trường luôn có xu hướng đặt lợi nhuận và lợi ích kinh tế lên hàng đầu và quá trình toàn cầu hoá kinh tế đã và đang đặt ra những thách thức đối với việc đảm bảo quyền tiếp cận văn hoá của những cộng đồng người nhất định và các quốc gia đang phát triển. Vấn đề bản quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ và việc thực thi những chính sách bảo hộ ngặt nghèo một mặt là cơ sở để bảo vệ lợi ích kinh tế, thúc đẩy quá trình sáng tạo và sản xuất, nhưng mặt khác nó có những tác động tiêu cực đến mức độ thụ hưởng giá trị văn hoá và thành tựu khoa học kỹ thuật của những quốc gia đang phát triển cũng như những nhóm người có thu nhập thấp, người nghèo và những nhóm dễ bị tổn thương khác.

Quyền văn hoá chỉ ra nghĩa vụ của nhà nước phải đảm bảo quyền này cho mọi cá nhân và các cộng đồng người, đồng thời chỉ ra khả năng có thể tiếp cận được các giá trị và đời sống văn hoá với điều kiện có thể chi trả được hoặc hoàn toàn miễn phí. Tuy nhiên, các sản phẩm văn hoá nói riêng và mọi hoạt động của đời sống văn hoá nói chung không dễ dàng đến được với tất cả mọi người vì những rào cản về thể chế (như khung khổ pháp luật, chính sách) cũng như khả năng thực thi trên thực tế (như điều kiện vật chất cần thiết, trình độ năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý và thực thi...).

Quyền văn hoá là một quyền cơ bản của con người

được ghi nhận và bảo đảm bằng hệ thống pháp luật quốc tế và quốc gia. Chẳng hạn, trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người (điều 27) và trong Công ước quốc tế về các quyền kinh tế - xã hội và văn hoá (điều 15). Đặc biệt là Tuyên ngôn thế giới về đa dạng văn hoá (2001) [3] và Công ước về bảo vệ và thúc đẩy sự đa dạng các hình thức văn hoá [4] của UNESCO, Công ước của UNESCO về bảo vệ di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới [5] và Công ước bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể [6], Công ước châu Âu về giá trị của di sản văn hoá đối với xã hội [7]... đều đề cập đến các quyền về tiếp cận văn hoá, nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc phải tăng cường công tác giáo dục và phổ biến các giá trị và di sản văn hoá, bảo đảm quyền được tiếp cận các giá trị này của tất cả mọi người, đặc biệt của những cộng đồng người chịu sự thiệt thòi trong quá trình phát triển kinh tế thị trường, toàn cầu hoá văn hoá đã và đang diễn ra với quy mô và phạm vi hết sức sâu rộng. Bên cạnh đó, còn có các văn kiện quốc tế ghi nhận quyền về văn hoá của các cộng đồng người nhất định mà khả năng tiếp cận văn hoá của họ dường như bị bỏ quên trong quá trình phát triển của lịch sử quốc gia, dân tộc và lịch sử xã hội loài người, chẳng hạn Tuyên ngôn của Liên hợp quốc về bảo vệ những nhóm thiểu số về ngôn ngữ, tôn giáo, sắc tộc và dân tộc [8] cũng như Tuyên ngôn của Liên hợp quốc về quyền của các dân tộc bản địa...

Văn hóa, quyền con người và quyền văn hóa là những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp thiết trong quá trình hội nhập và phát triển, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa. Đảng và Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm, chú trọng đến văn hóa, bảo tồn và phát huy đa dạng văn hóa và bảo đảm các quyền con người (bao gồm quyền văn hóa).

Trên phương diện chính sách và pháp luật

Việt Nam là một quốc gia tham gia tích cực và thực thi tương đối đầy đủ các Công ước quốc tế về quyền con người, bao gồm Công ước quốc tế về quyền kinh tế - xã hội và văn hoá¹. Các quy định quốc tế về quyền

con người đã được luật hoá vào trong hệ thống pháp luật Việt Nam, được thông qua các chính sách, chương trình quốc gia và bảo đảm trong thực tiễn. Vì vậy, ngay tại điều đầu tiên (Điều 14, khoản 2) của Chương quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân trong Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định: “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*” [9].

Việt Nam là một thành viên tích cực của hầu hết các công ước quốc tế cơ bản về quyền con người², đặc biệt là Công ước trực tiếp liên quan đến quyền văn hóa, đó là Công ước quốc tế về các quyền kinh tế - xã hội và văn hóa (được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1966 và Việt Nam gia nhập năm 1982). Cùng với việc là thành viên tích cực và có trách nhiệm, tận tâm của các Công ước quốc tế về quyền con người, Việt Nam còn tham gia hoặc phê chuẩn các công ước quốc tế và điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương liên quan đến quyền văn hóa và lĩnh vực văn hóa, như: Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, Công ước bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa (của UNESCO); Công ước Berne về bảo vệ các tác phẩm văn học nghệ thuật; Công ước Geneva năm 1971 về bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm, chống việc sao chép trái phép bản ghi âm; Công ước Rome về bảo hộ quyền của người biểu diễn, người sản xuất băng ghi âm, tổ chức phát sóng; Công ước Brussels năm 1974 về bảo vệ quyền của các tổ chức phát sóng đối với tín hiệu mang chương trình đã được mã hóa truyền qua vệ tinh; Hiệp định Trips về sở hữu trí tuệ, trong đó có quy định về quyền tác giả và quyền liên quan...

Những nội dung chủ yếu về quyền văn hóa và phát huy đa dạng văn hóa cũng đã được đề cập đến trong Hiến pháp và thể chế hóa tương đối đầy đủ trong hệ thống pháp luật, bao gồm: Bộ luật Dân sự (1995), Bộ luật Lao động, Bộ luật Hình sự (1999), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự (2009), Luật Di

¹Cho đến nay, Việt Nam đã gia nhập hơn 10 công ước quốc tế, bao gồm Công ước quốc tế về quyền dân sự - chính trị, Công ước về quyền kinh tế - xã hội và văn hoá, Công ước quyền trẻ em, Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, Công ước quyền của người khuyết tật, Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Công ước xóa bỏ và trừng trị tội Apartheid, Công ước không hạn chế các luật định đối với tội phạm chiến tranh và chống nhân loại...

²Việt Nam đã ký, phê chuẩn hoặc gia nhập 7/9 công ước quốc tế cơ bản của Liên hợp quốc về quyền con người, bao gồm: Công ước quốc tế về các quyền dân sự - chính trị và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế - xã hội và văn hóa năm 1966; Công ước quốc tế về quyền trẻ em, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, Công ước về chống tra tấn (CAT), Công ước về quyền của người khuyết tật (CRPWD), Công ước về chống phân biệt chủng tộc...

sản văn hoá (2001), Luật Điện ảnh (2006), Luật Xuất bản (2004), Luật Khoa học và công nghệ (2013)... đã cụ thể hoá những nguyên tắc hiến định về quyền văn hoá. Nhà nước cũng đã thông qua rất nhiều các chính sách và chương trình quốc gia nhằm thúc đẩy hoạt động sáng tạo và thụ hưởng các giá trị văn hoá.

Hiến pháp năm 2013 đã lần đầu tiên hiến định quyền thụ hưởng các giá trị văn hóa tại Điều 41: “Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa”. Đồng thời Hiến pháp 2013 cũng tái khẳng định quyền “sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó” (Điều 40) và “quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp” (Điều 42). Đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc thể chế hóa quyền văn hóa trong hệ thống pháp luật và chính sách của Việt Nam.

Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn đặc biệt quan tâm đến chiến lược phát triển con người, xây dựng nền văn hóa mới và bảo đảm đầy đủ các quyền con người cho tất cả mọi người; quan tâm đến quyền và lợi ích của con người, chăm lo phát triển đời sống văn hóa và bảo tồn, phát huy đa dạng văn hóa. Đó cũng là mục tiêu và động lực của phát triển, của con đường đi lên CNXH. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (bổ sung, phát triển năm 2011) của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã tái khẳng định chiến lược của Đảng ta trong các văn kiện Đại hội Đảng trước, đó là: “*Xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hoá gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hoá tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao. Phát triển, nâng cao chất lượng sáng tạo văn học, nghệ thuật; khẳng định và biểu dương các giá trị chân, thiện, mỹ, phê phán những cái lỗi thời, thấp kém, đấu tranh chống những biểu hiện phản văn hoá. Bảo đảm quyền được thông tin, quyền tự do sáng tạo*

của công dân. Phát triển các phương tiện thông tin đại chúng đồng bộ, hiện đại, thông tin chân thực, đa dạng, kịp thời, phục vụ có hiệu quả sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [10].

Gần 3 thập kỷ sau *đổi mới*, nhiều bộ luật, luật và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đã được Nhà nước ban hành, góp phần quan trọng vào quá trình bảo đảm và thúc đẩy các quyền con người nói chung và quyền văn hóa nói riêng cho tất cả mọi người. Tuy nhiên, hệ thống chính sách và pháp luật về văn hóa cũng như quyền con người còn chưa đồng bộ và hoàn thiện, có nhiều văn bản pháp luật chồng chéo, nội dung mơ hồ, khó thực thi hay đã bị thực tiễn cuộc sống vượt qua.

Trên phương diện thực tiễn

Thành tựu gần 30 năm *đổi mới* đã không ngừng nâng cao mức độ thụ hưởng các quyền văn hóa và thúc đẩy sự đa dạng văn hóa. “*Tư duy lý luận về văn hóa có bước phát triển; nhận thức về văn hóa của các cấp, các ngành và toàn dân được nâng lên. Đời sống văn hóa của nhân dân ngày càng phong phú, nhiều giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc được phát huy, nhiều chuẩn mực văn hóa, đạo đức mới được hình thành. Sản phẩm văn hóa, văn học nghệ thuật ngày càng phong phú, đa dạng; công nghệ thông tin, nhất là thông tin đại chúng có bước phát triển mạnh mẽ. Nhiều phong trào, hoạt động văn hóa đạt được những kết quả cụ thể, thiết thực; phát huy được truyền thống văn hóa gia đình, dòng họ, cộng đồng... Xã hội hóa hoạt động văn hóa ngày càng được mở rộng, góp phần đáng kể vào việc xây dựng các thiết chế văn hóa. Nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được bảo tồn, tôn tạo; nhiều phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số được nghiên cứu, sưu tầm và phục dựng; hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa tâm linh của nhân dân được quan tâm. Công tác quản lý nhà nước về văn hóa được tăng cường, thể chế văn hóa từng bước được hoàn thiện. Đội ngũ làm công tác văn hóa, văn nghệ có bước trưởng thành; quyền tự do sáng tạo của văn nghệ sĩ được tôn trọng. Giao lưu và hợp tác quốc tế về văn hóa có nhiều khởi sắc*” [11].

Nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa trong những năm qua cũng đạt nhiều kết quả to lớn. Cho đến nay, Việt Nam có tới 18 di sản được UNESCO vinh danh là di sản thế giới (7 di sản văn hóa và thiên

nhiên là vật thể, 8 di sản văn hóa phi vật thể, 3 di sản tư liệu), 48 di tích, danh thắng được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, hơn 40.000 di tích đã được kiểm kê, trên 10.000 di tích được xếp hạng (tính đến quý II năm 2014 có 3.018 di tích đã được xếp hạng di tích quốc gia và 5.347 di tích được xếp hạng di tích cấp tỉnh...). Điều này phản ánh rõ nét đặc trưng đa dạng văn hóa của Việt Nam. Nhiều di tích được chống xuống cấp, tu bổ, tôn tạo. Hệ thống bảo tàng bước đầu đã có những đổi mới, xuất hiện các bảo tàng ngoài công lập và bộ sưu tập tư nhân. Công việc sưu tầm, lưu giữ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể đạt nhiều kết quả tốt. Hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa đã góp phần quan trọng vào việc giáo dục truyền thống yêu nước, thúc đẩy phát triển du lịch, góp phần cải thiện đời sống nhân dân vùng có di sản, tạo nguồn thu lớn phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Trong những năm qua, Việt Nam đã tổ chức dịch và công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng nội dung các công ước quốc tế về nhân quyền nói chung và về quyền văn hóa nói riêng mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia; từng bước đưa vào chương trình dạy học ở các trường phổ thông, lồng ghép vào một số môn học chuyên sâu trong các trường đại học có đào tạo chuyên ngành luật; tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, triển khai các khóa, lớp tập huấn về nhân quyền nói chung, về quyền văn hóa nói riêng, bước đầu đem lại nhận thức chung của xã hội trong việc bảo vệ và đấu tranh trong lĩnh vực nhân quyền, trong đó có các quyền về văn hóa.

Có thể khẳng định, việc trao quyền và thụ hưởng quyền cho người dân đã mang lại hiệu quả thiết thực trong thực hiện quyền văn hóa. Thành tựu tiếp cận, thụ hưởng và sáng tạo các giá trị văn hóa ngày càng được nâng cao rõ rệt. Hàng năm, cả nước có tới 11.000 lễ hội đã góp phần không nhỏ vào việc đáp ứng nhu cầu tham gia các hoạt động sinh hoạt văn hóa của nhân dân. Những hình thức câu lạc bộ phong phú ở cơ sở, từ hát Then của đồng bào Mông Tây Bắc, hát Xoan, Quan họ, Chèo của đồng bào Bắc Bộ, hát Ví dặm, Nhã nhạc Cung đình của miền Trung cho đến hát Đờn ca tài tử ở vùng Nam Bộ đã mở rộng không gian văn hóa và tăng cường sự tham gia trực tiếp của người dân vào quá trình thụ hưởng và sáng tạo các giá trị văn hóa.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng cho thấy, bên cạnh

những thành tựu, về chính sách - pháp luật và thực tiễn bảo đảm, việc thực hiện quyền văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và phát triển nền kinh tế thị trường luôn đặt ra những thách thức lớn cho việc tôn trọng, bảo đảm và thực hiện đầy đủ các quyền con người nói chung, quyền văn hóa nói riêng cho tất cả mọi cá nhân và nhóm xã hội. Thực tiễn cho thấy, việc tiếp cận, thụ hưởng và sáng tạo ra các giá trị văn hóa của một bộ phận không nhỏ người dân và nhóm xã hội còn nhiều hạn chế và thách thức, đó là những nhóm dễ bị tổn thương (phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người nghèo và người thu nhập thấp...).

Xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về văn hóa và quyền văn hóa

Về mặt lý luận và thực tiễn

Thứ nhất, văn hóa tiếp cận từ góc độ quyền con người (quyền văn hóa), hệ thống pháp luật và chính sách về văn hóa và quyền văn hóa còn chưa tương thích, đồng bộ và hài hòa với những quan điểm, chủ trương, chính sách lớn của Đảng, cũng như tinh thần của Hiến pháp 2013. Văn hóa thường vẫn chủ yếu được tiếp cận từ góc độ chính sách, hơn là khía cạnh quyền văn hóa.

Thứ hai, nhận thức về văn hóa từ góc độ quyền con người về văn hóa (quyền văn hóa) còn rất hạn chế trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nói riêng và người dân nói chung, nhất là ở nông thôn, miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến việc thụ hưởng các quyền văn hóa cũng như tới quá trình phát huy và bảo tồn các giá trị văn hóa ở nước ta hiện nay. Đặc biệt, có sự chênh lệch nhất định về trình độ nhận thức quyền văn hóa, cũng như mức độ tiếp cận, thụ hưởng và bảo đảm về quyền văn hóa giữa các vùng miền, các nhóm xã hội và cộng đồng.

Thứ ba, năng lực thực thi, giám sát các chính sách, pháp luật về văn hóa, quản lý văn hóa nói chung và chính sách, pháp luật về quyền con người, quyền văn hóa của các cấp, các ngành còn nhiều bất cập, chưa hiệu quả, đặc biệt là ở cấp cơ sở. Những nghiên cứu thực chứng đã chỉ ra cho thấy sự yếu kém của một bộ phận cán bộ, công chức làm công tác quản lý văn hóa và giám sát việc thực thi.

Thứ tư, các thiết chế văn hóa, cơ chế quản lý, giám sát việc thực thi chính sách văn hóa, quyền văn hóa còn chưa đồng bộ và chưa đựng nhiều bất cập. Đó là: chưa có những cơ chế, chế tài xử phạt nghiêm minh và hiệu quả đối với những hành vi thiếu trách nhiệm dẫn tới hậu quả xâm phạm và vi phạm các di sản văn hóa cũng như việc thụ hưởng các giá trị văn hóa và quyền văn hóa.

Thứ năm, cơ chế phối, kết hợp giữa các ngành, các cấp trong công tác quản lý văn hóa, thực thi và giám sát quyền văn hóa, giữa trung ương và địa phương, giữa sự tham gia của người dân, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội với chính quyền,.. còn chưa hiệu quả và thiết thực, chưa đồng đều giữa các vùng, miền, các địa phương.

Thứ sáu, có một khoảng cách chênh lệch nhất định về mức độ tiếp cận, thụ hưởng và sáng tạo các giá trị văn hóa và quyền văn hóa, giữa các vùng, miền, địa phương khác nhau trên cả nước. Chẳng hạn, nhìn chung mức độ tiếp cận, thụ hưởng và sáng tạo các giá trị văn hóa, thực hiện quyền văn hóa của đồng bào vùng Bắc Bộ và Nam Bộ thường đạt mức độ cao hơn ở vùng Tây Bắc, miền Trung và Tây Nguyên; ở thành thị cao hơn ở nông thôn; nông thôn cao hơn miền núi...

Thứ bảy, điều kiện kinh tế - xã hội là một nhân tố có ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện chính sách văn hóa và thụ hưởng quyền văn hóa. Quá trình thực hiện quyền văn hóa trong điều kiện phát huy đa dạng văn hóa tùy thuộc vào mức độ đầu tư tài chính và nguồn lực tương đối. Ở những địa phương có điều kiện kinh tế phát triển và đầu tư ngân sách thích đáng, đời sống văn hóa và các hoạt động sinh hoạt văn hóa cộng đồng thường cao hơn ở những nơi có điều kiện kém hơn.

Luận cứ khoa học cho việc xây dựng và hoàn thiện chính sách

Thứ nhất, quyền văn hóa là một quyền con người cơ bản. Vì vậy, các chính sách văn hóa phải hướng đến việc trao quyền, thụ hưởng quyền con người trên lĩnh vực văn hóa cho mọi cá nhân, cộng đồng và nhóm xã hội. Về lý luận, quyền văn hóa một mặt khẳng định các quyền về văn hóa (tiếp cận, tham gia, thụ hưởng và sáng tạo các giá trị văn hóa) mà mỗi cá nhân được hưởng; mặt khác chỉ ra trách nhiệm pháp lý của các chủ thể nghĩa vụ, đặc biệt là nhà nước, phải tôn trọng,

bảo đảm và thực hiện đầy đủ theo hiến pháp, pháp luật cũng như những cam kết quốc tế.

Thứ hai, các chính sách văn hóa và việc thực thi, giám sát chính sách văn hóa chỉ thực sự hiệu quả và thúc đẩy, bảo vệ và phát huy được các giá trị văn hóa nếu chúng được xây dựng, thực thi và giám sát từ góc độ tiếp cận dựa trên quyền con người (xem chủ thể thụ hưởng và sáng tạo ra các giá trị văn hóa đó là các cá nhân, nhóm, cộng đồng, dân tộc, từ góc độ quyền con người).

Thứ ba, xã hội hóa công tác quản lý văn hóa, sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, nhất là ở cơ sở, đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm quyền văn hóa, bảo tồn và phát huy sự đa dạng văn hóa. Vì vậy, cần chú trọng đến việc trao quyền và sự tham gia rộng rãi của mọi tầng lớp nhân dân vào quá trình giám sát thực thi chính sách, pháp luật về quyền văn hóa, đặc biệt là chú trọng tới các nhóm dễ bị tổn thương (phụ nữ, trẻ em, người nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật,...); tăng cường sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức xã hội ở cơ sở; đẩy mạnh việc xã hội hoá hoạt động quản lý văn hoá (như lễ hội, cơ sở văn hóa, di tích lịch sử, thiên nhiên...).

Thứ tư, khuôn mẫu văn hóa có ảnh hưởng mạnh mẽ tới sự nhận thức và thực hiện quyền con người nói chung và quyền văn hóa nói riêng. Tuy nhiên, khuôn mẫu văn hóa biến đổi cùng với quá trình giáo dục thay đổi hành vi và nhận thức, từ đó cải thiện việc tôn trọng, bảo đảm trong thực tiễn về văn hóa, quyền văn hóa và quyền con người đóng vai trò quyết định đối với công tác quản lý văn hóa, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa. Vì vậy, giáo dục về quyền và quyền văn hóa có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện và thụ hưởng quyền văn hóa.

Thứ năm, tăng cường năng lực hoạch định, thực thi và giám sát chính sách, pháp luật về văn hóa nói chung, quyền văn hóa và quyền con người nói riêng của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp, đặc biệt là ở cơ sở.

Thứ sáu, các yếu tố về chính trị, pháp luật và kinh tế (nhất là thể chế và thiết chế chính trị - pháp luật) ảnh hưởng lớn đến việc hình thành các cơ chế, tính hiệu quả của việc bảo đảm quyền văn hóa và bảo tồn, phát

huy các giá trị văn hóa. Nghiên cứu thực chứng tại Hàn Quốc cũng như ở một số nước trong khu vực ASEAN cho thấy, vai trò quan trọng của nhà nước pháp quyền, phong trào xã hội và xã hội dân sự với việc bảo đảm quyền văn hóa.

Thứ bảy, bảo đảm quyền văn hóa không thể tách rời việc bảo đảm các quyền con người cơ bản nói chung, với công bằng xã hội; hài hòa hóa giữa tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập, đời sống vật chất với phát triển xã hội bền vững, công bằng xã hội và chăm lo tới đời sống tinh thần của xã hội.

Tài liệu tham khảo

[1] Hồ Chí Minh toàn tập (2009), Tập 3 (1930-1945), Nxb Chính trị quốc gia, tr.431.

[2] Nguyễn Trần Bạt (2014), “Khái niệm và bản chất của văn hóa”, Sách Văn hóa và Con người, http://chungta.com/Desktop.aspx/ChungTa-SuyNgam/Van-Hoa/Khai_niem_ban_chat_cua_van_hoa.

[3] UNESCO (2001), Universal Declaration on Cultural Diversity, adopted on 20 November 2001, see www.unesco.org, legal instruments.

[4] UNESCO (2005), Convention on the Protection and Promotion of the Diversity of Cultural Expressions, adopted on 20 October 2005

and entry into force on 18 March 2007, see www.unesco.org, legal instruments.

[5] UNESCO (1972), Convention on the Protection of the World Cultural and Natural Heritage, adopted on 16 November 1972 and entry into force on 17 December 1975, see www.unesco.org, legal instruments.

[6] UNESCO (2003), Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage, adopted on 27 October 2003, entry into force 20 April 2006, see www.unesco.org, legal instruments.

[7] Council of Europe treaty series, no. 199, Framework Convention on the Value of Cultural Heritage for Society, Faro, 27 October 2005, not yet in force (7 ratifications, 10 needed), see <http://conventions.coe.int/Treaty/EN/Treaties/Html/199.htm>.

[8] European Commission (2009), *The Platforms of Access to Culture*, www.efaaef.eu/en/activities/european-house-for-culture/ (accessed 10.09.2009).

[9] Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2013), *Hiến pháp năm 2013*, xem cơ sở dữ liệu luật (law database) tại: <http://www.vietlaw.gov.vn/LAWNET/>.

[10] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (bổ sung, phát triển năm 2011)*, Nxb Chính trị quốc gia.

[11] Nghị quyết số 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Nghiên cứu xuyên quốc gia và đa địa điểm về văn hóa truyền thống của người Việt ở hải ngoại: trường hợp nghiên cứu tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở thành phố San Jose, Hoa Kỳ

Nguyễn Thị Hiền*

Viện Văn hóa nghệ thuật quốc gia Việt Nam

Ngày nhận bài 10.7.2015, ngày chuyển phản biện 15.7.2015, ngày nhận phản biện 4.8.2015, ngày chấp nhận đăng 10.8.2015

Bài báo là một phần trong công trình nghiên cứu của tác giả về văn hóa truyền thống của người Việt ở thung lũng Silicon, California, Hoa Kỳ. Nghiên cứu về văn hóa truyền thống của một cộng đồng di cư ở hải ngoại sẽ không đầy đủ nếu chỉ tập trung vào một địa điểm, mà nên tìm hiểu các vấn đề của cộng đồng hải ngoại cả ở đất nước nơi cư trú và đất nước quê hương - nơi họ ra đi và sau đó trở về với các mối quan hệ xuyên quốc gia [1]. Bằng phương pháp nghiên cứu xuyên quốc gia và đa địa điểm trong bối cảnh toàn cầu hóa, tác giả thấy rằng, trong quá trình hình thành, duy trì và phát triển, có những yếu tố văn hóa truyền thống bị khiếm khuyết, bị thay đổi trong quá trình hòa nhập ở hải ngoại. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, người Việt Nam ở nước ngoài có ý thức hơn về bản sắc văn hóa của dân tộc và họ luôn bổ sung, làm giàu để đảm bảo bản sắc văn hóa được duy trì và phát triển. Thông qua một trường hợp nghiên cứu cụ thể về tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở thành phố San Jose, bài viết đề cập đến việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của cộng đồng người Việt trong bối cảnh xuyên quốc gia, toàn cầu hóa và những nỗ lực tìm kiếm sự hỗ trợ “từ bên dưới” và “từ bên trên” để đảm bảo việc trao truyền và phát huy di sản văn hóa cho thế hệ tương lai.

Từ khóa: bản sắc văn hóa, nghiên cứu xuyên quốc gia và đa địa điểm, người Việt ở hải ngoại, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, văn hóa truyền thống.

Chỉ số phân loại 5.11

Tổng quan nghiên cứu

Người Việt ở hải ngoại vẫn luôn giữ được các hình thức thực hành văn hóa truyền thống mà họ mang theo đến đất nước nơi họ định cư như thờ cúng tổ tiên, thờ cúng Hùng Vương, thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu, các nghi lễ vòng đời. Trên cơ sở thông tin thu thập được từ các chuyến nghiên cứu điền dã về tập tục thờ cúng Hùng Vương ở thành phố San Jose, California, Hoa Kỳ và ở tỉnh Phú Thọ, quan sát tham dự lễ Giỗ tổ Hùng Vương ở cả hai địa điểm, và các cuộc gặp gỡ, phỏng vấn thông tin viên là người Việt tại Hoa Kỳ và Việt Nam, những người thân, bạn bè của họ ở Việt Nam, tác giả bài viết đi sâu tìm hiểu về việc lưu giữ và phát huy giá trị văn hóa của tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở hải ngoại và đúc kết một số nhận định về việc gìn giữ bản sắc văn hóa của người Việt ở hải ngoại trong bối cảnh xuyên quốc gia và toàn cầu hóa.

Nghiên cứu cộng đồng người Việt ở hải ngoại nói chung, ở Hoa Kỳ nói riêng là mối quan tâm của nhiều học giả quốc tế và trong nước. Vào những năm 80 của thế kỷ trước, khi dòng người định cư ồ ạt tới Hoa Kỳ sau chiến tranh có phần lắng xuống, có nhiều công trình nghiên cứu tập trung vào các vấn đề về tị nạn, ổn định cuộc sống (William Liu và Elena Yu, 1978) [2]. Sau đó, các nhà nghiên cứu quan tâm đến sự hòa nhập của người di cư vào xã hội Hoa Kỳ và xung đột giữa các thế hệ, tiêu biểu như Min Zhou và Carl Bankston (1998) [3]. Công trình của Aguilar-San Juan, Karin (2009) [4] đi sâu tìm hiểu về bản sắc văn hóa của người Việt ở Little Saigons, khu trung tâm sầm uất nhất của cộng đồng người Việt ở Los Angeles, Hoa Kỳ. Gần đây, có một số học giả Việt Nam quan tâm nghiên cứu về văn hóa của người Việt ở nước ngoài, tiêu biểu là công trình về văn hóa, xã hội, hôn nhân của người Việt tại Quảng Tây, Trung Quốc của tác giả Nguyễn Thị

*Email: hiennguyenb@gmail.com

A transnational and multi-locational research into the traditional culture of the overseas Vietnamese: the Hung Kings worship ritual in San Jose, the United States

Summary

The article is part of the author's research work into the traditional culture of the Vietnamese people in Silicon Valley, California, the United States (US). Research on traditional culture of a migrant community abroad would be incomplete if only focus on just one location; therefore, it is necessary to explore the issues about the community in both the country of residence and the native country where they have left, and then return to the transnational relationships [1]. By the transnational and multi-locational methods in the context of globalization, the author found that, in the process of formation, maintenance and development, there were elements of traditional culture that had been defected, altered during the integration process overseas. In the context of globalization, the Vietnamese abroad have become more aware of the cultural identity of the nation, and they are always complementing, enriching to ensure the cultural identity to be maintained and developed. Through a specific case study on the Hung Kings worship ritual in San Jose city, the article refers to the preservation of the national culture of the Vietnamese community in the context of transnation and globalization, and also refers to the efforts to seek the supports from all sources to ensure the transmission and promotion of cultural heritages for future generations.

Keywords: *cultural identity, Hung Kings worship ritual, the overseas Vietnamese, traditional culture, transnational and multi-locational research.*

Classification number 5.11

Phuong Cham (2006, 2012) [5, 6]. Nguyễn Duy Thiệu và cộng sự nghiên cứu về lịch sử di cư và lối sống của người Việt ở Lào (2008) [7]. Một số nhà nghiên cứu khác cũng đã nhận ra khoảng trống trong nghiên cứu người Việt ở hải ngoại, tiêu biểu là bài viết của Hoang Nguyen Vu về xu hướng tái thiết các thành tố của văn hóa Việt tại New Orleans, Hoa Kỳ (2010) [8] và Chi Truong Huyen đề cập đến những chiều cạnh tinh thần sâu kín trong ký ức và dung tưởng về quê hương của những người sống ở hải ngoại (2010) [9].

Từ góc độ xuyên quốc gia và đa địa điểm, thực hành tín ngưỡng, hoạt động lễ hội truyền thống của người Việt ở hải ngoại được các học giả quốc tế và Việt Nam quan tâm hơn vào những năm gần đây, đặc biệt từ những năm đầu của thế kỷ XX. Đáng chú ý là công trình của Hien Nguyen Thi và Karen Fjelstad [10] tìm hiểu quá trình trao đổi, giao lưu giữa các ông đồng, bà đồng ở California và ở miền Bắc Việt Nam; Ashley Carruthers (2001) [11] nghiên cứu người Việt ở Úc, Hoa Kỳ, Việt Nam để tìm hiểu quá trình hồi hương và những xung đột về chính trị trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài; Priscilla Koh (2012) [12] bảo vệ thành công luận án tiến sĩ tại Vrije University về những trải nghiệm của thế hệ Việt kiều thứ hai trở về Việt Nam đầu tư và sinh sống tại TP Hồ Chí Minh...

Giữ gìn bản sắc dân tộc trong bối cảnh xuyên quốc gia và toàn cầu hóa

Đối với các nhà nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, toàn cầu hóa là sự chuyển động của con người, hàng hóa và ý tưởng xuyên qua ranh giới quốc gia. Toàn cầu hóa còn là quan điểm cho rằng, thế giới ngày càng có nhiều mối quan hệ chằng chéo thông qua mạng lưới truyền thông, phương tiện di chuyển hiện đại, những dòng chảy xuyên biên giới về di dân, văn hóa, tôn giáo. Nếu chỉ xem xét toàn cầu hóa chủ yếu dưới góc độ kinh tế và giảm thiểu sự phức tạp của cuộc sống con người vào các lực lượng thị trường, hay vào các mối quan hệ giữa các chính phủ, quốc gia, các tổ chức quốc tế thì chưa đủ. Việc nhấn mạnh vào khía cạnh kinh tế, hay chính trị dễ bỏ qua những thực hành văn hóa, nghi lễ truyền thống của các cộng đồng hải ngoại. Trên thực tế, các cộng đồng ở hải ngoại vẫn luôn giữ bản sắc văn hóa của dân tộc mình, hòa nhập nhưng không hòa tan. Người Việt Nam ở hải ngoại đã xây dựng, duy trì và phát triển các thực hành văn hóa

truyền thống cũng như khẳng định bản sắc dân tộc là một vấn đề cần được quan tâm, đánh giá trong các mối quan hệ xuyên quốc gia và toàn cầu hóa.

Do đặc điểm của đối tượng nghiên cứu ở nước ngoài và sự trở về đất nước quê hương, nên nghiên cứu xuyên quốc gia về văn hóa hải ngoại không chỉ đòi hỏi sự hiện diện của nhà nghiên cứu trong các nước khác nhau mà còn cần chính các đối tượng nghiên cứu, các thực hành văn hóa (như nghi lễ, lễ hội) cũng mang tính xuyên quốc gia. Nghiên cứu xuyên quốc gia đã phá vỡ phương pháp truyền thống của dân tộc học là bao gồm quan sát và phỏng vấn diễn ra trong thời kỳ 1-2 năm, sống cùng, ăn cùng với cộng đồng để hiểu biết rõ về họ (Amit, 2000:2) [13]. Trong nhân học và nghiên cứu văn hóa, có những khái niệm thay đổi về không gian, văn hóa và quốc gia (Appadurai, 1996) [14] đã khiến các nhà nghiên cứu tập trung vào đối tượng ở nhiều địa điểm nghiên cứu mang tính xuyên quốc gia. Học giả Marcus, 1995 [1] xác định một hình thức mới nghiên cứu dân tộc học là “chuyển từ đơn địa điểm và bối cảnh địa phương của các kế hoạch nghiên cứu dân tộc học truyền thống tới việc nghiên cứu sự luân chuyển của các ý nghĩa văn hóa, đối tượng, và bản sắc trong không gian, thời gian khuếch tán. Hình thức này xác định một đối tượng nghiên cứu mà không thể chỉ tập trung tìm hiểu chuyên sâu về họ tại một địa điểm mà ở nhiều địa điểm”. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, những người di cư, như người Việt ở hải ngoại đã từng ly hương hoặc thế hệ thứ hai, những người sinh ra ở đất nước sở tại, nhưng giờ đây họ thường xuyên đi lại giữa nơi ở mới và đất nước quê hương, có những trao đổi không ngừng về văn hóa xuyên quốc gia. Họ trở về Việt Nam thăm thân, tham gia vào các thực hành văn hóa truyền thống ở quê hương như lễ hội, cúng giỗ trong gia đình, dòng họ, đi lễ ở các đền thờ, mua sắm đồ thờ cúng, khăn áo tề, tượng thờ, đồ trang trí trên bàn thờ... Những hiện vật, ý tưởng, tri thức trong dòng chảy xuyên quốc gia này tác động mạnh mẽ tới thực hành văn hóa truyền thống, làm đậm đà thêm bản sắc của các cộng đồng ở hải ngoại.

Trong quá trình hình thành, duy trì và phát triển, có những yếu tố văn hóa truyền thống bị khiếm khuyết, bị thay đổi trong quá trình hòa nhập ở hải ngoại. Giờ đây, trong bối cảnh toàn cầu hóa, người Việt Nam ở nước ngoài lại càng ý thức hơn về bản sắc văn hóa của dân tộc và họ đã bổ sung, làm giàu thêm để đảm bảo

cái hồn cốt văn hóa truyền thống được duy trì và phát huy trong cuộc sống hiện tại và cho thế hệ tương lai. Những nghi lễ thờ cúng trước đây đã không được thực hiện theo nghi thức truyền thống, vì họ không nhớ chi tiết, không mang theo những tài liệu, hiện vật cần thiết khi di cư. Giờ đây, họ trở về quê hương để thăm thân, tìm hiểu, học hỏi những gì mà họ thấy cần thiết để hình thành, duy trì và phát triển cái hồn, bản sắc văn hóa của dân tộc Việt một cách tốt nhất ở nơi cư trú. Có người đã mời cả thầy cúng sang Hoa Kỳ để nhờ họ dạy các khoa cúng tứ phủ, lễ thỉnh thánh, thỉnh phật. Đồ thờ cúng, trước đây do không mua được ở Hoa Kỳ, họ đã dùng những gì có ở đó, như mua các bức tượng làm bằng thạch cao, bằng sứ thờ Thánh Mẫu Thiên Hậu của người Hoa đặt trên bàn thờ Mẫu của người Việt. Trong quá trình trao đổi, trở về Việt Nam, họ đã nhờ người thân, bạn bè mua giúp những hiện vật cần có trong điện thờ, từ bàn thờ, ngai thờ, đến những đồ trang trí, án thờ, long ngai bàn thờ tổ, lư hương, bát hương sứ men, lư đồng, câu đối, mâm bông gỗ, đài rượu, hoành phi, kiệu bát cống, áo, mũ tề... Đi đầu trong việc mua những đồ tề tự này là ông Nguyễn Thanh Liêm¹ - một thành viên tích cực của Ban Chấp hành Hội Đền Hùng hải ngoại. Bằng các mối quan hệ với người thân, bạn bè, ông đã gọi điện hoặc trực tiếp trở về Việt Nam để nhờ đặt mua những trang phục, đồ thờ cúng. Anh Bân, một trong những người họ hàng của ông Liêm sống ở Hà Nội kể rằng, ban đầu cũng không biết nhiều về các đồ thờ tự, nhưng từ khi được nhờ mua giúp, anh đã tìm hiểu về trang phục cúng tế, đồ tề khí, và tìm chỗ đặt hàng chất lượng cao tại các phố ở Hà Nội². Với sự giúp đỡ của những người ở Việt Nam trong việc mua, chuyển đồ thờ cúng sang Hoa Kỳ, và học hỏi thêm về những tri thức về tế lễ, Ban Chấp hành Hội đền Hùng đã tổ chức các ngày tế lễ các bậc tiên hiền, giỗ Tổ Hùng Vương long trọng, thể hiện lòng tri ân đối với đất Tổ và các vị tiền nhân.

Một số người Việt Nam đơn thuần trở về quê hương thăm thân, tham gia các hoạt động, sinh hoạt ở quê hương, làm ăn, đầu tư, tái hòa hợp với gia đình trong một khoảng thời gian. Một số khác lại quay trở lại Việt

¹Được sự cho phép của ông Nguyễn Thanh Liêm, trong bài viết này tôi dùng tên thật của ông, còn tất cả những thông tin viên khác được thay đổi họ, tên để đảm bảo sự riêng tư.

²Nội dung phỏng vấn anh Nguyễn Ngọc Bân, một người họ hàng của ông Nguyễn Thanh Liêm ở Hà Nội, tháng 7.2015.

Nam sinh sống và vẫn coi Việt Nam là “nhà” của mình. Nhưng đa số những người di cư đi về thăm quê hương và rồi lại mang theo mình những ký ức, những thứ mà họ có thể mang theo được. Đó là tri thức văn hóa, truyền thống, thực hành nghi lễ, những yếu tố giúp họ khẳng định nguồn gốc bản sắc cộng đồng của mình. Họ sinh hoạt hàng ngày với những bữa ăn Việt, thấp nén nhang trên bàn thờ họ, bàn thờ gia tiên cho những người đã khuất, tổ chức giỗ tổ, giỗ ông bà, tham gia các thực hành tín ngưỡng bản địa như lên đồng, thờ cúng Hùng Vương, đi chùa lễ Phật. Đối với nhóm người này, họ rất quan tâm đến việc xây dựng, bổ sung, làm giàu thêm văn hóa Việt Nam bằng nhiều hình thức khác nhau. Họ “trở về với cội nguồn” để “xin chân nhang” bát hương thờ thánh, thờ gia tiên, mua hiện vật thờ cúng, tìm hiểu hình thức thờ cúng, tiến hành nghi lễ, làm gia phả dòng họ...

Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương của người Việt ở thành phố San Jose

Thành phố San Jose nằm trong trung tâm Thung lũng Silicon, nổi tiếng về kỹ thuật, công nghệ cao, là nơi tập trung nhiều nhất các tập đoàn nổi tiếng về công nghệ thông tin, điện tử. San Jose cũng là một trong những thành phố có nhiều người Việt Nam sinh sống, đã xây dựng được khu thương mại tương đối sầm uất mang tên Saigon Business District, sau đó được đổi lại với tên gọi là Little Saigon, giống như ở thành phố Los Angeles. Đây là một không gian thương mại, văn hóa với cửa hàng, khu mua sắm, ẩm thực mang bản sắc Việt Nam.

Số người Việt Nam đầu tiên đến sinh sống ở thành phố San Jose từ những năm 1960 và đa số là người tị nạn từ sau năm 1975. Theo thống kê, có khoảng 125.000 người Việt đang sinh sống tại đây. Ngoài khu thương mại mang tâm hồn Việt, người Việt ở San Jose đang phát triển mạnh mẽ những không gian thực hành văn hóa truyền thống như Đền thờ Hùng Vương³, hơn 10 điện thờ Mẫu, gần 30 chùa, trung tâm dạy tiếng Việt Văn Lang.

“Con đâu, cha mẹ đó” là quan niệm trở thành động

³Tên chính thức là Đền thờ Quốc tổ Hùng Vương, địa chỉ ở 780 South First Street, San Jose, California, Hoa Kỳ. Vì tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương của người Việt, nên tác giả bài viết dùng tên Đền thờ Hùng Vương để tránh sự áp đặt cho tất cả các dân tộc khác ở Việt Nam.

lực để cộng đồng một nhóm người Việt ở thành phố San Jose lưu lạc sang miền Bắc California xây dựng một ngôi đền thờ Hùng Vương. Khởi sự bằng việc thành lập Hội đền Hùng hải ngoại (Association of Kings Hung Temple) và đăng ký với chính quyền tiểu bang California và Liên bang Hoa Kỳ như là một tổ chức phi chính phủ (NGO) có tư cách pháp nhân, hoạt động hợp pháp trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ. Thực hành nghi lễ giỗ Tổ Hùng Vương được bắt đầu từ năm 1981. Ban đầu, nơi thờ cúng chỉ là một hội trường thuê tạm để Hội đền Hùng tổ chức tế lễ (sáng bày lễ, đồ thờ cúng, chiều khi lễ xong, đồ tế được thu dọn và cất giữ tại tư gia). Trong những năm đầu, hàng năm Hội chú trọng vào việc tổ chức những buổi lễ chính trong năm, gồm 4 dịp lễ chính là Tết Nguyên đán, Lễ giỗ Hai Bà, Lễ giỗ Tổ Hùng Vương và giỗ Đức Thánh Trần. Năm 1992, họ xây được một ngôi miếu nhỏ ở công viên. Sau đó, Hội đã thuê một nhà kho và sinh hoạt nơi đó được 10 năm (1994-2004). Nhận thấy việc thuê nơi thờ tự tốn kém, Ban Chấp hành Hội đã quyết định mua một ngôi nhà trong trung tâm thương mại San Jose với diện tích hơn 450 m² để thờ các Vua Hùng cùng các vị thánh tiên hiền Việt Nam.

Đền Hùng mở cửa hàng ngày cho khách thập phương đến tế lễ và hàng năm tổ chức 4 nghi lễ chính là Tết Nguyên đán, Lễ giỗ Hai Bà, giỗ Tổ Hùng Vương và giỗ Đức Thánh Trần. Cơ sở thờ tự này phần nào đã đáp ứng nguyện vọng có một chốn trang nghiêm của cộng đồng người Việt ở hải ngoại để thờ cúng tiên nhân với triết lý uống nước nhớ nguồn và trao truyền thống này cho các thế hệ tương lai.

Một trong những mục đích chính của việc thành lập ngôi đền là tạo sự liên kết giữa quê cha đất tổ và những thế hệ con cháu sau này. Hoàn cảnh đưa đẩy, những người ly hương đã “dựng một ngôi đền để con cháu tìm về dòng giống”. Khi viếng thăm nơi này, mọi người thấp nén hương, tưởng nhớ về đất Tổ và các vị tiên nhân đã dày công gây dựng và bảo vệ đất nước. Khu thờ cúng tổ tiên này là nơi con cháu tìm đến để biết thêm về lịch sử, con người Việt Nam cũng như phong tục tập quán của cha ông lưu truyền lại. Quan trọng hơn cả, các thành viên của Hội muốn vinh danh tổ tiên của mình, bảo tồn di sản và giáo dục con cháu. Ông Liêm cho biết, mặc dù sống xa quê hương, nhưng “chúng tôi vẫn muốn gìn giữ truyền thống và phong tục của mình, không chỉ cho thế hệ chúng tôi mà còn cho

những thế hệ tương lai (xem thêm Fjelstad và Nguyễn Thanh Liêm, 2011) [15].

Về cách bài trí điện thờ, hình thức tổ chức, quy mô, nghi thức tế lễ, đồ cúng lễ Hùng Vương, nếu đem so sánh với các khía cạnh tương ứng trong các đền thờ tại Khu di tích lịch sử đền Hùng, chúng ta thấy những nét tương đồng. Hình thức bài trí các ban thờ và trang trí đều mang dấu ấn văn hóa truyền thống của người Việt và các hình thức tế lễ, sinh hoạt văn hóa mang ý nghĩa tưởng nhớ về cội nguồn. Hình thức bề ngoài như chi tiết quy trình tế lễ có thể thay đổi tùy theo ban tế và ông chủ tế, nhưng ở bên trong vẫn là sự tôn thờ Hùng Vương - ông tổ của dân tộc. Giờ đây, đền thờ Hùng Vương ở thành phố San Jose đã trở thành nơi tham quan của các nhà lãnh đạo, ngoại giao Việt Nam, cũng như của các nhà nghiên cứu, sinh viên, người dân sống xa xứ, người Việt Nam đi du lịch đến California. Niềm mong muốn thờ cúng Hùng Vương ở hải ngoại nhằm vinh danh di sản văn hóa Việt Nam và tạo điều kiện để những nhóm sắc tộc khác có thể tìm hiểu về văn hóa và phong tục thờ cúng tổ tiên của người Việt. Đó là một hình thức để khẳng định người Việt là một cộng đồng có những biểu đạt văn hóa riêng và quan trọng hơn cả là giáo dục thế hệ trẻ sinh ra và lớn lên ở hải ngoại hướng về quê hương, đất nước Việt Nam, về nơi chốn và cội nguồn.

Tìm kiếm sự hỗ trợ “từ bên trên”⁴

Dòng chảy xuyên quốc gia về các hiện tượng tôn giáo tín ngưỡng đôi khi được xem xét như là không gian tôn giáo chuyển động bằng các hình thức đa chiều mà sự chuyển động đó nằm trong những ứng xử xã hội và giới hạn bởi các mối quan hệ quyền lực. Khái niệm xuyên quốc gia “từ bên trên” và “từ bên dưới” giúp cho việc thể hiện mối quan hệ quyền lực lồng ghép với sự lan tỏa tôn giáo. Trong khi xuyên quốc gia “từ bên trên” được các quốc gia dân tộc và kinh tế toàn cầu hỗ trợ, tạo điều kiện, còn xuyên quốc gia “từ bên dưới” lại được bắt đầu bởi những chuyển động từ cộng đồng, từ các mối quan hệ cá nhân giữa con người với con người. Xuyên quốc gia về tôn giáo “từ bên trên” diễn ra khi

⁴Phần này xem thêm trong bài viết của Nguyễn Thị Hiền (2012) “Thay đổi nhưng không tan biến, bổ sung và làm giàu: Nghiên cứu xuyên quốc gia và đa địa điểm về thực hành tín ngưỡng và lễ hội của cộng đồng người Kinh ở hải ngoại”, Tạp chí *Nghiên cứu văn hóa*, số 4, tr.65-94.

các quốc gia khuyến khích sự phát triển mở rộng của các tôn giáo, các hội đoàn, các cơ sở tôn giáo nhằm thu hút các tín đồ, phát triển du lịch, kết hợp khuyến khích những người di cư gửi tiền về quê hương trợ giúp trong lĩnh vực thờ tự (Guarnizo và Smith, 1998) [16].

Không gian thờ cúng của đền Hùng hiện tại ở trung tâm thành phố San Jose, theo kế hoạch của Hội không phải chôn lâu dài vì chưa đáp ứng được những yêu cầu tối thiểu như bãi đỗ xe, không gian tập trung đông người, thu hút giới trẻ... Thay vào đó, họ mong muốn có một ngôi đền có kiến trúc Việt, bao quanh là khuôn viên cây cối và hồ nước yên tĩnh, có không gian cho đông đảo người dân tới tế lễ và tổ chức các buổi sinh hoạt cộng đồng.

Hiện nay, Hội đền Hùng đang phải đối mặt với nhiều khó khăn để duy trì ngôi đền và tập tục thờ cúng. Số lượng thành viên tham gia giảm mạnh, vì thế sự đóng góp, làm công quả không nhiều. Nhiều thành viên có tuổi của Hội đền Hùng đã mất, lớp trẻ sống tản mạn, quá bận rộn với công việc, không có nhiều thời gian tham gia các hoạt động văn hóa, tế lễ và một phần, họ cũng hòa nhập hơn vào văn hóa, lối sống đương đại tại Hoa Kỳ hơn những thế hệ đầu tiên. Hội đền Hùng cũng gặp phải khó khăn trong việc thu hút sự hỗ trợ cần thiết từ phía cộng đồng người Việt ở San Jose trong bối cảnh hưng thịnh của Phật giáo. Các chùa mới liên tục được xây dựng, số lượng tăng nhanh, từ một vài ngôi chùa vào những năm 80, đến nay ở đây có gần 30 ngôi chùa. Nhiều ngôi chùa khang trang, rộng rãi như chùa Đức Viên có bãi đỗ xe, có không gian tổ chức lớp học tiếng Việt cho khoảng 500 trẻ em. Bên cạnh đó, những hình thức thực hành khác lại có chiều hướng phát triển trong cộng đồng người Việt ở thành phố San Jose, đó là tín ngưỡng thờ Mẫu tam phủ, tứ phủ, xây dựng các điện thờ Mẫu, nhà thờ họ.

Trong bối cảnh đó, Hội đền Hùng đang nỗ lực tìm mọi cách để thu hút các thành viên của cộng đồng tham gia vào các buổi tế lễ tại Đền. Họ mong muốn thế hệ trẻ sẽ tiếp tục phát huy truyền thống và kêu gọi sự hỗ trợ, tham gia từ các tầng lớp trung niên, thanh niên, mời những người theo đạo Phật, đạo Mẫu đến đền thờ, tham gia vào ban tế của Đền.

Hội đền Hùng cũng đang tìm kiếm sự hỗ trợ từ Chính phủ Việt Nam. Từ khi Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam xây dựng hồ sơ quốc gia về Tín ngưỡng

thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ trình UNESCO (2011) và được vinh danh trong Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại (2012), mối quan hệ chính thức giữa Ban Chấp hành Hội đền Hùng ở thành phố San Jose với Chính phủ Việt Nam mới bắt đầu. Ông Liêm cung cấp nhiều tư liệu cho Viện trong quá trình hoàn thiện hồ sơ đề cử trình UNESCO về việc tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương đã lan tỏa sang cộng đồng người Việt ở hải ngoại. Trước đây, các mối quan hệ của Ban Chấp hành Hội đền Hùng chủ yếu thông qua người thân, bạn bè, những người liên quan ở Việt Nam, thì nay họ đang tìm kiếm các mối quan hệ “từ bên trên” để phát huy và phát triển các tập tục thờ cúng Hùng Vương ở hải ngoại.

Vấn đề xuyên quốc gia “từ bên trên” được tạo ra bởi các nhà nước, dân tộc và nền kinh tế toàn cầu, trong khi đó, những phong trào của người dân và các mối liên hệ giữa con người với con người tạo ra các mối quan hệ xuyên quốc gia “từ bên dưới”. Ban đầu, thờ cúng Hùng Vương ở San Jose là một ví dụ điển hình về quan hệ xuyên quốc gia “từ bên dưới”, nhưng giờ đây là cả “từ bên trên”. Ở đây, những người di cư, không có sự hỗ trợ chính thức nào đã mang truyền thống thờ cúng vua Hùng đến Hoa Kỳ. Trên thực tế, Hội đền Hùng được thành lập bởi một nhóm những con người chủ yếu gốc ở miền Bắc, di cư vào Nam, rồi sau chiến tranh bằng nhiều hình thức khác nhau định cư ở Hoa Kỳ từ những năm 1970-1980. Đa số vẫn giữ mối liên hệ chặt chẽ với đất nước quê hương. Phải nói rằng họ là những người có mối quan tâm đến bảo tồn và phát huy di sản văn hóa thờ cúng Hùng Vương và coi mình là những người bảo vệ văn hóa dân tộc.

Trong số đó, có những người xuất thân từ trong gia đình có ông, cha làm thầy cúng, hay trong ban tế lễ của hội làng truyền thống từ những năm 1950, như ông Bằng, hay ông Đông - thành viên trong ban tế của đền. Ngày nay, họ tìm mọi cách hỗ trợ với hy vọng đảm bảo truyền thống thờ cúng Hùng Vương được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Chiến lược của họ là tìm kiếm các mối quan hệ xuyên quốc gia “từ bên trên” bằng cách đề nghị sự hỗ trợ từ phía Chính phủ Việt Nam, các nhà khoa học xã hội, những nhà nghiên cứu di sản văn hóa, và cả UNESCO. Trong 4 năm qua, Ban Chấp hành của Hội đã chính thức làm việc với Lãnh sự quán Việt Nam tại thành phố San Francisco về sự hỗ trợ của

Chính phủ Việt Nam về mặt tài chính để mua một khu đất rộng rãi hơn. Họ mong muốn xây dựng một ngôi đền khang trang với kiến trúc Việt Nam và thuận tiện cho những người đến tế lễ, tham quan và sinh hoạt cộng đồng⁵.

Kết luận

Sự hiện hữu của đền thờ Hùng Vương ở thành phố San Jose thể hiện tầm quan trọng của tập tục thờ cúng tổ tiên của người Việt, một nét bản sắc văn hóa của cộng đồng và là di sản văn hóa kết nối cộng đồng người Việt ở hải ngoại với Việt Nam. Đền thờ này là nơi lưu giữ những tập tục truyền thống tốt đẹp, nơi sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của người Việt ở hải ngoại. Ngày nay, Hội đền Hùng mong muốn việc thờ cúng Hùng Vương ở hải ngoại được chính thức hóa, được Chính phủ Việt Nam ghi nhận công lao giữ gìn truyền thống văn hóa. Quan trọng hơn cả, đó là một hình thức bảo tồn và lưu truyền di sản văn hóa dân tộc nhằm giáo dục thế hệ trẻ về quê hương, về đất nước Việt Nam và về cội nguồn.

Ngày nay, văn hóa Việt Nam đã được kiều bào lưu giữ và phát huy. Bản sắc văn hóa cũng là một trong những điều kiện cơ bản để được cộng nhận là một dân tộc chính thức ở đất nước nơi cư trú như trường hợp dân tộc Việt ở Cộng hòa Séc, dân tộc Kinh ở Trung Quốc⁶. Hy vọng, với sự hỗ trợ “từ bên trên” của Chính phủ Việt Nam cho không gian thờ cúng, thực hành truyền thống nói chung và tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương nói riêng của kiều bào ở hải ngoại sẽ góp phần khẳng định và tôn vinh bản sắc văn hóa của dân tộc đối với bạn bè quốc tế, đồng thời thúc đẩy sự hội nhập quốc tế một cách toàn diện của Việt Nam.

⁵Tác giả bài viết đã trực tiếp tham gia một số cuộc họp liên quan đến việc Ban Chấp hành Hội đền Hùng tìm kiếm sự hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam. Cụ thể vào tháng 4.2015, tác giả tham dự buổi làm việc giữa Ban Chấp hành hội và Tổng lãnh sự Việt Nam tại thành phố San Francisco. Tháng 5.2015, tác giả tham dự cuộc họp giữa các bộ, ban ngành liên quan về hình thức hỗ trợ Hội đền Hùng theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đồng ý hỗ trợ theo hình thức xã hội hóa. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Ngoại giao và Bộ Văn hóa là 3 đơn vị sẽ đứng ra làm đầu mối cho quá trình này.

⁶Được công nhận chính thức là một dân tộc ở một đất nước, người Việt được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách để phát triển về văn hóa, truyền thống, ngôn ngữ của dân tộc mình. Tại các địa phương có nhiều người Việt sinh sống, trẻ em được học kiến thức bằng tiếng Việt. Người Việt có quyền sử dụng tiếng Việt tại công sở cũng như tòa án. Ngoài ra, cộng đồng người Việt Nam có thể thành lập chương trình phát thanh và truyền hình bằng tiếng Việt tại nước sở tại.

Lời cảm ơn

Tác giả xin trân trọng cảm ơn Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) đã hỗ trợ nghiên cứu này. Tác giả cũng biết ơn các thông tin viên là kiều bào sinh sống tại thành phố San Jose và những người thân, bạn bè, gia đình của họ ở Việt Nam đã cung cấp những thông tin quý báu để hoàn thành bài viết.

Tài liệu tham khảo

- [1] Marcus George (1995), "Ethnography in/of the World System: The Emergence of Multi-Sited Ethnography", *Annual Review of Anthropology*, pp.95-117.
- [2] Liu William, Elena Yu (1978), *Refugee Status and Alienation Theory: The Case of Vietnamese in U.S.*, Chicago: Illinois.
- [3] Zhou Min and Carl Bankston (1998), *Growing up American: How Vietnamese Children Adapt to Life in the United States*, New York: Russell Sage Foundation.
- [4] Aguilar-San Juan, Karin (2009), *Little Saigons: staying Vietnamese in America*, University of Minnesota Press, Minneapolis.
- [5] Nguyễn Thị Phương Châm (2006), *Nghi lễ hôn nhân của người Kinh ở làng Vạn Vĩ, Giang Bình, Đồng Hưng, Quảng Tây, Trung Quốc*, Nxb Văn hóa thông tin.
- [6] Nguyễn Thị Phương Châm (2012), *Làm dâu nơi đất khách: trải nghiệm văn hóa của những người phụ nữ Việt Nam lấy chồng Trung Quốc ở Vạn Vĩ*, Nxb Lao động.
- [7] Nguyễn Duy Thiệu (chủ biên) (2008), *Di cư và chuyển đổi lối*

sống - trường hợp cộng đồng người Việt ở Lào, Nxb Thế giới.

- [8] Hoang Nguyen Vu (2010), *Diasporic Motions: The Making of Vietnamese in the United States - The Case of Vietnamese Americans in New Orleans*, Working Group on Exile, Expulsion, and Religious Refugees, Jackman Humanities Institute.
- [9] Chi Truong Huyen (2010), "Imagining Oneself Otherwise: Hanoi Time-Space in Vietnamese Overseas Narratives", *Annual Meeting of the Association for Asian Studies*, Philadelphia.
- [10] Fjelstad Karen, Hien Nguyen Thi (2006), *Possessed by the Spirits: Mediumship in Contemporary Vietnamese Cultures*, Ithaca: Southeast Asia Program Publications, Cornell University.
- [11] Caruthers Ashley (2001), *Exile and Return: Deterritorializing National Imaginaries in Vietnam and the Diaspora*, Unpublished Ph.D. dissertation, University of Sydney, Sydney.
- [12] Koh Priscilla (2012), *Vietnam's Familiar Strangers - Narratives of Home, Homeland and Belonging Among Second Generation Việt Kiều in Sài Gòn*, Vrije Universiteit Amsterdam.
- [13] Amit V (2000), "Introduction: Constructing the Field", *Constructing the Field: Ethnographic Fieldwork in the Contemporary World*, London and New York: Routledge, pp.1-18.
- [14] Appadurai, Arjun (1996), *Modernity at Large: Cultural Dimensions of Globalization*, University of Minnesota Press.
- [15] Fjelstad Karen, Nguyễn Thanh Liêm (2011), *Bảo tồn di sản, giáo dục con cháu: Thờ cúng Hùng Vương ở Thung lũng Silicon, California, Mỹ, Kỳ yếu Hội thảo quốc tế Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trong xã hội đương đại: Trường hợp tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Việt Nam*, Viện Văn hoá Nghệ thuật Việt Nam, Nxb Văn hóa thông tin.
- [16] Guarnizo Luis, Michael Smith (1998), "The Locations of Transnationalism", *Transnationalism From Below*, New Brunswick: Transaction Publishers, pp.3-34.

QUY ĐỊNH VỀ BÀI VIẾT ĐĂNG TẢI TRÊN TẠP CHÍ

Yêu cầu chung

Bài viết gửi đăng trên Tạp chí phải là bài viết nguyên thủy (chưa được công bố trước đó). Tác giả không được gửi đăng bài viết trên các tạp chí khác cho đến khi có quyết định xét duyệt của Ban Biên tập.

Bài báo dài không quá 10 trang (bao gồm cả bảng biểu, ghi chú, tài liệu tham khảo và phụ lục); font chữ: Times New Roman; cỡ chữ 13; khổ giấy A4, lề trên 2 cm, lề dưới 2 cm, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm.

Bài viết gửi về Tòa soạn dưới dạng file mềm và bản in; có thể gửi trực tiếp đến Tạp chí (Phòng 507, số 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội) hoặc qua hòm thư điện tử, địa chỉ: khcnvn@most.gov.vn.

Tên bài báo

- Tên bài báo được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trên trang đầu của bài báo, không gạch chân hay viết nghiêng.

- Tên bài báo phải ngắn gọn, rõ ràng và phù hợp với nội dung bài báo.

- Phía dưới tên bài báo là tên tác giả không viết chức danh và học hàm, học vị. Nếu có nhiều tác giả làm việc ở các cơ quan khác nhau thì tên tác giả được đánh số (^{1,2...}) ở phía trên. Dấu hoa thị (*) chỉ tác giả liên hệ, được viết ở cuối trang đầu tiên của bài báo.

Tóm tắt

Tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Nêu được mục đích, phương pháp nghiên cứu chính, kết quả nghiên cứu và kết luận chủ yếu. Từ khoá bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh theo thứ tự alphabet. Chỉ số phân loại (theo hướng dẫn).

Dẫn nhập/đặt vấn đề

Định nghĩa vấn đề, tóm lược vấn đề nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước, nêu mục tiêu nghiên cứu và giải thích sự lựa chọn đề tài và mục tiêu nghiên cứu để thấy được tính thời sự, tính khoa học và sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu.

Đối tượng và phương pháp

Đối tượng nghiên cứu cần trình bày tiêu chuẩn lựa chọn, đặc điểm đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu cần nêu rõ cách tiếp cận nghiên cứu, loại hình nghiên cứu, phương pháp đo lường, công thức tính cỡ mẫu, phương pháp xử lý số liệu, mô tả kỹ các kỹ thuật tiến hành trong nghiên cứu; các quan điểm, lập luận, ý kiến tranh luận, các dẫn chứng...

Kết quả

Trình bày đầy đủ, khách quan các kết quả thu được sau nghiên cứu, các kết quả này phải phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Các số liệu phải chính xác và khớp với nhau.

Phần kết quả nghiên cứu chỉ trình bày các kết quả nghiên cứu của đề tài, không giải thích, so sánh và bàn luận.

Bàn luận

Chủ yếu bàn luận các vấn đề liên quan đến mục tiêu đề tài.

Nhận xét, đánh giá một cách khách quan các kết quả nghiên cứu, có so sánh với các tác giả khác để khẳng định hoặc phủ định những hiểu biết đã có, qua đó nêu được những điểm mới và đóng góp của đề tài.

Dự báo hướng nghiên cứu tiếp và khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

Kết luận

Nêu kết quả nghiên cứu chủ yếu của đề tài có tính khái quát liên quan đến mục tiêu nghiên cứu, đề xuất các vấn đề tiếp tục nghiên cứu.

Chú thích và tài liệu tham khảo

Chú thích được đánh số theo thứ tự xuất hiện (^{1,2,3...}) và được trình bày ngay ở cuối trang viết (footnote). Các tài liệu tham khảo được đánh số theo thứ tự xuất hiện để chỉ dẫn chúng được trích dẫn ở đâu trong bài báo. Số thứ tự được đánh trong ngoặc vuông, ví dụ: [3] với 1 hoặc [2, 5, 7-9] với nhiều số chỉ dẫn.

Tác giả (Năm xuất bản), "Tên tài liệu được trích dẫn", *Tên nguồn*, **tập (số)**, pp<trang đầu-trang cuối>

Tác giả: là tác giả/các tác giả của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Năm xuất bản: năm xuất bản của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Tên tài liệu được trích dẫn: là tên bài báo, chương/phần sách...

Tên nguồn có thể là tên tạp chí, tên sách, hay tên tài liệu gốc của tài liệu được trích dẫn (phần này được in nghiêng).

Tập (số): dành cho nguồn trích là tạp chí, sách hoặc các xuất bản phẩm khác (phần này in đậm).

Trang đầu-trang cuối là số thứ tự các trang phản ánh nơi cư trú của tài liệu được trích dẫn trong tài liệu nguồn.

Chú ý: nếu có ≥ 2 tài liệu tham khảo do cùng 1 tác giả/nhóm tác giả, cùng năm công bố, thì các tài liệu tham khảo này cần được đánh dấu a, b... sau năm xuất bản (ví dụ: 1986a).

Nếu có một số tài liệu tham khảo trong cùng 1 bài báo được trích dẫn có số trang khác nhau thì cần trích dẫn thêm số trang, ví dụ: Kitchen (1982, p 39).

Các yêu cầu khác

- Bài viết không đạt yêu cầu, Tòa soạn không trả lại bản thảo.

- Bài viết chỉ được đăng khi phản biện nhận xét về chất lượng bài báo đồng ý cho đăng.

- Bản quyền: tác giả đồng ý trao bản quyền bài viết (bao gồm cả phần tóm tắt) cho Ban Biên tập Tạp chí.

PHÂN LOẠI LĨNH VỰC KHOA HỌC

1. Khoa học tự nhiên

- 1.1. Toán học và thống kê
- 1.2. Khoa học máy tính và thông tin
- 1.3. Vật lý
- 1.4. Hóa học
- 1.5. Khoa học trái đất và môi trường
- 1.6. Khoa học sự sống
- 1.7. Khoa học nano
- 1.8. Khoa học tính toán
- 1.9. Các lĩnh vực khác của khoa học tự nhiên

2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

- 2.1. Kỹ thuật dân dụng: kỹ thuật kiến trúc; kỹ thuật xây dựng; kỹ thuật kết cấu và đô thị; kỹ thuật giao thông vận tải; kỹ thuật thủy lợi; kỹ thuật địa chất công trình
- 2.2. Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
- 2.3. Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy
- 2.4. Kỹ thuật hóa học
- 2.5. Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
- 2.6. Kỹ thuật y học
- 2.7. Kỹ thuật môi trường
- 2.8. Công nghệ sinh học công nghiệp
- 2.9. Công nghệ nano
- 2.10. Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
- 2.11. Các lĩnh vực khác của khoa học kỹ thuật và công nghệ

3. Khoa học y - dược

- 3.1. Y học cơ sở
- 3.2. Y học lâm sàng
- 3.3. Y học dự phòng
- 3.4. Dược học
- 3.5. Các lĩnh vực khác của Y - dược học

4. Khoa học nông nghiệp

- 4.1. Trồng trọt
- 4.2. Chăn nuôi
- 4.3. Thú y
- 4.4. Lâm nghiệp
- 4.5. Thủy sản
- 4.6. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, thủy sản
- 4.7. Các lĩnh vực khác của khoa học nông nghiệp

5. Khoa học xã hội và nhân văn

- 5.1. Tâm lý học
- 5.2. Kinh tế và kinh doanh
- 5.3. Khoa học giáo dục
- 5.4. Xã hội học
- 5.5. Pháp luật
- 5.6. Khoa học chính trị
- 5.7. Địa lý kinh tế và xã hội
- 5.8. Thông tin đại chúng và truyền thông
- 5.9. Lịch sử và khảo cổ học
- 5.10. Ngôn ngữ học và văn học
- 5.11. Triết học, đạo đức và tôn giáo
- 5.12. Nghiên cứu về khu vực và quốc tế
- 5.13. Các lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST

Volume 58 - Number 5 - May 2016

Thâu tóm doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay.

Tăng Thị Thanh Thủy, Bùi Tuấn Thành

Khởi sự kinh doanh ở Việt Nam năm 2014: nhìn nhận qua nghiên cứu chỉ số khởi sự kinh doanh toàn cầu.

Lương Minh Huân, Nguyễn Thị Thùy Dương

Tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động đến tăng trưởng năng suất tại Việt Nam.

Vũ Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Minh

Tác động của biến đổi cơ cấu dân số tuổi đến năng suất lao động ở Việt Nam.

Phạm Ngọc Toàn, Giang Thanh Long

Hòa nhập xã hội của lao động nhập cư nghèo tại các đô thị Việt Nam: phân tích từ góc độ mạng lưới xã hội.

Phạm Văn Quyết, Trần Văn Kham

Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của một số tộc người vùng miền núi phía Bắc: thực trạng và tác động.

Lý Hành Sơn

Xu thế tích tụ ruộng đất ở châu thổ sông Cửu Long.

Trần Hữu Quang, Phan Thanh Lôi

Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái tại một số điểm du lịch sinh thái ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Phan Thị Dang, Đào Ngọc Cảnh

Thành tựu và thách thức bảo đảm quyền văn hóa trong điều kiện phát huy đa dạng văn hóa.

Hoàng Văn Nghĩa

Nghiên cứu xuyên quốc gia và đa địa điểm về văn hóa truyền thống của người Việt ở hải ngoại: trường hợp nghiên cứu tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở thành phố San Jose, Hoa Kỳ.

Nguyễn Thị Hiền

1 Takeover in the current years.

Tang Thi Thanh Thủy, Bui Tuan Thanh

6 Entrepreneurship development in Vietnam in 2014: through the approach of the global entrepreneurship monitor.

Luong Minh Huan, Nguyen Thi Thuy Duong

14 The impact of labor structure transfer on productivity growth in Vietnam.

Vu Thi Thu Huong, Nguyen Thi Minh

21 The impact of changes in population age structure on productivity in Vietnam.

Pham Ngoc Toan, Giang Thanh Long

28 Social inclusion of the poor migrant workers in Vietnamese urbans: a social network based analysis.

Pham Van Quyet, Tran Van Kham

34 Cross border relationship of some ethnic groups in Vietnam's Northern mountainous region: current states and impact.

Ly Hanh Son

40 Cultivated land accumulation trend in the Mekong Delta of Vietnam.

Tran Huu Quang, Phan Thanh Loi

46 Factors influencing the development of ecotourism in some ecotourism places of the Mekong Delta.

Phan Thi Dang, Dao Ngoc Canh

51 Achievements and challenges of ensuring cultural rights in conditions of promoting cultural diversity.

Hoang Van Nghia

58 A transnational and multi-locational research into the traditional culture of the overseas Vietnamese: the Hung Kings worship ritual in San Jose, the United States.

Nguyen Thi Hien